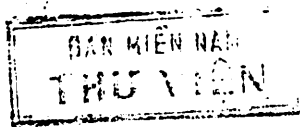


NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ NHỮNG ĐỀ MỤC NGHIÊN CỨU NĂM 1963 CỦA VIỆN SỬ HỌC
- ★ MỘT TÀI LIỆU VIẾT VỀ QUANG-TRUNG : NGUYỄN-HUỆ VỚI BIA TIẾN SĨ Ở VĂN-MIẾU HÀ-NỘI
- ★ THỬ CĂN CỨ VÀO BỘ LUẬT HỒNG-ĐỨC ĐỂ TÌM HIỂU XÃ HỘI VIỆT-NAM THỜI LÊ SƠ
- ★ GÓP Ý KIẾN VỚI ÔNG CHƯƠNG-THẦU VỀ BÀI « ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC ĐỐI VỚI SỰ CHUYỂN BIẾN TƯ TƯỞNG CỦA PHAN-BỘI-CHÂU »

ÊN CỬU H SỬ

TRẦN-HUY-LIỆU

soạn : VĂN - TÂN

Số 46

THÁNG 1-1963

Mục lục

VIỆN SỬ HỌC — Những đề mục nghiên cứu năm 1963 của Viện
Sử học.

TRẦN-VĂN-GIÁP — Nhân dịp kỷ niệm chiến thắng Đống-đa —
Nguyễn-Huệ với bia tiến sĩ ở Văn-miếu Hà-nội.

4

H.K. — Cờ Tây-sơn màu gì ? Đội quân nào của tướng Tây-sơn
đã vào thành Thăng-long trước tiên ?

21

VĂN-TÂN — Thử căn cứ vào bộ luật Hồng-đức để tìm hiểu xã hội
Việt-nam thời Lê sơ.

22

HUỲNH-LỬA — Quá trình xâm nhập của đế quốc Mỹ vào nước ta
từ giữa thế kỷ thứ XIX đến năm 1954.

30

VÕ-VĂN-NHUNG — Người Thái phải chăng là người sáng lập
nước Nam-chiếu ?

43

HỒ-HỮU-PHƯỚC — Góp ý kiến với hai bạn Đình-xuân-Lâm và
Đặng-huy-Vận về việc phân kỳ lịch sử hiện đại Việt-nam.

47

TRẦN-HUY-LIỆU — Ý kiến tôi về việc phân kỳ lịch sử cận đại và
hiện đại Việt-nam.

49

TÔ-MINH-TRUNG — Góp ý kiến với ông Chương-Thâu về bài
« Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến
tư tưởng của Phan-bội-Châu ».

51

TRẦN-HÀ — Xung quanh trận Bạch-đăng năm 1288.

60

Chúc mừng năm mới

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHỮNG ĐỀ MỤC NGHIÊN CỨU NĂM 1963 CỦA VIỆN SỬ HỌC



ÔNG tác nghiên cứu sử học năm 1962 của Viện Sử học nói chung đã thu được một kết quả tốt.

Những đề mục nghiên cứu trong năm 1963 có những việc làm tiếp tục những việc làm năm 1962 và có những việc làm mới bắt đầu từ năm 1963.

Nếu trọng tâm nghiên cứu của năm 1962 là việc xây dựng bộ Thông sử Việt-nam thì năm 1963, công việc xây dựng vẫn tiếp tục và vẫn coi là trọng tâm công tác của Viện. Trong năm 1962, do sự cộng tác của một số cán bộ Viện Sử học và khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, kết quả lớn nhất là ban biên tập đã cùng nhau thống nhất về việc phân chia các thời kỳ lịch sử trong quyền sách. Đồng thời, một số vấn đề khác về nội dung và hình thức quyền sách đã được đem ra thảo luận. Hiện nay, theo sự phân công giữa các biên tập viên, bản sơ thảo từ thời kỳ xã hội cộng sản nguyên thủy đến thời kỳ thuộc Pháp đã viết xong. Công việc

của năm 1963 là phải biên soạn cho xong từ thời Pháp thuộc đến hết cuộc trường kỳ kháng chiến. Theo quy định, bản dự thảo một khi hoàn thành sẽ đem ra trưng cầu ý kiến một số cơ quan có liên hệ đến việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Do đó, đề công việc làm được gọn ghẽ và hợp lý, chúng tôi sẽ trưng cầu ý kiến từng phần lịch sử mỗi khi viết xong, miễn là bản sơ thảo toàn bộ Thông sử phải được hoàn thành trong năm 1963 trước khi đem in và phát hành. Cũng trong năm 1963, theo nhu cầu cấp thiết của cán bộ và nhân dân trong việc học tập cũng như giảng dạy, một quyền lịch sử Việt-nam dựa theo quyền Thông sử, trên dưới độ 150 trang, sẽ được in ra nhằm phổ biến tri thức lịch sử dân tộc một cách tóm tắt.

Ngoài công tác trọng tâm kê trên, một công tác chủ yếu khác là việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử kháng chiến. Việc này, Viện Sử học đã đề ra trong chương trình kế hoạch 5 năm. Năm 1961 và năm 1962 tập trung vào việc sưu tầm tài liệu và nghiên

cứu sơ bộ về lịch sử kháng chiến để góp phần vào việc xây dựng bộ Thông sử Việt-nam. Năm 1963 sẽ đi sâu vào một số vấn đề quan trọng của lịch sử kháng chiến và biên soạn một quyển sử kháng chiến phổ thông từ đầu cho đến năm 1954, trong đó có cả giai đoạn từ Nam-bộ kháng chiến đến toàn quốc kháng chiến (23-9-1945 — 19-12-1946).

Cũng trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử kháng chiến, Viện Sử học đang chuẩn bị biên soạn những tập sách nhỏ đi sâu vào từng mặt, từng vấn đề, từng sự kiện trong lịch sử kháng chiến. Ví dụ: tập tài liệu về chiến thắng Điện-biên phủ, trong đó nhằm tập hợp, chọn lọc, hệ thống hóa các tài liệu về âm mưu của Mỹ, Pháp trước và trong trận Điện-biên phủ; ý nghĩa và tầm quan trọng của trận chiến thắng Điện-biên phủ; dư luận các nước trên thế giới, đặc biệt là dư luận các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. — Tập tài liệu thứ hai là *Hoạt động đấu tranh kinh tế giữa ta và địch trong kháng chiến*, trong đó nêu lên những hình thức đấu tranh và những thành tích của ta trong lĩnh vực này. Tập tài liệu thứ ba nói về phần đóng góp của các đồng bào thiếu số vào cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

Trong khi nghiên cứu những sự kiện lịch sử vừa qua, chúng ta không quên tập hợp tài liệu và nghiên cứu kịp thời những sự kiện đang diễn ra để phục vụ nhiệm vụ hiện tại. Do đó, trong chương trình công tác năm 1963, một vấn đề cần thiết đề ra là theo dõi và nghiên cứu cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay. Năm 1962 Viện Sử học đã xuất bản tập *Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam*. Sang năm 1963, Viện Sử học sẽ tiếp tục nghiên cứu và biên soạn quyển *Chín năm đấu tranh của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ và bè lũ Ngô-dinh-Diệm*. Để đi sâu vào từng vấn đề, chúng tôi sẽ nghiên cứu một đề tài quan trọng để phục vụ cho cuộc đấu tranh chống Mỹ — Diệm hiện nay là *Pháp áp chiến lược*.

Vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất cũng đã được ghi vào chương trình nghiên cứu năm 1963 của Viện Sử học. Để phục vụ cho công tác chính trị hiện nay và đề giới thiệu với các nước Á, Phi và Mỹ la-tinh, chúng tôi sẽ biên soạn quyển *Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt-nam*,

trong đó sẽ trình bày về hình thức, đặc điểm và quá trình Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam qua các giai đoạn.

Cũng đề phục vụ trung tâm công tác hiện nay ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, chúng tôi đang chuẩn bị biên soạn quyển *Lịch sử công nghiệp hóa ở Việt-nam*, trong đó trình bày hai đường lối công nghiệp hóa trên thế giới là đường lối tư bản chủ nghĩa và đường lối xã hội chủ nghĩa, sau đó trình bày về công nghiệp hóa ở nước ta trong một chừng mực nào dưới hồi thuộc Pháp theo đường lối tư bản chủ nghĩa áp dụng vào các xứ thuộc địa để đi đến giai đoạn công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, với những đặc điểm và tính ưu việt của nó.

Cũng trong năm nay, cộng tác với Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, chúng tôi sẽ đi sâu vào một số vấn đề về Cách mạng tháng Tám, phục vụ cho việc tổng kết lịch sử Đảng. Ngoài ra, chúng tôi cũng chú ý đi sâu hơn nữa về phong trào chống Pháp hồi thực dân Pháp mới bắt đầu đánh chiếm nước ta, đặc biệt là những cuộc chiến tranh tự vệ của nhân dân.

Đi ngược mãi lên, một số vấn đề lớn cũng sẽ được nghiên cứu trong năm 1963, ấy là vấn đề đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam và vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam. Với vấn đề trên, một tập sách sẽ được xuất bản, trong đó nghiên cứu toàn bộ phong trào nông dân qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là đi sâu vào giai đoạn cận hiện đại. Với vấn đề dưới, chúng tôi mời các bạn đọc tiếp tục thảo luận một sự kiện quan trọng mà chúng ta đã bỏ dở từ mấy năm trước. Năm 1962, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, chúng ta đã trao đổi ý kiến nhiều về mào mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam cũng là để chuẩn bị cho cuộc thảo luận sắp tới là việc hình thành dân tộc Việt-nam. Năm 1963, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

Về cổ sử và khảo cổ, một số chuyên đề lớn của lịch sử nước ta cũng sẽ được đi sâu nghiên cứu. Một tập sách nói về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam sẽ chứng minh thêm về sự tồn tại chế độ ấy ở nước ta. Hai quyển *Văn hóa đồ đồng ở Việt-nam* và *Lịch sử nghệ thuật nguyên thủy* cũng sẽ được xuất bản.

ĐỒNG CHÍ TRẦN-HUY-LIỆU

ĐƯỢC BẦU LÀM

VIỆN SĨ THÔNG TẤN VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC ĐỨC

Trong phiên họp chính thức của Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm Khoa học Đức tại Béc-ling ngày 22-11-1962, theo đề nghị của các ngành triết học, sử học, luật và kinh tế học, khoa học nhà nước, hội nghị đã bầu đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, Chủ tịch Hội đồng sử học, Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Đức (1).

Đây là một vinh dự cho giới khoa học nước ta nói chung, cho đồng chí Trần-huy-Liệu nói riêng.

(1) Năm 1959, đồng chí Trần-huy-Liệu đã được Hội-đồng huân chương Hum-bôn nước Cộng-hòa dân chủ Đức tặng huân-chương Hum-bôn.

Về dân tộc học, năm 1963 cũng vẫn tiếp tục năm 1962 nghĩa là đi sâu nghiên cứu một số vấn đề của một số dân tộc ít người. Đề mục 1963 là nghiên cứu toàn diện về người Tày, Nùng; nghiên cứu về công xã người Mường cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX; nghiên cứu về đặc điểm hôn nhân gia đình người Ê-đê, Gia-rai.

Về lịch sử thế giới, năm 1963 sẽ hoàn thành hai tập sách trong bộ sách nghiên cứu về lịch sử quan hệ giữa nước ta và các nước phương Đông, phương Tây. Quyền *Một nghìn năm quan hệ Việt—Lào* nhằm nghiên cứu về mọi mặt quan hệ giữa người Lào và người Việt từ cổ đại đến Cách mạng tháng Tám. Quyền *Lịch sử quan hệ Việt—Trung* chú ý nêu lên mối quan hệ giữa hai dân tộc Việt-nam và Trung-quốc trong thời kỳ cận đại. Đây là bước đầu trong việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai nước từ mấy nghìn năm lịch sử. Ngoài hai tập sách trên, ngành sử thế giới sẽ biên soạn một số sách giới thiệu lịch sử Á, Phi và Mỹ la-tinh. Ba quyển sau đây sẽ được biên soạn và hoàn thành trong năm 1963 là *Lịch sử và hiện tại các nước Đông Nam Á*, *Lịch sử các nước Á, Phi và Lược*

sử các nước châu Mỹ la-tinh, đặc biệt là nước Cu-ba anh hùng.

Cuối cùng, tiếp tục công việc đã làm từ năm 1962, về việc bình luận nhân vật lịch sử, năm 1963 sẽ bình luận về Trương-vĩnh-Kỷ, Phan-thanh-Giản, v.v... Để phục vụ cho việc kỷ niệm các danh nhân trong nước, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* sẽ lần lượt giới thiệu một loạt các nhân vật lịch sử khác về chính trị cũng như về văn hóa, đáng cho nhân dân ta ghi nhớ và kỷ niệm.

Trở lên trên, chúng tôi đã giới thiệu tổng quát về đề mục chủ yếu năm 1963. Để hoàn thành việc nghiên cứu những đề mục trên một cách sâu sắc, chúng tôi cần có sự cộng tác của các bạn nghiên cứu sử học, đặc biệt là các cơ quan nghiên cứu tại các trường đại học, các viện lịch sử. Chúng tôi cũng mong rằng trong năm 1963, bên những công việc phục vụ kịp thời, chúng tôi sẽ không vấp vào một trở ngại nào có tính chất bất thường để cố gắng hoàn thành kế hoạch đã đề ra. Hoàn thành được nhiệm vụ kể trên, chúng tôi tin tưởng công tác nghiên cứu năm 1963 sẽ tiến bước hơn năm 1962.

VIỆN SỬ HỌC

NGUYỄN HUỆ

VỚI BIA TIẾN SĨ Ở VĂN MIẾU HÀ-NỘI

TRẦN - VĂN - GIÁP



GÂY mừng 5 tháng giêng nông lịch là ngày kỷ niệm chiến thắng Đồng-đa. Nói đến hai chữ « Đồng-đa », chúng ta thường liên tưởng ngay đến Nguyễn Huệ, một vị anh hùng dân tộc, bách chiến bách thắng. Nguyễn Huệ là tiêu

biểu cho tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước, tiêu biểu cho đức tính quả cảm, chống ngoại xâm, thống nhất đất nước từ Bắc chí Nam. Ít người đã nghĩ ngay đến chính sách văn hóa của Nguyễn Huệ. Một số nhà chuyên môn nghiên cứu về « cách mạng Tây-sơn » cũng chỉ mới nêu lên được những nét đại cương về chính sách văn hóa và giáo dục của Nguyễn Huệ: muốn dùng chữ Nôm thay thế cho chữ Hán « dùng chữ Nôm là một lợi khí để xây dựng một nền học thuật Việt-nam » (1), lập Sùng-chính thư viện ở Nghệ-an, cử Nguyễn Thiệp làm viện trưởng để tổ chức việc dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm và đã dịch xong các sách *Tiểu học*, *Tứ thư*, và đã xuất bản sách *Thi kinh giải âm* (2). Vì thiếu tài liệu chi tiết, nên chưa thấy nêu lên được thâm tâm của Nguyễn Huệ đối với vấn đề văn hóa chung, đề cao học thuật và bảo tồn di tích văn hóa. Qua những cử chỉ đúng đắn, lời phê xác đáng trong *Bài sớ của nông dân trại Văn-chương xin vua Quang-trung dựng lại bia tiến sĩ đề danh* trong nhà Giám, « Văn miếu » Hà-nội, tác giả là Tam Nông tiên sinh, sao lục từ trong tập *Tam Nông truyện biểu*, thì ta sẽ thấy rõ.

Trước khi trình bày và phân tích bài sớ ấy và lời phê của Nguyễn Huệ, xin nói qua về tầm quan trọng của Văn miếu Hà-nội và bia Tiến sĩ ở Văn miếu Hà-nội đối với vấn đề văn hóa Việt-nam.

Vấn đề Văn miếu, tới nay không kể các sách Hán, gần đây cũng đã được nghiên cứu nhiều (3). Nguyễn Văn miếu gốc ở Trung-quốc, có từ đời Hán Cao-tô, thế kỷ II trước

công nguyên, là đền thờ Khổng tử và các môn đồ, đề kỷ niệm, tôn sùng sự truyền bá đạo học nhân nghĩa, duy trì chế độ phong kiến cổ đại ở Đông phương. Việc xuất hiện Văn miếu ở Việt-nam, có người bảo cũng có từ thời Hán, đồng thời với khi văn học chữ Hán truyền vào Việt-nam, nhưng chưa có tài liệu nào chính xác chứng minh điều đó. Ta hãy theo sử Việt-nam, Văn miếu Hà-nội được sáng lập từ năm 1070, là năm Thần-vũ thứ 2 đời Lý Thánh-tông.

Nhưng Văn miếu Hà-nội của Việt-nam đối với văn hóa cổ đại có hai ba chức năng, khác hẳn với Văn miếu các nước khác ở Đông phương như Trung-quốc, Triều-tiên, v.v...:

1 — Là nhà quốc tế (nhà vua đến tế lễ) đề thờ Khổng tử và các môn đồ, cũng như ở Trung-quốc và Triều-tiên v.v...

(1) Xem: *Cách mạng Tây-sơn* của Văn Tân, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1958, tr. 164-167.

(2) Xem *La-sơn phu tử*, của Hoàng-xuân-Hãn, Nhà xuất bản Minh-tân, Paris, 1952.

(3) G. Dumoutier — *Văn miếu, le Temple Royal Confucéen de Hanoi*. Revue d'Ethnographie, 1889.

L. Aurousseau — *Temple de la Littérature de Hanoi*. Revue Indochinoise, 1913.

Trần-văn-Giáp — *Autour des stèles du Văn miếu de Hanoi*: (Conférence faite au musée Louis Finot, le 15 Janvier, 1940)

[France — Indochine 16 — 20 Janvier 1940] 401925 (5).

Doãn-kế-Thiện — *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*, Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội, 1959, tr. 109-124.

Trần-huy-Liệu và ...*Lịch sử thủ đô Hà-nội*, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1960, tr. 408-409, v.v...

2 — Là nhà Quốc học đề giáo dục các con vua và con các quan to trong triều. Chính các sử cho chúng ta biết, ngay từ khi sáng lập Văn miếu, năm 1070, Lý Thánh-tông đã hạ lệnh cho hoàng thái tử đến đấy học tập cùng với con các quan.

3 — Là nhà chứa ván in sách và in sách của nhà nước đề ban bố cho trong cả nước. Việc này, Lê-quý-Đôn, trong sách *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thê lệ* (A. 32, q.2, tờ 30), đã có nói cùng với việc cúng tế ở Văn miếu, và nhấn mạnh việc chứa ván in sách của triều Lê: «... Về các nơi cúng lễ của bản triều (Lê), trong khoảng thời Hồng-đức (1470-1497), đã quy định rõ chế độ... Tại Văn miếu (đền thờ Khổng tử và các môn đồ), cửa Đại-thành có ba gian, hai chái, lợp bằng đồng ngổa (ngôi ống?).... Cửa Thái-học, ba gian có tường ngang, lợp bằng ngói ống, ở phía đông phía tây có hai dãy nhà bia, mỗi bên 12 gian, kho chứa ván in sách là 4 gian» (Bản triều chư tự, đàn vũ, Hồng-đức trung định che... Văn miếu Đại-thành môn tam gian, nhị hạ, cái dĩ đồng ngổa... Thái học môn tam gian, hữu hoành tường, cái dĩ đồng ngổa, đông tây bị thất nhị liên, các tháp nhị gian, thư bản khoả tứ gian).

Nói đến bia ở Văn miếu Hà nội, tức là *bia tiến sĩ đề danh*. Khi vào Văn miếu, qua cửa Đại-trung, đến gác Khuê-văn, đứng trông vào phía trong, ta thấy phía hai bên giếng Thiên-quang, mỗi bên có hai dãy bia, gồm 82 cái. Mỗi cái bia hình chữ nhật, chiều cao dài hơn chiều ngang, dựng trên một cái bệ đá hình rùa, cổ ngắn cao, bốn chân lấy gàn bò, trọng trọng một trách nhiệm nặng nề, một mảnh lực bền bỉ. Bản thân cái bia, thì, trên phần đầu phía mặt phải có chạm trổ rồng phượng, vân âm, nhật quang, mặt trắng, hình bảo ngọc; phía xung quanh thì hoa lá lẫn với thân rồng quấn thừng v.v... Những hình tượng nghệ thuật trên đây tuy không nói gì, tuổi của nó rất chuẩn xác bằng những niên hiệu ghi trong bia. Ở giữa bia thì thấy nhiều hàng chữ khối vuông. Đó là bài văn nói về tổ chức giáo dục, tổ chức thi cử, mục đích dựng bia và tên tuổi cùng quán chỉ các vị đậu tiến sĩ. Mỗi bài văn lại có ghi rõ tên người soạn, người nhuận sắc (sửa lại), người viết, người khắc chữ, vẽ triện, niên hiệu khoa thi và năm dựng bia. Cái bia thứ nhất dựng năm 1484 là cái bia ghi khoa thi năm nhâm tuất, niên hiệu Đại-bảo thứ 3 (1442) là khoa thi bắt đầu có lệnh định khắc bia.

Chúng ta còn nhận thấy, trên mặt một số lớn những bia ấy, dòng ghi chức tước và tên các chúa Trịnh, cùng một số tên cụ nghệ đều mới bị đục đi trông rất rõ ràng. Về việc đục này, có người vũ đoán đó là hành động của Chiêu-thống, căm ghét chúa Trịnh, đồng thời với việc thiêu hủy phủ chúa Trịnh. Có người lại đổ cho đó là hành động của quân đội Tây-sơn. Những giả thuyết ấy đều là phỏng đoán cả, không căn cứ vào đâu. Sự thực lịch sử cho biết đích xác là, vào khoảng năm 1821, Minh-mạng ngự giá Bắc tuần, khi qua Văn miếu, thấy tên các chúa Trịnh trên bia Tiến sĩ, ngang hàng với vua Lê, coi đó là tiếm lạm, sẵn lòng căm thù chúa Trịnh, hạ lệnh cho đục đi. Hành động đục bia là một cử chỉ thông thường của các vua triều Nguyễn: Ta thấy trên mặt các bia Tiến sĩ ở Huế, tên các nghĩa sĩ yêu nước bị đục bỏ: khoa Minh-mạng binh tuất, tên Đinh-văn-Phác bị đục bỏ; khoa Tự-đức ất hợi, tên Phạm-như-Xương, Tổng-duy-Tân bị đục bỏ; khoa Tự-đức đinh sửu, tên Phan-đình-Phùng cũng bị đục bỏ, v.v...

Theo điển lệ triều Lê và theo *Đặng khoa lục*, thì cứ sau mỗi khoa thi tiến sĩ là dựng một tấm bia kỷ niệm, cho nên dân gian vẫn còn có câu:

Bảng vàng bia đá ngàn thu

thì từ khoa Đại-bảo nhâm tuất trở xuống đến khoa cuối cùng triều Lê đời Chiêu-thống (1787) có 124 khoa thi đình. Nếu chỉ kể khoa thi tiến sĩ, không kể các khoa Đông các và Chế khoa thì phải có số bia là 96 khoa của triều Lê, và 27 khoa của triều Mạc; cộng là 117 cái bia. Nhưng, theo số bia hiện có như bảng thống kê sau đây, thì chỉ còn thấy: 7 khoa, bia dựng năm 1484; 4 khoa, bia dựng về cuối thế kỷ XV; 3 khoa, bia dựng về triều Mạc từ 1529 đến 1592; 25 khoa, bia dựng năm 1653; 21 khoa, bia dựng năm 1717 và 22 khoa, bia dựng từ năm 1725 đến 1780, cộng lại gồm tất cả là 82 cái. Vậy 42 cái bia hay 35 cái bia mất kia, hiện nay nằm đâu?

Có người bảo: những bia thiếu mất ấy, có lẽ là những bia có các vị tiến sĩ tiết nghĩa triều Lê, bị nhà Mạc thù tức mà phá hủy. Có người nói: những bia đó, do nhà Trịnh đập vỡ vì có tên các vị theo Mạc. Nhưng dù sao, ta tự đặt câu hỏi: Nếu nhà Mạc cho tiêu hủy các bia tiến sĩ, thì tại sao còn có việc trùng tu các bia về năm 1502 và

1518, mà còn đến ngày nay? Nếu ta đồ tội cho các chúa Trịnh thì các bia triều Mạc sao còn tồn tại đến bây giờ? Có người bảo có thể là những bia ấy đã bị phá hủy trong những thời Tây-sơn kéo quân vào Thăng-long, phù Lê diệt Trịnh hay đánh đuổi quân Tôn Sĩ Nghị. Điều này sẽ được chứng minh bằng những tài liệu độc nhất sau đây. Đó là *Bài sớ của nông dân trại Văn-chương dâng lên vua Quang-trung xin dựng lại bia tiến sĩ ở Văn miếu*. Nó sẽ nói lên được sự thực lịch sử về các văn bia ấy và đồng thời cho ta thấy rõ thêm chính sách của Nguyễn Huệ có một tầm xa rộng. Trước khi nghiên cứu về bài sớ ấy, theo ý riêng chúng tôi trước đây, thì rất có thể những bia thiếu ấy, hoặc

là 42 cái hay 35 cái, đều bị chôn vùi ngay trong vùng khu Văn miếu, trong những khi nhà bia bị cháy, hay trong khi trùng tu Văn miếu, khoảng sau thời gian từ năm Nguyễn Huệ đuổi quân Tôn Sĩ Nghị ra khỏi đất nước. Các nhà khảo cổ, muốn biết cho đích xác chỉ còn có một cách thăm dò dưới đất, hay khai quật thăm dò trong vùng đất Văn miếu, sẽ có thể trả lời chính xác được câu hỏi trên và giải quyết thắc mắc cho các sử gia. Nhưng, hiện nay thì bài sớ sau đây sẽ trả lời và giải quyết một phần nào.

Sau đây là bảng kê các khoa *thi đình*, từ năm Đại-bảo thứ 3 (1442) đến hết triều Lê, theo sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, và so sánh với các bia hiện còn ở Văn miếu.

BẢNG SỔ KHOA THI ĐÌNH TRIỀU LÊ VÀ SỐ BIA TIẾN SĨ Ở VĂN MIẾU HÀ-NỘI

(kê từ khoa bắt đầu có lệnh khắc bia)

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người soạn và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiến sĩ	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
1	Khoa nhâm tuất, Đại-bảo 3 (1442)	Thần-nhân-Trung soạn. Nguyễn ? viết	Nguyễn ? viết Tô-Ngại khắc. Lập năm Hồng-đức 15 (1484)	33	1538	1
2	Khoa mậu thìn, Thái-hòa 6 (1448)	Đỗ ? soạn Nguyễn ? viết	Tô-Ngại khắc. Lập năm Hồng-đức 15 (1484)	27	1323	2
3	Khoa quý dậu, Thái-hòa 11 (1453)			25		
4	Khoa mậu dần, Diên-ninh 5 (1458)			4		
5	Khoa quý mùi, Quang-thuận 4 (1463)	Đào Cử soạn Nguyễn Tùng viết	Tô-Ngại khắc. Lập năm Hồng-đức 15 (1484)	44	1349	3
6	Khoa bình tuất, Quang-thuận 7 (1466)		Tô-Ngại khắc. Lập năm Hồng-đức 15 (1484)	27	1316	4
7	Khoa kỷ sửu, Quang-thuận 10 (1469)			22		
8	Khoa nhâm thìn, Hồng-đức 3 (1472)			27		
9	Khoa ất mùi, Hồng-đức 6 (1475)	Lê-ngân-Tuấn soạn. Thái-thúc-Liêm viết	Tô-Ngại khắc. Lập năm Hồng-đức 15 (1484)	43	1353	5
10	Khoa mậu tuất, Hồng-đức 9 (1478)	Nguyễn-đôn-Phục soạn, Thái-thúc-Quảng viết	Tô-Ngại khắc. Lập năm Hồng-đức 15 (1484)	62	1313	6

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người soạn và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiền sĩ	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
11	Khoa tân sửu, Hồng-đức 12 (1481)	Nguyễn - trọng - Sắc soạn, Phan-Trung viết	Tò-Ngai khắc. Lập năm Hồng-đức 15 (1484)	40	1350	7
12	Khoa giáp thìn, Hồng-đức 15 (1484)			44		
13	Khoa đinh mùi, Hồng-đức 18 (1487)	Nguyễn-Cần soạn, Thân-nhân-Trung sửa, Nguyễn-nhân-Huệ viết.	Lập năm Hồng-đức 18 (1487)	60	1361	8
14	Khoa canh tuất, Hồng-đức 21 (1490)			54		
15	Khoa quý sửu, Hồng-đức 24 (1493)			47		
16	Khoa bính thìn, Hồng-đức 27 (1496)	? Nhuận soạn	Lập năm Hồng-đức 27 (1496)	30	1310	9
17	Khoa kỷ mùi, Cảnh-thống 2 (1499)			55		
18	Khoa nhâm tuất, Cảnh-thống 5 (1502)	Không rõ	Lập năm Cảnh-thống 5 (1502). Lập lại năm Đại-chính 7 (1536)	61	1359	10
19	Khoa ất sửu, Đoan-khánh 1 (1505)			55		
20	Khoa mậu thìn, Đoan-khánh 4 (1508)			54		
21	Khoa tân mùi, Hồng-thuận 3 (1511)	Lê Tung soạn Ngô ? viết	Nguyễn Huệ khắc Lập năm Hồng - thuận 5 (1513)	47	1369	11
22	Khoa giáp tuất, Hồng-thuận 6 (1514)	Vũ Duệ soạn Chu-đình-Bảo viết	Phạm - đức - Nhi khắc. Lập năm Quảng - thiệu 6 (1521)	43	1356	12
23	Khoa mậu dần Quang-thiệu 3 (1518)	Nguyễn ? sửa Vũ ? soạn Nguyễn ? viết	Lập năm Đại-chính 7 (1536)	17	1308	13
24	Khoa canh thìn, Quang-thiệu 5 (1520)			11		
25	Khoa quý mùi, Thống - nguyên 2 (1523)			36		
26	Khoa bính tuất, Thống - nguyên 5 (1526)			20		
27	Khoa kỷ sửu, Minh - đức 3 (1529)		Lập năm Minh-đức 3 (1529)	27	1305	14

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người soạn và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiền sử	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
28	Khoa nhâm thìn, Mạc Đại - chính 3 (1532)			27		
29	Khoa ất mùi, Mạc Đại - chính 6 (1535)			32		
30	Khoa mậu tuất, Mạc Đại - chính 9 (1538)			36		
31	Khoa tân sửu, Mạc Quảng - hòa 1 (1541)			30		
32	Khoa giáp thìn, Mạc Quảng - hòa 4 (1544)			17		
33	Khoa đĩnh mùi, Mạc Vĩnh - định 1 (1547)			30		
34	Khoa canh tuất, Mạc Cảnh - lịch 3 (1550)			26		
35	Khoa quý sửu, Mạc Cảnh - lịch 6 (1553)			21		
36	Khoa giáp dần, Thuận-bình 6 (1554)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-đăng Cảo soạn. Đỗ Soạn viết	Đỗ-công-Vị khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	13	1357	15
37	Khoa bính thìn, Thuận-bình 8 (1556)			24		
38	Khoa kỷ mùi, Chính-trị 2 (1559)			20		
39	Khoa nhâm tuất, Chính-trị 5 (1562)			18		
40	Khoa ất sửu, Chính-trị 8 (1565)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-đăng Cảo soạn. Đào - vinh-Lộc viết.	Vũ-Cử khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	10		16
41	Khoa ất sửu, Mạc - mậu - Hợp Thuần - phúc năm thứ 1 (1565)			16		
42	Khoa mậu thìn, Mạc Thuần - phúc 4 (1568)			17		
43	Khoa tân mùi, Mạc Sùng - khang 4 (1571)			17		

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người soạn và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiến sĩ	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
44	Khoa giáp tuất. Mạc Sùng - khang 7 (1574)			17		
45	Khoa đinh sửu, Gia-thái thứ 5 (1577)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-đăng Cảo soạn. Nguyễn- thế-Nho viết.	Lê - đình - Đổng khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	5	1367	17
46	Khoa đinh sửu, Mạc... thứ 10 (1577)			18		
47	Khoa canh thìn, Quang-hưng 3 (1580)	Dương-tri-Trạch sửa. Khương-thế- Hiên soạn. Phạm- văn-Vị viết.	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	6	1325	18
48	Khoa canh thìn, Mạc Diên - thành 3 (1580)			17		
49	Khoa quý mùi, Quang-hưng 6 (1583)	Dương-tri-Trạch sửa. Khương-thế- Hiên soạn. Trịnh- Khuê viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức (1653)	4	1364	19
50	Khoa quý mùi, Mạc Diên - thành 6 (1583)			18		
51	Khoa bình tuất, Mạc Đoan - thái 2 (1586)			22		
52	Khoa kỷ sửu, Quang-hưng 12 (1589)	Dương-tri-Trạch sửa. Khương- thế - Hiên soạn. Nguyễn-trung-Tá viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	4	1363	20
53	Khoa kỷ sửu, Mạc Hưng - trị 2 (1589)			17		
54	Khoa nhâm thìn, Quang-hưng 15 (1592)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-văn- Lễ soạn. Nguyễn- tuấn-Đắc viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	3	1332	21
55	Khoa nhâm thìn, Mạc Hồng - ninh 2 (1592)			17		
56	Khoa ất mùi, Quang-hưng 18 (1595)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-văn- Lễ soạn. Nguyễn- Lĩnh viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	6	1370	22

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người sửa và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiền sĩ	Số tờ bia của Th. V. HK. II.	Số thứ tự bia ở V. M.
57	Khoa mục tuất, Quang-hưng 21 (1598)	Dương-tri-Trạch sửa. Trịnh-cao-Đệ soạn. Nguyễn-quang-Đắc viết.	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	5	1339	23
58	Khoa nhâm dần, Hoảng-định 3 (1602)	Dương-tri-Trạch sửa. Khương-thế- Hiên soạn. Trần- Xuân viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	10	1375	24
59	Khoa giáp thìn, Hoảng-định 5 (1604)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-văn- Lễ soạn. Đỗ-vĩnh- Miên viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	7	1373	25
60	Khoa đinh mùi, Hoảng-định 8 (1608)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn- đăng-Minh soạn. Nguyễn - khuê - Lâm viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	5	1365	26
61	Khoa canh tuất, Hoảng-định 11 (1610)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn- đăng-Minh soạn. Vũ-Cử viết.	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	7	1355	27
62	Khoa quý sửu, Hoảng-định 14 (1613)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn- đăng-Minh soạn. Trần-Hào viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	7	1315	28
63	Khoa bính thìn, Hoảng-định 17 (1616)	Dương-tri-Trạch sửa. Lê-đình-Lại soạn. Đỗ-công-Vị viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	4	1334	29
64	Khoa kỷ mùi, Hoảng-định 20 (1619)	Dương-tri-Trạch sửa. Lê-đình-Lại soạn	Nguyễn-sĩ-Chiêu làm. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	7	1318	30
65	Khoa qui hội, Vĩnh-tộ 5 (1623)	Dương-tri-Trạch sửa. Lê-đình-Lại soạn. Nguyễn- công-Vị viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	7	1354	31
66	Khoa mục thìn, Vĩnh-tộ 10 (1628)	Dương-tri-Trạch sửa. Trịnh-cao- Đệ soạn. Lê-đình- Thường viết.	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	18	1303	32
67	Khoa tân mùi, Đức-long 3 (1631)	Dương-tri-Trạch sửa. Trịnh-cao-Đệ soạn. Nguyễn- Diễn viết	Đỗ-công-Vị khắc. Lập năm Thịnh- đức 1 (1653)	5	1340	33
68	Khoa giáp tuất, Đức-long 6 (1634)			5		

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người sửa và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiến sĩ	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
69	Khoa đình sừ, Dương-hòa 3 (1637)	Dương-tri-Trạch sửa. Trịnh-cao-Đệ soạn. Đỗ-minh-Tỉ viết.	Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	20	1314	34
70	Khoa canh thin, Dương-hòa 6 (1640)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-văn-Lễ soạn. Nguyễn-Lĩnh viết	Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	22	1338	35
71	Khoa quý mùi, Phúc-thái 1 (1643)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-đình-Chính soạn. Đàm-phủ-Hoành viết	Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	9	1302	36
72	Khoa binh tuất, Phúc-thái 4 (1646)	Dương-tri-Trạch sửa. Khương-thế-Hiền soạn. Đỗ-viết-Đạt viết	Nguyễn-sĩ-Chiều làm	17	1352	37
73	Khoa canh dần, Khánh-đức 2 (1650)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-đình-Chính soạn. Nguyễn-Vu viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	8	1309	38
74	Khoa nhâm thin, Khánh-đức 4 (1652)	Dương-tri-Trạch sửa. Nguyễn-đình-Chính soạn. Nguyễn-tuân-Đắc viết	Nguyễn-quang-Độ khắc. Lập năm Thịnh-đức 1 (1653)	9	1311	39
75	Khoa binh thân, Thịnh-đức 4 (1656)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Bùi-sĩ-Tiêm soạn. Nguyễn-đình-Cồn viết	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	6	1342	40
76	Khoa kỷ hợi, Vĩnh-thọ 2 (1659)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-qui-Ẩn soạn. Phạm-Toàn viết	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	20	1329	41
77	Khoa kỷ hợi. (đông các), Vĩnh-thọ 2 (1659)			5		
78	Khoa tân sừ, Vĩnh-thọ 4 (1661)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Dương-bật-Trạc soạn. Ngô-đình-Kiên viết	Nguyễn-khoan-Dung khắc. Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	13	1344	42
79	Khoa giáp thin, Cảnh-trị 2 (1664)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-Nham soạn. Phạm-quốc-Trình viết.	Trình-thế-Khoa khắc. Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	13		43

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người sửa và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiền sử	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
80	Khoa đình mùi, Cảnh-trị 5 (1667)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-Kiều soạn. Trịnh-thế-Khoa viết	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	3	1337	44
81	Khoa canh tuất, Cảnh-trị 8 (1670)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Bùi-sĩ-Tiêm soạn. Ngô - Bảo viết.	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	31	1346	45
82	Khoa quý sửu, Dương-đức 2 (1673)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-qui-Ẩn soạn. Phạm-Toàn viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh - thịnh 13 (1717)	5	1331	46
83	Khoa bính thìn, Vĩnh-trị 1 (1676)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Dương-bật-Trạc soạn. Ngô-Bảo viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh - thịnh 13 (1717)	20	1327	47
84	Khoa bính thìn, (đông các), Vĩnh-trị 1 (1676)			6		
85	Khoa canh thân, Vĩnh-trị 5 (1680)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-Nham soạn. Trịnh-thế-Khoa viết	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	19	1333	48
86	Khoa quý hội, Chính-hòa 4 (1683)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-Kiều soạn. Ngô-Bảo viết	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh - thịnh 13 (1717)	18	1326	49
87	Khoa ất sửu, Chính-hòa 6 (1685)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Bùi-sĩ-Tiêm soạn. Đinh-viết-Tạo viết	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	13	1347	50
88	Khoa mậu thìn, Chính-hòa 9 (1688)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-qui-Ẩn soạn. Phạm-Toàn viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh - thịnh 13 (1717)	7	1324	51
89	Khoa tân mùi, Chính-hòa 12 (1691)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Dương-bật-Trạc soạn. Trịnh-thế-Khoa viết.	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	11	1330	52
90	Khoa giáp tuất, Chính-hòa 15 (1694)	Nguyễn-qui-Đức sửa. Nguyễn-Nham soạn. Nguyễn-đình-Hoàn viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh - thịnh 13 (1717)	5	1321	53

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người sửa và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiền sĩ	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
91	Khoa đình sữ, Chính-hòa 18 (1697)	Nguyễn-quí-Đức sửa. Nguyễn-Kiều soạn. Ngô-Bảo viết.	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	10	1336	54
92	Khoa canh Thìn, Chính-hòa 21 (1700)	Nguyễn-quí-Đức sửa. Bùi-sĩ-Tiêm soạn. Nguyễn-đình-Hoàn viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	19	1320	55
93	Khoa quý mùi, Chính-hòa 24 (1703)	Nguyễn-quí-Đức sửa. Nguyễn-quí-Ẩn soạn. Phạm-Toàn viết.	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	6	1335	56
94	Khoa bính tuất, Vĩnh-thịnh 2 (1706)	Nguyễn-quí-Đức sửa. Dương-bật-Trạc soạn. Nguyễn-đình-Cồn viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	5	1319	57
95	Khoa canh dần, Vĩnh-thịnh 6 (1710)	Nguyễn-quí-Đức sửa. Nguyễn-Nham soạn. Nguyễn-đình-Cồn viết.	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	21	1343	58
96	Khoa nhâm Thìn, Vĩnh-thịnh 8 (1712)	Nguyễn-quí-Đức sửa. Nguyễn-Kiều soạn. Nguyễn-đăng-Trù viết.	Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	17	1317	59
97	Khoa ất mùi, Vĩnh-thịnh 11 (1715)	Nguyễn-quí-Đức sửa. Bùi-sĩ-Tiêm soạn. Ngô-Bảo viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Vĩnh-thịnh 13 (1717)	20	1341	60
98	Khoa mậu tuất, Vĩnh-thịnh 14 (1718)	Đình-phụ-ích sửa. Vũ-công-Tề soạn. Bùi-đình-Kiên viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Phúc-thái 2 (1721)	17	1301	61
99	Khoa tân sữ, Bảo-thái 2 (1721)	Hồng-Hạo sửa. Đoàn-bá-Dung soạn. Nguyễn-đăng-Toàn viết.	Lập năm Bảo-thái 5 (1724)	25	1379	62
100	Khoa giáp Thìn, Bảo-thái 5 (1724)	Nguyễn-công-Thê sửa. Đỗ-lệnh-Danh soạn. Phạm-đăng-Trù viết.	Nguyễn-đình-Huy khắc. Lập năm Bảo-thái 7 (1726)	17	1304	63

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người sửa và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiền sĩ	Số tờ bia của Th. V. KH. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
101	Khoa đình mùi, Bảo-thái 8 (1727)	Phạm-khiêm-ích sửa. Nguyễn-duy-Đôn soạn. Nguyễn-đắc-Thụy viết.	Phạm-thọ-ích khắc. Lập năm Long-đức 2 (1733)	10	1377	64
102	Khoa mậu thân (Đồng các), Bảo-thái 9 (1728)			3		
103	Khoa tân hợi, Vĩnh-khánh 3 (1731)	Phạm-khiêm-ích soạn.		12	1307	65
104	Khoa quý sửu, Long-đức 2 (1733)	Phạm-khiêm-ích sửa. Nguyễn-quán-Giai soạn. Nguyễn-viết-Giai viết.	Hoàng-quang-Trạch khắc. Lập năm Long-đức 3 (1734)	18	1374	66
105	Khoa bình thìn, Vĩnh-hựu 2 (1736)	Nguyễn-đình-Thê soạn.	Lập năm Vĩnh-hựu 4 (1738)	15	1348	67
106	Khoa kỷ mùi, Vĩnh-hựu 5 (1739)	Nguyễn-công-Thê sửa. Bạch-phấn-Ung soạn. Phạm-đăng-Trù viết.	Lê-nguyên-Diệu khắc. Lập năm Cảnh-hung 5 (1744)	8	1371	68
107	Khoa quý hợi, Cảnh-hung 4 (1743)	Nguyễn-công-Thê sửa. Bạch-phấn-Ung soạn. Lê-hữu-Toàn viết.	Lê-nguyên-Diệu khắc. Lập năm Cảnh-hung 5 (1744)	7	1362	69
108	Khoa bình dần, Cảnh-hung 7 (1746)	Nguyễn-công-Thê sửa. Dương-công-Thụ soạn. Nguyễn-thái-Huy viết.	Lê-khắc-Thực khắc. Lập năm Cảnh-hung 8 (1747)	4	1366	70
109	Khoa mậu thìn, Cảnh-hung 9 (1748)	Nguyễn-công-Thê sửa. Dương-công-Thụ soạn. Đào-đăng-Hải viết.	Lập năm Cảnh-hung 9 (1748)	13	1381	71
110	Khoa nhâm thân, Cảnh-hung 13 (1752)	Nguyễn-công-Thê sửa. Nhữ-đình-Toàn soạn.	Lập năm Cảnh-hung 14 (1753)	6	1360	72
111	Khoa giáp tuất, Cảnh-hung 15 (1754)	Nguyễn-công-Thê sửa. Lê-quí-Đôn soạn.	Lập năm Cảnh-hung 17 (1756)	8	1351	73
112	Khoa đình sửu, Cảnh-hung 18 (1757)	Như-đình-Toàn soạn. Nguyễn-hữu-Hàm viết.	Lập năm Cảnh-hung 18 (1757)	6	1368	74

Số thứ tự	Khoa thi và niên hiệu	Người sửa và viết văn bia	Khắc văn bia và năm lập bia	Số tiền sĩ	Số tờ bia của Th. V. KII. H.	Số thứ tự bia ở V. M.
113	Khoa canh Thìn, Cảnh-hưng 21 (1760)	Nguyễn - Nghiễm soạn.	Lập năm Cảnh-hưng 24 (1763)	5	1372	75
114	Khoa quý mùi, Cảnh-hưng 24 (1763)	Nguyễn-Hoãn sửa. Lê-quí-Đôn soạn. Trần - đình - Khoa viết.	Lê-văn-Lộc khắc. Lập năm Cảnh-hưng 24 (1763)	5	1382	76
115	Khoa bính tuất, Cảnh-hưng 27 (1766)	Nguyễn - Nghiễm soạn.	Lập năm Cảnh-hưng 27 (1766)	11	1383	77
116	Khoa kỷ sửu, Cảnh-hưng 30 (1769)	Nguyễn - Nghiễm sửa. Lê-quí-Đôn soạn.	Lập năm Cảnh-hưng 30 (1769)	9	1378	78
117	Khoa nhâm Thìn, Cảnh-hưng 33 (1772)	Nhữ - đình - Toàn sửa. Phan-trọng-Phiên soạn.	Lập năm Cảnh-hưng 33 (1772)	13	1376	79
118	Khoa ất mùi, Cảnh-hưng 36 (1775)	Nguyễn - Hoãn soạn.	Lập năm Cảnh-hưng 37 (1776)	18	1380	80
119	Khoa mậu tuất, Cảnh-hưng 39 (1778)	Nguyễn - Hoãn soạn.	Lập năm Cảnh-hưng 41 (1780)	4	1306	81
120	Khoa kỷ hợi, Cảnh-hưng 40 (1779)	Phan-trọng-Phiên soạn.	Lập năm Cảnh-hưng 41 (1780)	15	1312	82
121	Khoa tân sửu, Cảnh-hưng 42 (1781)			2		
122	Khoa ất tị, Cảnh-hưng 46 (1785)			5		
123	Khoa đinh mùi, Chiêu-thống 1 (1787)	(chế khoa)		2		
124	Khoa đinh mùi, Chiêu-thống 1 (1787)			14		

Hết triều Lê.

Triều Nguyễn bắt đầu từ khoa nhâm ngọ, Minh-mạng thứ 3 (1822) đến khoa kỷ mùi, Khải-dịnh thứ 4 (1919) gồm có 40 khoa.

Nói về *Bài sớ của nông dân trại Văn-chương xin dựng lại bia tiến sĩ ở Văn miếu*.— Nguyên bài Sớ này, do một ông bạn cao niên của tôi là Đào-văn-Bình (1) sao lục được đã từ lâu, ở trong tập *Tam Nông truyện* biếu thuộc triều Tây-son. Nhân bài Sớ ấy, Đào tiên sinh lưu tâm nghiên cứu về bia Văn miếu và công việc của Nguyễn Huệ đối với văn hóa cổ đại. Công việc đang tiến hành thì không may ông bị đau nặng. Vào khoảng tháng 6 tháng 7 năm 1959, ông gửi bài Sớ ấy cho tôi cùng 2 lá thư, ân cần giao cho tôi trách nhiệm tiếp tục khảo cứu vấn đề ấy. Trước khi phân tích bài Sớ ấy, chúng tôi xin trình bày nguyên văn những đoạn trong hai lá thư gửi ngày 21-6-1959 và ngày tháng 7-1959 có liên quan đến bài Sớ ấy, để hiểu rõ sự quan tâm và thận trọng của tiên sinh đối với việc khảo cứu cổ văn, cổ tích. Thứ đến bài Sớ của Tam Nông tiên sinh đề dùng làm tài liệu văn, sử chung cho các chuyên gia về đời Tây-son.

Trích lục hai lá thư

« Ngoai-lăng, ngày 21-6-1959

Kính thưa Bác Thúc-ngọc Trần-văn-Giáp

Đính theo đây là bản sao lục *Bài Sớ của nông dân trại Văn-chương xin vua Quang-trung dựng lại bia tiến sĩ đề danh tại nhà Giám*, kính gửi lên Bác đề nghiên cứu, khảo cứu, đính chính và bình luận. Những chỗ tôi gạch mực đỏ và đánh dấu hỏi ở cạnh tức là cần phải kê cứu lại, xin bác lưu tâm cho.

Ngày năm ngoài, bạn C.T. đã đem hình thức bài này mô tả trên tờ báo Hà-nội là do tôi cho biết. Nhưng quá xuyên tạc, đến nỗi Lý-trần-Quán đánh ra Trần-danh-Ấn.

Tôi tiếc rằng nguyên tập *Tam Nông truyện* biếu tuy không đầy đủ, nhưng còn quý giá, có cả bài sớ này ở trong mà chưa lấy về được.

Bài Sớ này tuy chỉ là bản sao, nhưng tôi vẫn rất trân ái và có nhiều bạn nom dòm muốn xin, chứ không những một C.T.. Vậy xin bác chú ý đề phòng sự lợi dụng của tất cả các bạn, không cứ một bạn nào, nhất là đừng để một người nào sao lục lại, đấy là sự thiệt tha của tôi. Bình tái bút. »

..

Cách non một tháng sau, tôi lại tiếp được thượng tọa Phúc-tuệ thân lại, trao tay cho tôi một phong thư, nói là thư vĩnh biệt của Đào Dã-nhân tiên sinh. Trong thư này cũng

lại chỉ bản khoản về bia Văn miếu và nhất là bài sớ của Trịnh Tam Nông, xin trích lục như sau :

« Ngoai-lăng, ngày tháng 7 năm 1959
Kính gửi Bác Thúc-ngọc Trần huynh ông.

Duy trong bài sớ xin dựng bia, trừ chi tiết còn phải nghiên cứu không kè, riêng có hai điểm to cần phải khảo cứu, tôi đang khảo cứu dở, vậy nay mặc đầu tôi đã giải thoát, xin bác lưu tâm tiếp tục khảo cứu hai điểm ấy cho xong :

1— Số bia trong Giám, trong bài sớ nói là có 83 bia, có đúng không? Điểm này cần phải lợi hẳn vào hai vườn bia, mất công đếm.

2— Trong bài sớ nói, đến khoa kỷ hợi hết bia, có đúng không? Có thực phải là còn mấy khoa sau chưa kịp dựng bia, làm bia không? Điểm này lại càng cần phải lợi xuống hai vườn bia, mất công tìm, khó hơn điểm trước.

Tôi đã nhiều lần mặc áo cộc, quần đùi, đi giày tây, ghệt, xung phong lợi vào hai vườn bia để khảo cứu hai điểm trên này, nhưng mỗi khi thấy cổ cao hơn thước, (hoặc cao hơn đầu) thì lại rút chân lại, dùng dằng, nắn nã cho đến bây giờ.

Vậy, mặc dầu tôi đã giải thoát, xin bác lưu tâm khảo cứu cho xong hai điểm đề lấy tài liệu mà nghiên cứu vào bài sớ.

Còn về câu : « Trái 338 năm rồng » thì tôi đã tính rồi, thực là đúng, bác không phải tính lại.

Nghĩa là :

Cảnh-hưng 40 = kỷ hợi = 1779

Đại-bảo thứ 3 = nhâm tuất = 1442

0337

+ 1

0338

Nguyên tắc : Từ nhâm tuất đến mậu tuất là 37 năm, thêm một năm kỷ hợi là 38 năm, còn 300 năm kia là quãng trên từ Đại-bảo đến Cảnh-hưng.

Xin bái biệt bác.

Đệ : Đào-văn-Bình. »

(1) Đào-văn-Bình (1893-1959), tự Dã-nhân, đạo hiệu Thiện-tuệ bồ tát, người làng Ngoai-lăng, tổng Vô-ngại, huyện Thư-tri, tỉnh Thái-bình. Tác phẩm có : 1. *Đại gia đình* (văn lục bát) hợp tác với các ông Đoàn-như-Khuê, Trần-nhật-Thăng, bút danh là Nam Thăng Dã. 2. *Đằng vương các tự diễn ca* ; 3. *Hương-son thập vịnh*, v.v..

BÀI SƠ CỦA NÔNG DÂN TRẠI VĂN-CHƯƠNG (1) XIN VUA QUANG-TRUNG DỪNG LẠI BIA TIẾN SĨ ĐỀ DANH TRONG NHÀ GIÁM, « VÂN MIẾU »

Người làm thay : Tam Nông tiên sinh (2)
Sao lục tại : Tam Nông truyện biểu (3)

Dưới đây là mấy lời của người sao lục :
Đào-văn-Bình.

« 1 — Bài sơ này, chỉ sao lục đưa riêng bạn
Thúc-ngọc Trần-văn-Giáp tiên sinh đề :
nghiên cứu, khảo cứu, đính chính và bình
luận mà thôi, chứ không có tính cách phổ
biến, cũng không chịu trách nhiệm phổ biến.

2 — Nguyên văn bài sơ này viết bằng chữ
Nôm, từ năm thứ 2 hiệu Quang-trung (1789)
đến nay đã ngót 200 năm, lối chữ và tiếng
nói có khác ngày nay nhiều, hơn nữa có
mấy chỗ giấy đã nát, mực đã mờ, nên có
một số ít chữ theo nguyên văn không đọc
ra chữ gì được, phải tạm viết cho đủ câu.
Thí dụ, như chữ « thả » ở câu thứ 5, trong
nguyên văn viết chữ (扞), đành phải đọc
tạm là chữ « thả » vậy v.v...

3 — Những năm đương lịch, trong nguyên
văn không có, người sao lục mới đối chiếu
viết vào, để tự mình dễ hiểu, nhưng chắc
không khỏi thiếu sót và sự sai lầm, mong
Thúc-ngọc tiên sinh đính chính và bổ khuyết

21-6-1959 »

Nguyên văn bài sơ

Chúng tôi một lũ dân cấy hái,
Trái mùa, sinh vào trại Văn-chương.
Trong khi cày ruộng, cuộc nương,
Vành ngoài trông vọng cung tường miếu
văn.

Có một thả bản khoán trong dạ,
Mượn thầy Nho phổ tả ra tờ,
Dám mong lọt cửa quân cơ,
Giỏ Nam đưa tới dưới cờ ngài Quang-
trung.

★

Bia tiến sĩ dựng trong Văn miếu
Khởi từ năm Đại-bảo thứ ba (1442),
Xí vào nhâm tuất hội khoa,
Thái-tông ngự trị thuộc nhà Hậu Lê.
Rời từ đó lệ về Quốc giám,
Trải ba trăm ba mươi tám (338) năm ròng.
Đến năm thứ bốn mươi hiệu Cảnh-hưng
vua Hiến-tông (1779),
Là khoa kỷ hội (1779) cuối cùng hết bia.

★

Tính gồm lại số bia trong Giám,
Cả trước sau là tám mươi ba.
Dựng theo thứ tự từng khoa,
Bia kia sáu thước cách xa bia này.
Nhà bia đủ đông tây mười nóc,
Vuông bốn bề ngang dọc bằng nhau.
Mỗi bề hai chục thước tàu
Cột cao mười thước, có lầu chông diêm.
Coi thề thể tôn nghiêm có một,
Cửa vào ra then chốt quan phòng,
Bốn quan nhất phẩm giám phong,
Ba cơ, bảy vệ canh trong, quét ngoài.
Bia mới dựng đây hai nóc trước,
Tám nóc sau còn gác lưu không.
Năm năm chờ đợi bằng rồng,
Các quan bộ Lễ, bộ Công chiếu hành.
Kề cửa Khổng, sân Trình gang tấc,
Đào tạo nên nhiều bậc anh tài.
Một nền văn hiến lâu dài,
Tiếc thay chưa được đón Ngài ngự thăm.

★

Bốn năm trước, giữa năm bình ngô (1786),
Ngài đem quân ra thú Bắc-hà,
Oai trời sấm sét thoảng qua,
Cơ đồ họ Trịnh bồng ra tro tàn.
Bia tiến sĩ, vô can, vô tội,
Mà vạ lây vì lỗi cháy thành :
Bia thi đập đổ tung hoành.
Nhà bia thi đốt tan thành ra gio.

★

(1) Trại Văn-chương ở gần nhà Quốc tử
giám đời Lê, nay là Văn miếu Hà-nội.

(2) Tam Nông tiên sinh tên là Hà Năng
Ngôn, quân sư bí mật của Nguyễn Huệ,
sinh tại thôn Vân-đài, huyện Duyên-hà,
Thái-bình ngày nay (Xưa kia thuộc Sơn-nam
hạ, rồi sau thuộc về Hưng-yên).

(3) Tam Nông truyện biểu : Tất cả một
truyện có 15 biểu, hiện nay còn hoàn toàn
được 11 biểu, và 1 biểu còn một nửa. Người
làm truyện : Ngoan-phu (頑夫), tức là Ngũ-
khê (五圭), đỗ hiệu sinh vào cuối Cảnh-
hưng và đỗ hương cống về năm đầu Chiêu-
thống, còn họ, tên và quán chỉ thì chưa
biết rõ, đợi xét.

Toàn thể truyện này viết bằng chữ
Nho cả, duy ở trong, có những thơ văn
hoặc văn kiện gì bằng quốc âm thì mới sao
lục bằng chữ Nôm.

Có kẻ nói:

Tội ác ấy là do Trịnh Khải,
Lúc sa cơ hẳn phải trốn ra,
Cho vùi các bậc đại khoa,
Trước sau chẳng thấy ai qua theo mình.
Sau có một Nghè Canh (1) ứng tiếp,
Lại đưa nhăm vào mép hồ lang.
Đến khi việc đã nhỡ nhàng,
Giận người khoa giáp lại càng tìm gan.
Nhân có cháu là Lan trốn lủi,
Khải trao cho một túi vàng kho,
Dặn về thuê kẻ cón đồ,
Phá bia tiến sĩ để cho bõ hờn.
Trịnh Lan cũng đang cơn giận bức.
Trốn được về, tức tốc làm ngay,
Dân nghèo mộ được nhiều tay,
Mấy trăm lính cũ cùng thầy tử thần.
Cho tiền bạc, cho ăn, cho uống,
Cho cuốc, vò, mai, thuổng, búa, dao.
Thừa cơ binh lửa ồn ào,
Phá bia, đốt Giám, lửa cao lưng trời.

★

Có kẻ nói:

Những lời trước là lời bia tạc,
Nào có ai đích xác mất tai,
Hay chẳng quân lính nhà Ngải.
Trong khi xung sát, ra oai thị hùng.
Bia tiến sĩ bỗng không mà hóa đồ,
Chẳng qua vì khí số xui nên.
Xét soi nhờ ở lượng trên,
Phá đi rồi lại dựng đền nay mai.

★

Chúng tôi chiếu lại hai lời ấy,
Sự thực, hư chưa thấy rạch ròi:
Song le, việc đã qua rồi,
Chẳng chỉ bới móc, tìm tòi uổng công.
Chỉ xin được Ngải trông vì nước,
Dựng lại bia cùng nhà bia cho được y nguyên.
Trước là giáo dục kẻ hiền,
Sau là văn mạch rồi truyền dài lâu.

★ ★

Sau truyện biêu này, có đính theo một tờ viết bằng chữ Hán, vào ngày tháng 2 năm Minh-mạng thứ 19 (1838) là lời phán đoán của một nhà vô danh thị, đại khái nói:

1. Bài sớ này là của thân sĩ Bắc-hà, nhờ Tam Nông tiên sinh làm, đồng thời cậy thế lực tiên sinh để được dựng lại bia, nhưng đội tên nông dân trại Văn-chương, chứ không phải là của nông dân trại Văn-chương thực.

Nấn ná nữa, mưa dầu, nắng dãi.
Dùng dằng rồi, ngày lại, tháng qua,
Cát vùi, rêu phủ, chữ nhòa,
Tay sờ không thấy, lệ sa bằng thừa.
Muốn tìm lại dấu xưa, vết cũ,
Ai là người khảo cổ cho hay?
Vậy nên mong ở ngày nay,
Một giờ nào sớm, càng hay một giờ.
Chúng tôi kịp chờ chiếu ngọc.
Mong ngải trông vào nhà Quốc học ngay cho.

Chúng tôi mừng vận làng nho,
Mừng hơn cây cấy mà trời cho được mùa.
Chúng tôi chúc nhà vua muôn tuổi.
Vì nước nhà mở hội hà thanh
Còn bia Tiến sĩ để danh,
Vẫn còn bàn thạch triều đình non Tây,

Các lời phê bài sớ

Nguyễn-Huệ phê:

I

Ta không trách nông phu,
Ta chỉ gớm thầy Nho.
Cả gan, to mặt dám kêu vua bằng Ngải.
Thầy Nho là ai?
Sắc cho Bộ hồi, dân khai.

II

Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi,
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta.
Nay mai dọn lại nước nhà,
Bia nghề lại dựng trên tòa muôn gian.
Cơ đồ họ Trịnh đã tan
Việc này cũng đừng đồ oan cho thẳng
Trịnh Khải

★ ★

Nguyễn Du phê:

Chấp tay tôi lạy bá Tam Nông,
Cuốc trăm nhát dật vào lòng cả trăm.

★ ★

2. Những lời Nguyễn Huệ phê, đều là Tam Nông tiên sinh thay cả.

★ ★

Ý nghị của người sao lục

Hai lời phán đoán trên này, chưa tìm được căn cứ có lẽ vô danh thị chỉ mô phỏng mà nói ra, nay xin lục ra để bị khảo.

(1) Nghè Canh: Ông nghề người làng Văn-can, tức là Lý-trần-Quán.

Về điểm phán đoán thứ hai, chưa chắc đã đúng lắm, vì theo về sử liệu, thì Nguyễn Huệ lúc thuở nhỏ xuất thân là một vai hề, rất có tài khẩu biện xuất sắc ở trên buồng chèo, xem các văn bản khác, Nguyễn Huệ phê rất có tài, thí dụ như những câu: «Thằng Kiên-long nó xin hai con voi, xem con nào cụt voi, cho nó một con, v. v...», như thế rất nhiều.

* *

Mấy lời cảm tưởng của độc giả hiện đại.

« 1, Đọc bài sơ này, được trông thấy rõ ràng một tấm phôi, một bức ảnh bia Tiến sĩ, và nhà bia của nhà Lê, tôn nghiêm và quan trọng không biết chừng nào.

Những bia này, cổ nhiên là tàn tích khoa cử của đời phong kiến, nhưng đứng về phương diện cổ điển, cổ tích thì phải cần được bảo tồn cho vĩnh viễn. Mong được chính phủ lưu tâm dựng cho một nhà bia không cần tráng lệ lắm, chỉ cần được rộng rãi chắc chắn, đủ che mưa gió và có người trông coi; vì hiện nay đã có một ít số bia mờ mất một phần nào; nếu không có nhà bia ngay, không bao lâu sẽ đi đến chỗ bia không có chữ.

2. Lại được nghe một áng quốc văn đồng thời với cụ Nguyễn Du rất là khoái trá, mỗi cụ hay một về.

Bá Nha »

* *

Sau khi đọc xong những tài liệu trên đây, một phần về nguyên ủy và tác giả *Bài sơ của nông dân trại Văn-chương xin vua Quang-trung dựng lại bia Tiến sĩ để danh trong nhà Giám « Văn miếu »* đã được Đào tiên sinh giải thích và nhận định về tầm quan trọng của bia Văn miếu, về số bia Văn miếu hiện còn, và nhất là giá trị văn chương bài sơ ấy có liên hệ với văn chương Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*. Đề kết luận bài này, xin phân tích và nhận định về bài sơ ấy và lời phê của Nguyễn Huệ:

1. Thái độ đúng đắn và xây dựng của nông dân đối với văn hóa, và tinh thần sáng suốt của Nguyễn Huệ đối với nông dân, đối với văn hóa.

« Chúng tôi một lũ dân cấy hái

Có một thửa bần khoán trong dạ
Mượn thầy Nho phò tả ra tờ.

Dám mong lọt cửa quan cơ,
Gió nam đưa tới dưới cờ Ngài Quang-trung.

Kề cửa Không sân Trình gang tấc,
Đào tạo nên nhiều bậc anh tài.
Một nền văn hiến lâu dài

Tiểu thay, chưa được Ngài ngự thăm!»

Theo lời Phạm-dinh-Hồ (*Vũ trung tùy bút*) trích dẫn trong *Minh đô sử*, (sách 22, tờ 8 dòng 6) có lời văn dụ các hương cống, sinh đồ triều Lê của Nguyễn Huệ ta thấy rõ thêm lòng sốt sắng đào tạo nhân tài, lưu tâm đến văn hóa của Quang-trung:

« Văn khấn đồ lấy ngôi ngài,
Ngó thử đáng ngôi hoàng cực (ngôi vua)!
Vất áo thâm đi nhũ trẻ,
Còn mong các chú cống sinh!»

Vậy, có lẽ sau khi đọc sơ này, Quang-trung đã sẵn sóc thăm hỏi nhiều đến các cống sĩ, sinh đồ cũ triều Lê, để lựa lọc lấy nhân tài và thúc đẩy việc đào tạo thanh niên: « Vì nước nhà mở hội hà thanh!»

Lời phê của Nguyễn Huệ trên tờ sơ

« Ta không trách nông phu,
Ta chỉ gớm thầy Nho!
Cả gan, to mặt dám kêu vua bằng Ngài.
Thầy Nho là ai?
Sắc cho Bộ hỏi, dân khai».

2. Người đốt phá Văn miếu cùng làm hư hỏng bia Văn miếu không phải là bọn Trình, như tục truyền:

« Tội ác ấy là do Trình Khải,
Lúc sa cơ hấn phải trốn ra.

Giận về thuê kẻ còn đồ,
Phá bia tiến sĩ để cho bồ hồn!»;

Cũng không phải vua Chiêu-thống, như ước đoán của sách *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*; mà chính là quân đội Tây-sơn

« Ngài đem quân ra thú Bắc-hà,
Oai trời sấm sét thoảng qua:

Trong khi xung sát ra oai thị hùng.»

Về điểm này, trong lời phê, Nguyễn Huệ đã xác nhận là lỗi của quân Tây-sơn, hứa sẽ cho dựng lại các bia ngay sau đó.

« Thôi, thôi, thôi việc đã rồi,
Trăm nghìn hãy cứ trách bởi vào ta.
Nay mai dọn lại nước nhà,
Bia nghè lại dựng trên tòa muôn gian.
Cơ đồ họ Trình đã tan,
Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng
Trịnh Khải!»

3. Bia ở Văn miếu, chỉ có bia Tiến sĩ đầu từ khoa Đại-bào tam niên (1442) đến Cảnh-hung kỷ hội (1779):

«Bia-tiến sĩ dựng trong Văn miếu.
Khởi tự năm Đại-bào thứ ba (1442)

Đến năm thứ bốn mươi hiệu Cảnh-hung
vua Hiến-tông (1779)
Là khoa kỷ hội cuối cùng hết bia.»

Số bia Tiến sĩ dựng ở Văn miếu, giữa triều Tây-sơn, năm 1789 chỉ còn có 83 cái:

«Bốn năm trước, giữa năm bình ngo
(1786 + 3) = (1789)

Ngài đem quân ra thú Bắc-hà,

Tính gồm lại số bia trong Giám,

Cả trước sau là tám mươi ba (83).»

Vậy trừ số hiện nay ta có là 82, chỉ còn thiếu có một bia không biết về năm nào; các nhà khảo cổ chỉ cần phải thăm dò và tìm thêm có một bia đó.

4. Hai nhà bia và cách xếp đặt các bia, là điểm quan trọng nhất, cần thiết nhất cho việc nghiên cứu kiến trúc cổ của Việt-nam. Bài sơ cho ta biết rõ «thể thế tôn nghiêm» của hai ngôi nhà ấy trong hoàn cảnh chung giữa các ngôi nhà khác của Văn miếu cùng với cách thức, mẫu mực của nó, một cách chính xác. Đó là một vấn đề mà chúng ta thắc mắc đã từ lâu; các nhà khảo cổ đã tốn công sưu tầm mà vẫn chưa giúp được gì cho cơ quan phụ trách, đề trưng tu lại hai ngôi nhà bia ấy, một là cho tráng quan chiêm, thêm giàu cho môn học kiến trúc Việt-nam; hai là giữ cho bia khỏi mòn, đúng với phương pháp khoa học hiện đại

«

Tính gồm lại số bia trong Giám,

Cả trước sau có tám mươi ba (83).

Dựng theo thứ tự từng khoa,
Bia kia, sáu thước (1), cách xa bia này,
Nhà bia đủ đông, tây mười nóc,
Vuông bốn bề ngang dọc bằng nhau.
Mỗi bề hai chục thước tàu,
Cột cao mười thước(2), có lầu chồng diêm.
Coi thể thế tôn nghiêm có một,
Cửa vào ra then chốt quan phòng.
Bốn quan nhất phẩm giám phong.
Ba cơ, bảy vệ canh trong, quét ngoài.
Bia mới dựng đây hai nóc trước,
Tám nóc sau còn gác lưu không,
Năm năm chờ đợi bằng rồng
. »

5. Đoạn sau cùng nhắc nhở vua Quang-trung, và cả cho chúng ta ngày nay, trách nhiệm bảo tồn cổ tích; kéo khi một di tích nào đã mất, thì không thể nào lấy lại được:

«Chỉ xin được Ngài trông vì nước,
Dựng lại bia cùng nhà bia cho được y
nguyên

Trước là giáo dục kẻ hiền,
Sau là văn mạch rồi truyền dài lâu.
Nấn nã nữa mưa dầm, nắng dãi,
Dùng dăng rồi, ngày lại tháng qua,
Cát vùi, rêu phủ chữ nhòa,
Tay sờ không thấy, lệ sa bằng thừa!
Muốn tìm lại dấu xưa vết cũ,
Ai là người khảo cổ cho hay?
Vậy nên mong ở ngày nay,
Một giờ nào sớm, càng hay một giờ!»

20-11-1962

(1; 2) Thước đây là thước ta, thông thường là 0m40; nhưng thước doanh tạo của thợ mộc, hình như ngắn hơn, cần nghiên cứu kỹ lại.



CỜ TÂY-SƠN MÀU GÌ?

ĐỘI QUÂN NÀO CỦA TƯỚNG TÂY-SƠN đã vào thành Thăng-long trước tiên?

CHÚNG ta đều biết ngày 5 tết, quân đội của vua Quang-trung kéo vào thành Thăng-long, nhưng đội quân nào đã kéo vào trước thì vẫn là một dấu hỏi (?). Gần đây, đọc bản thảo quyền *Minh đô sử* mà tác giả là Lê-trọng-Hàm thấy có chép một đoạn sau đây đáng cho chúng ta tham khảo.

« Ngày mồng 6 tết, Nguyễn Huệ tiến đến Thăng-long, chưa kịp kéo quân vào thành thì thấy cờ Tây-sơn (màu đỏ) đã cao treo ở trên thành. Nguyễn Huệ đương ngạc nhiên thì từ cửa thành, đồ đốc Long phi ngựa lại vãi chào và báo cáo. Theo lời báo cáo, thì khi Nguyễn Huệ đánh quân Thanh ở Ngọc-hồi, đồ đốc Long từ Chương-đức kéo quân ra Nhân-mục (làng Mọc) thuộc huyện Thanh-tri. Buổi sớm hôm ấy, đồ đốc Long tấn công trại Khương-thượng ở Quảng-đức do tướng Thanh là Sầm Nghi Đống đóng giữ. Quân Thanh cố thủ. Đồ đốc Long hô quân cầm dao leo tường nhảy vào, bày voi thành trận xông tới, kết quả là phá tan được quân giặc. Binh lính Mãn Thanh chết tới 5.000 người. Sầm Nghi Đống lui về đóng trên núi Loa ở Thịnh-quang, thế cùng tự tử. Do đó, quân đồ đốc Long đã kéo vào thành Thăng-long trước tiên.

Nguyễn Huệ cầm tay Long, nói: hành quân cốt ở thần tốc, Tướng quân đã thành công. Ta lấy làm xấu hổ vì đã đến sau.

Đồ đốc Long nói: chúa thượng đem chính binh đánh mé trước; tôi đem kỵ binh lên đánh mé sau, luôn đem tập kích giặc nên dễ thành công. Vả chăng, Sầm Nghi Đống không phải là tay tướng giỏi, đánh được địch là nhờ công chúa thượng và các tướng, chứ tôi có gì đáng kể....

Nguyễn Huệ và đồ đốc Long sòng đôi cương ngựa vào thành».

« Bây giờ nói đến chuyện Tôn Sĩ Nghị và quân Thanh. Trong lúc ấy, quân Thanh ở thành Thăng-long lụ bụ vui tết, đốt bực trúc, đeo bùa cảnh đảo, nhà nhà treo đèn. Ban đêm, chúng leo lên lầu Ngũ-môn, nhìn xem những đèn phóng lên ở bên kia sông như sao sa, vui cười ầm ĩ. Đến mồng 4, mới được tin Ngọc-hồi báo về, Tôn Sĩ Nghị hoảng người lên, rút kiếm chém xuống đất, nói: Sao mà « thần » đến thế ! Rồi y vội sai Tổng binh Thang Hùng Nghiệp đem theo một hàng tướng Tây-sơn là Phan-khai-Đức dẫn quân đi cứu viện. Y không ngờ quân Tây-sơn còn tiến theo đường khác.

Canh tư đêm hôm ấy, Tôn Sĩ Nghị bỗng nghe tiếng súng nổ liên tiếp ở phía tây nam thành, vội cho người đi xem thì được tin báo là đồn Điện-châu đã vỡ, quân Tây-sơn đã vào cửa ở Ra-kiều, đốt cháy rục trời. Sĩ Nghị vội cưỡi ngựa qua cầu phao sang sông. Lúc ấy, viên quan Tổng tư nhà Thanh có trách nhiệm giữ hòm thuốc súng ở đầu cầu, đương hút thuốc, thấy Sĩ Nghị chạy qua, hoảng hốt để rơi tàn lửa vào hòm thuốc súng. Thuốc nổ lửa cháy, tiếng nổ ầm trời. Quân Thanh tưởng là súng của Tây-sơn, cứ mãi miết chạy theo mé sông, giành nhau xuống đò, cầu gãy xô bắm nhau mà chết đuối. Khi đó bên kia sông còn có vài trăm chiếc thuyền buôn, nhưng người đông quá, chen lấn nhau làm chìm cả thuyền. Quân Tây-sơn (thân binh của đồ đốc Long) đuổi theo, tha hồ mà giết. (*Thanh sử lược biên*).

Cũng lúc ấy, toán quân của đồ đốc Lộc định kéo đến sông Lục-dầu, nghe tin quân Tây-sơn chống nhau với quân Thanh ở thượng đạo Sơn-nam, chực chia binh thuyền qua sông Nguyệt-đức, theo sông Nhị tiến xuống phía nam để giáp công đầu đuôi. Nhưng quân Thanh đã tan vỡ. Đồ đốc Lộc liền đem voi ngựa chặn đường mé Bắc

(Xem tiếp trang 48)

THƯ CĂN CỨ VÀO BỘ LUẬT HỒNG-ĐỨC ĐỂ TÌM HIỂU XÃ HỘI VIỆT-NAM THỜI LÊ SƠ

VĂN - TÂN



TRONG lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, *Luật Hồng-đức* không những là bộ luật hoàn chỉnh nhất, mà còn là bộ luật tiến bộ nhất của xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến. *Luật Hồng-đức* không những tiến bộ hơn các luật pháp thời Lý thời Trần, mà còn tiến bộ hơn nhiều bộ *Hoàng triều luật lệ* mà chúng ta thường gọi là *Luật Gia-long* do Gia-long sai bọn Nguyễn-văn-Thành biên soạn từ năm 1811 đến năm 1815. Bài tựa sách *Pháp luật trong nước An-nam cổ* (1) cũng nhận rằng *Luật Hồng-đức* có nhiều tinh sáng tạo Việt-nam, còn *Hoàng triều luật lệ* chỉ sao chép lại hầu như nguyên vẹn các pháp luật của triều đình Mãn Thanh.

Do tính chất hoàn chỉnh và tiến bộ của *Luật Hồng-đức*, ngày nay chúng ta có thể thông qua việc nghiên cứu *Luật Hồng-đức* để thấy được tương đối khá rõ rệt tình hình xã hội Việt-nam thời Lê sơ. Trong bài «Bàn thêm về Nguyễn-Trãi, một lãnh tụ của khởi nghĩa Lam-sơn» (*Nghiên cứu lịch sử* số 44) và bài «Sự khác biệt về chất giữa xã hội thời Trần và xã hội thời Lê sơ» (*Nghiên cứu lịch sử* số 45), chúng tôi đã chứng minh rằng cuộc kháng chiến chống quân Minh hồi đầu thế kỷ XV không những là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng một trăm phần trăm, mà còn là một cuộc vận động xã hội có tính chất cách mạng nữa. Cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi đã lật đổ trên căn bản đặc quyền đặc lợi của quý tộc, và đưa giai cấp địa chủ lên nắm chính quyền. Kinh tế thời Lê sơ, chính trị thời Lê sơ, văn hóa thời Lê sơ trên căn bản là kinh tế địa chủ, chính trị địa chủ, văn hóa địa chủ. Với chế độ tư hữu về ruộng đất càng ngày càng phát triển, giai cấp địa chủ đến thế kỷ XV đã giành được địa vị thống trị trong xã hội. Giai cấp địa chủ chỉ có thể duy trì được địa vị thống trị khi chế độ tư hữu về ruộng đất được xây dựng trên một

cơ sở pháp lý vững vàng. *Luật Hồng-đức* đã đáp ứng thỏa đáng yêu cầu bảo vệ chế độ tư hữu về ruộng đất của địa chủ. *Chương luật điền sản và chương điền sản mới thêm* chú ý nhiều đến việc bảo vệ chế độ tư hữu về ruộng đất: «Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử biếm, bán từ 10 mẫu trở lên thì xử đồ, truy số tiền bán trả lại người mua, nhưng phải gấp hai phần, trả cho người chủ ruộng và người mua mỗi người một phần. Ruộng đất thì trả lại người chủ. Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử 80 trượng, mất số tiền mua. Cỏ ruộng đất đã bán đợ, không đem số tiền trả cho chủ mua đợ mà đem ruộng bán đứt cho người khác, thì xử 50 roi, biếm một tư, truy số nguyên tiền trả lại người mua đợ. Nếu người bán xâm lấn ruộng đất của người khác để thêm giới hạn phần mình, thì cũng xử tội như thế, phải đền thêm một phần tiền về phần xâm lấn cho người nguyên chủ, cho làm văn tự khác» (2). Giai cấp địa chủ không những bóc lột bằng cách thu tô mà còn bóc lột bằng cách cho vay lãi nữa. *Luật Hồng-đức* đã chú ý đến vấn đề cho vay lãi và đã quy định: «Vay nợ lãi để quá kỳ hạn trong văn tự mà không trả thì xử trượng theo nợ nhiều hay ít, nếu cự tuyệt không trả thì xử biếm hai tư, bởi thường một phần» (3). Thời kỳ hồi thế kỷ XV là thời kỳ giai cấp địa chủ đang lên, kinh doanh chủ yếu của họ không phải là kinh doanh bằng cách cho vay lãi. Do đó mà mức lãi thời Lê sơ tương đối không cao lắm. *Luật Hồng-đức* đã cho chúng ta biết như thế: «Vay nợ và cầm đồ, mỗi tháng sinh lãi mỗi quan là 15 đồng, dù lâu năm cũng không được lấy quá một vốn một lãi. Làm trái thì

(1) *La justice dans l'ancien Annam* của Raymond Đơ-lút-xtan (Raymond Deloustal).

(2) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, phần *Hình luật chí*, trang 119.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, phần *Hình luật chí*, trang 150.

xử biếm một tư và mất tiền lãi. Nếu tình lãi nhập làm gốc, bắt làm văn tự khác, thì xử gia một bậc» (1). Nếu so với mức lãi thời Gia - long do Gia - long định ra là một vốn một lãi tức lãi 100%, chúng ta sẽ thấy rằng mức lãi thời Lê sơ là nhẹ (chỉ có 20% thôi). Giai cấp địa chủ là giai cấp có sẵn tiền, cho nên *Luật Hồng-đức* chú ý đến việc cho phép những người có tiền mà phạm tội có thể bỏ tiền ra chuộc tội.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, chế độ đại điền trang về căn bản đã bị thủ tiêu. Nhà nước phong kiến đặt ra luật pháp ngăn cấm việc lập điền trang: «Người có ruộng đất tự tiện lập làm trang trại, chứa nhận dân đinh trốn tránh, quan nhất phẩm coi trang thì bị xử đồ; quan tam phẩm trở xuống thì xử gia một bậc. Đều phải bồi tiền thuế dịch gấp hai phần. Xã quan giấu không cáo lên thì xử biếm. Huyện quan không xét biết nêu ra thì xử phạt tùy trường hợp nhẹ nặng» (2). Thời Lê sơ như thế là thật ra vẫn còn một số điền trang của thời trước để lại, nhưng những điền trang này đã bị nhà nước kiểm soát chặt chẽ, và không thể phát triển được.

Qua *Luật Hồng-đức*, chúng ta có thể biết được rằng sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, số lượng nô tỳ ở nước Đại-Việt còn lại khá nhiều. Đại bộ phận những nô tỳ này do xã hội thời Trần và xã hội thời Minh thuộc để lại. Nhưng, so với thời Trần thì số lượng nô tỳ thời Lê ít hơn rất nhiều. Vì số lượng nô tỳ thời Lê sơ không nhiều lắm cho nên nô tỳ thường chỉ dùng vào việc phục vụ những công tác phi sản xuất. Tuy số lượng nô tỳ thời Lê sơ không nhiều như thời Trần, nhưng nhà nước phong kiến vẫn cho thi hành những biện pháp nhằm làm cho số lượng nô tỳ càng ngày càng ít đi hơn nữa. *Luật Hồng-đức* đã chứng minh như thế: «Nô tỳ được thả về làm dân, đã có giấy phóng, mà còn bắt ở lại làm tôi tớ thì xử 50 roi, biếm một tư. Người nô tỳ vẫn được trở về theo giấy phóng» (3). «Bán độ nhân khâu nhiều tăng thì xử biếm một tư, truy đủ số quyền tiền và tiền công thuế trả lại người mua trước» (4). «Con gái mồ côi còn nhỏ tự bán mình mà không có người bảo đảm thì người mua, người viết văn tự thay và người làm chứng đều bị xử roi và trọng như luật (đàn bà thì xử 50 roi, đàn ông xử 80 trọng), truy đủ số tiền trả lại người mua và hủy bỏ văn tự» (5). Các quan đại thần trở xuống

có lệnh cấp cho hoành nhân (6) mà lạm lấy những người quân dân trốn tránh và những người sắc dịch, thay đổi họ tên cho vào làm hoành của mình, quan đại thần thì xử biếm bãi; quan tổng quản cũng xử biếm bãi; và các quan khác đều xử đồ. Làm quá thì xử gia một bậc (quá, nghĩa là từ năm người trở lên)» (7). Đối với các việc bán nô tỳ và voi ngựa ra nước ngoài, *Luật Hồng-đức* tỏ ra rất nghiêm khắc: «Bán nô tỳ và voi ngựa cho người ngoại quốc thì xử chém. Quan phường xã biết mà không cáo lên thì xử giảm tội một bậc. Quan lộ trấn huyện cố ý dung túng thì xử như kẻ phạm tội; nếu vì không biết thì xử biếm phạt» (8).

Yêu cầu phát triển của xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV là phải hạn chế sự bành trướng của Phật giáo. *Luật Hồng-đức* đã thực hiện nhiệm vụ này một cách khá ráo riết. Chương *Hộ hôn điền sản* định rõ như sau: «Những người làm chức tăng đạo, phải từ 50 tuổi trở lên và có giấy độ điệp của quan cấp mới được. Làm trái thì xử đồ khảo đình (9). Ai cấp độ điệp riêng cũng bị xử như thế. Người được quan cấp độ điệp mà phạm pháp luật, có lệnh đuổi ra khỏi chùa quán, sau 10 ngày xử trị mà không hoàn tục thì cũng bị xử tội như trên. Xã quan mà dung túng thì xử biếm một tư. Huyện quan không xét biết thì xử trọng. Quan giám lâm (10) và người trụ trì chùa quán đều bị biếm một tư. Nếu tăng đạo phạm uống rượu ăn thịt thì bắt phải hoàn tục sung quân; phạm dâm thì xử đồ» — «xây dựng chùa quán và đúc chuông đúc tượng riêng thì xử biếm hai tư. Mượn cơ thờ phật mà quyền dân lấy tiền làm của riêng thì xử đồ khảo đình, những tiền của đã quyền trả về nhà chùa» (11). Xét những câu trên trong *Luật Hồng-đức*, chúng ta thấy các vua thời Lê sơ đã thi hành nhiều biện pháp để hạn chế sự bành trướng của

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, phần *Hình luật chí*, trang 150.

(2, 3) Sách đã dẫn, trang 120.

(4) Sách đã dẫn, trang 121.

(5) Sách đã dẫn, trang 122.

(6) Tức nô tỳ làm các công việc sai vặt.

(7) Sách đã dẫn, trang 123.

(8) Sách đã dẫn, trang 116.

(9) Người bị xử đồ khảo đình phải đi theo quân đội để phục vụ quân đội.

(10) Quan trông nom các chùa.

(11) Sách đã dẫn, trang 120.

Phật giáo. Ở đời Trần, trừ thời gian Hồ-quý-Ly chấp chính, không có pháp luật nào cấm việc đi tu, ai muốn xuất gia tùy ý, không có pháp luật nào ngăn cấm, người muốn đi tu chỉ cần được độ điệp là xong, nhưng đến thời Lê sơ, người nào muốn đi tu thì trước hết phải đủ năm mươi tuổi đã. Người đi tu lại phải có giấy độ điệp. Giấy độ điệp thời Lê sơ cũng khác giấy độ điệp thời Trần: Giấy độ điệp thời Trần là do các tăng nhân cao cấp cấp cho như sư Pháp Loa đã độ cho 15.000 người đi tu ở Thăng-long, nhưng dưới thời Lê sơ, người cấp giấy độ điệp không phải là tăng nhân mà lại là quan lại, mà quan lại thời Lê sơ phần lớn lại không ưa Phật giáo. Do đó chúng ta có thể nghĩ rằng đến thời Lê sơ, số lượng tăng nhân — cũng tức là số lượng những người thoát ly sản xuất — đã được giảm xuống tới mức độ tối thiểu.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh đã chứng minh rằng kẻ nào được nhân dân ủng hộ thì kẻ ấy tất giành được phần thắng lợi cuối cùng, kẻ nào đi ngược lại lợi ích của nhân dân tất bị nhân dân đánh đổ. Các vua thời Lê sơ đã nhìn thấy sức mạnh vô địch của nhân dân, do đó họ đã quan tâm phần nào đến đời sống của nhân dân. Họ biết rằng chỉ có quan tâm đến đời sống của nhân dân, họ mới tranh thủ được dân và mới có thể bảo vệ được quyền vị của họ. *Luật Hồng-dức* đã phản ánh được sự săn sóc của các vua thời Lê sơ đối với đời sống của nhân dân. Điều 283 *chương hộ hôn* có nói: « Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không hưng lợi trừ hại cho đến nỗi trăm họ lưu vong, hộ khẩu hao hụt và có trộm cướp, thì xử tội bãi đồ ».

Cuộc kháng chiến chống quân Minh một mặt làm nổi bật lên sức mạnh của nhân dân, nhưng một mặt khác đã làm cho nhân dân phải hy sinh về tính mạng và tài sản rất nhiều. Quân Minh là bọn xâm lược vô cùng hung bạo. Tên tướng Trương Phụ thì lại càng hung bạo. Năm 1407, ngay sau khi đánh đổ được nhà Hồ, Trương Phụ đã cho bắt một lúc 7.700 thợ thủ công Việt-nam đưa về Trung-quốc. Năm 1414 Phụ lại cho bắt rất nhiều phụ nữ Việt-nam và rất nhiều trẻ con mà chúng gọi là Giao đồng (tức trẻ con Giao-chi) đưa về Trung-quốc. Các cuộc khởi nghĩa của người Việt-nam từ năm 1407 đến năm 1414 là dịp cho bọn quân Minh hung ác giết hại nhân dân Việt-nam.

Cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi và Nguyễn Trãi là một cuộc chiến tranh nhân dân quy mô được các tầng lớp nhân dân đồng tình và tích cực ủng hộ. Bọn xâm lược vì vậy lại càng lúng lộn lèn và lại càng hung hãn. Không có tài liệu lịch sử nào nói rằng quân Minh đã thi hành chính sách giết sạch, đốt sạch và cướp sạch đối với nhân dân Việt-nam. Nhưng căn cứ vào sắc chỉ ngày 17 tháng tám 1406, và sắc chỉ ngày 26 tháng sáu 1407 của Minh Thành-tổ truyền cho bọn Chu Năng và Trương Phụ, chúng ta có thể đoán rằng quân Minh trên thực tế đã thi hành chính sách giết sạch, đốt sạch và cướp sạch ở Việt-nam. Do đó chúng ta lại có thể đoán thêm rằng nhân dân Việt-nam bị quân Minh giết hại nhiều vô kể.

Theo tờ sớ của Trương Phụ gửi về cho Minh Thành-tổ năm 1408, thì dân số nước Việt-nam có 5.207.000 người (theo *Minh sử An-nam truyện*). Trong quá trình tiến hành xâm lược nước Việt-nam, nhà Minh đã mất ở Việt-nam ít nhất vào khoảng chừng trên dưới 40 vạn người. Trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống quân Minh, quân số của Lê Lợi lên tới 35 vạn người. Căn cứ vào những con số nói trên, chúng ta có thể biết được rằng trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống quân Minh từ năm 1407 đến năm 1427, quân và dân Việt-nam đã hy sinh rất nhiều, và số người hy sinh có thể đến trên dưới một triệu người. Nếu năm 1408 dân số nước Việt-nam là 5.207.000 người, thì năm 1427 khi kháng chiến đã kết thúc thắng lợi, dân số nước Việt-nam nhiều lắm cũng chỉ còn độ hơn 4.000.000 người. Một nước với hơn bốn triệu dân sau hai mươi năm chiến tranh tàn phá nặng nề, thật khó mà phát triển kinh tế, và cũng khó đối phó với ngoại xâm, nếu ngoại xâm lại xảy ra một lần nữa. Sau khi rút quân về nước, nhà Minh chưa phải là đã từ bỏ âm mưu xâm lược nước Việt-nam. Năm 1467 bọn quan lại của nhà Minh ở châu An-binh phủ Thái-bình, tỉnh Quảng-tây là Bột Lân đã cho quân sang đánh châu Hạ-lang, nhưng bị quân nhà Lê đánh bại, phải rút về nước. Sau đó quân Minh ở Bắc-tướng nhiều lần lại vượt biên giới tiến vào cướp bóc miền Lạng-son, nhưng đều bị đánh đuổi về bên kia biên giới. Lê Thánh-tôn cũng như Lê Thái-tổ kiên quyết bảo vệ đất nước. Năm 1471 Lê Thánh-tôn đã tuyên bố: « Một thước núi, một tấc sông của ta có lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được. Phải kiên quyết tranh luận

không để cho họ lấn dần.... Nếu người nào dám đem một thước, một tấc đất của vua Thái-tổ để lại để làm mồ cho giặc, thì người ấy sẽ bị trừng trị nặng » (1). Muốn bảo vệ được đất nước phải có quân đội hùng mạnh và một nền kinh tế vững chắc. Muốn có quân đội hùng mạnh và một nền kinh tế vững chắc, trước hết phải có dân vừa đông vừa giàu. Đó là lý do chủ yếu khiến cho các vua thời Lê sơ rất chú ý đến việc làm tăng nhân khẩu và quan tâm đến đời sống nhân dân. Chính sách hạn chế số người xuất gia đi tu cũng là một biện pháp nhằm làm tăng nhân khẩu. Nhà Lê sơ còn tìm cách tăng nhân khẩu bằng cách nghiêm cấm việc thiến nữa. Điều 304 *Luật Hồng-đức* nêu rõ lệnh cấm đối với việc thiến như sau : « Dân đinh mà tự thiến thì xử tội lưu. Người thiến cho và người dung chứa thì xử kém bản tội một bậc. Người láng giềng không tố cáo thì bị xử kém hai bậc. Xã quan không xét biết mà nêu ra thì bị xử đồ ». Do việc hạn chế thiến này chúng ta có thể biết rằng số hoạn quan thời Lê sơ tuy cũng có, nhưng không đến nỗi quá nhiều như thời Lê mạt là thời không những vua Lê có hoạn quan, mà chúa Trịnh cũng có nhiều hoạn quan. Quan lại bỏ sót nhân khẩu không kê khai cũng bị pháp luật thời Lê sơ trừng trị nặng : « Các xã quan làm sổ nhân khẩu mà bỏ sót lậu nhân khẩu thì một người trở lên xử biếm, sáu người trở lên thì xử đồ, 10 người trở lên xử lưu, 20 người trở lên xử đến lưu viễn châu là cùng. Nếu người sót lậu từ 16 tuổi trở lên thì sung làm phủ quân, truy tiền khóa dịch nộp vào nhà nước; người chứa chấp phải cùng chịu một nửa tiền ấy. Người sót lậu là trẻ con và đàn bà thì xử trượng biếm, miễn truy tiền khóa dịch. Nếu làm sổ mà có thêm bớt (thêm bớt số tuổi và số ruộng đất) hay thay đổi (người hiện ở ghi là xiêu dạt, người lánh ghi là tẩn tật, người khỏe ghi là ốm yếu) thì xử kém tội sót lậu một bậc. Nếu huyện quan không xét biết thì xử biếm bãi, cố ý dung túng thì xử đồng tội. Ai cáo lên đúng thực thì được thưởng tước tùy theo việc nhẹ nặng » (2).

Chính sách của các vua thời Lê sơ là tôn sùng Nho giáo và hạn chế sự bành trướng của Phật giáo và Đạo giáo. Như vậy thì các tăng nhân đạo sĩ phản ứng ra sao? Cứ lý mà suy cũng có thể biết được rằng các tăng nhân đạo sĩ bất mãn đối với chính sách tôn giáo của nhà Lê sơ, và sự bất mãn này

có lẽ đã biến thành hành động chống đối với chế độ mới, cho nên điều 300 *Luật Hồng-đức* đã đề phòng như sau : « Các chùa quán và nhà dân có tăng đạo hay người làng khác ở trọ, quá năm ngày mà không trình xã quan biết thì xử biếm một tư. Nếu đến ba tháng người ấy không đi mà xã quan che giấu không làm giấy trình lên, chờ đến huyện quan phải bức xử thì xã quan bị xử biếm đồ ».

Thời Lê sơ là thời giai cấp địa chủ là giai cấp đang lên, lợi ích của giai cấp phong kiến địa chủ trên một hạn độ nhất định còn phù hợp với lợi ích của nhân dân. Giai cấp phong kiến địa chủ chăm lo đến sản xuất công nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp. Nền kinh tế địa chủ nói chung cũng như chế độ quân điền nói riêng đang có tác dụng tốt đối với sản xuất của xã hội. Đời sống của nhân dân nhờ vậy tương đối được ấm no. Do đó, suốt thời Lê sơ, ngoài mấy cuộc nổi dậy của thổ ty ở miền Tây-bắc, ở miền Bắc, và cuộc cát cứ của họ Cầm ở Ngọc-ma (Nghệ-an), không có một cuộc khởi nghĩa nào của nông dân. Những cuộc nổi dậy của thổ ty nói trên chỉ là phản ứng của các lực lượng phản động muốn duy trì chế độ phong kiến cát cứ và chống lại chế độ tập quyền của nhà Lê. Tóm lại, tình trạng ổn định của xã hội, không có khởi nghĩa nông dân thời Lê sơ là do sản xuất công nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp phát triển, mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân được điều chỉnh. Việc *Luật Hồng-đức* nghiêm trị bọn quan tham lại những đã nói lên cố gắng của các vua nhà Lê sơ nhằm điều chỉnh mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân. Điều 299 tuyên bố : « Quan ty ở ngoài và các tướng hiệu mà tự tiện bắt quân dân đóng góp để làm lễ vật dâng lên (vua chúa) đều xử biếm một tư; trường hợp nặng hơn thì một bậc, bắt trả lễ vật lại cho quân dân ». Điều 301 : « Những thuộc quan của các vương công (hay công chúa) mà tự tiện lấy dân đinh làm thang mộc chạp tốt (3), từ một người đến 10 người thì phạt tiền 100

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập XI, tr. 35.

(2) Điều 284 *Luật Hồng-đức*, xem *Lịch triều hiến chương loại chí* tập III, phần *Hình luật* chi trang 119.

(3) Thang mộc chạp tốt là phu khiêng vồng, kiệu, cho thần thích của vua.

quan; từ 10 người trở lên phạt 300 quan, mất chức vụ cai quản, truy tiền công thuế nộp vào nhà nước, thường người tố cáo như luật (tiền công thuế mỗi người mỗi ngày 30 đồng). Những gia lại thì xử biếm một tư». — « Những người quản giám dân đinh mà làm bậy những nhiều thì xử bãi đồ. Người tôn thất hàm nhị phẩm trở lên thì phạt 100 quan tiền, trị tội gia lại cùng là bắt mất quyền quản giám » (Điều 305). « Quan lại nhiệm chức ở ngoài nếu lấy đàn bà con gái trong thuộc hạt thì xử 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức » (Điều 315). « Những nhà quyền thế lấy con gái nhà lương dân bằng cách ức hiếp thì xử phạt biếm hay đồ » (Điều 333). « Nhà quyền quý chiếm đoạt ruộng nhà ao hồ của lương dân, một mẫu trở lên thì xử phạt, năm mẫu trở lên thì xử biếm. Quan từ tam phẩm trở xuống thì xử gia hai bậc. Đều phải bồi thường như luật » (Điều 371).

Quan lại đời Lê sơ không phải chỉ có nhiệm vụ gìn giữ sự trị an, mà trước hết có nhiệm vụ săn sóc đến sản xuất nông nghiệp ở địa phương mình cai trị. Quan lại có những hành động có hại đến sản xuất nông nghiệp đều bị pháp luật thời Lê sơ nghiêm trị: « Các quan lộ, huyện, xã chia ruộng đã xong, nếu có người phạm tội bị giáng truất, có người chết tuyệt phải lấy lại ruộng, cùng là quan tư thăng trật hay là dân đinh đến tuổi đóng thuế phải cấp ruộng cho, thì cho các quan ấy chước lượng định đoạt mà quản phân. Ruộng có thừa thì theo phép công điền, nếu thiếu thì cho phép lấy ruộng bản xã hay ở xã cận tiện để chi cấp, rồi làm sổ tâu lên. Cứ bốn năm làm lại sổ ruộng một lần. Nếu đo đạc chia cấp không hợp thời vụ (nghĩa là ruộng mùa thì mùa xuân đo, mùa thu chia, ruộng chiêm thì mùa thu đo, mùa xuân chia; như có một nhân đinh năm nay 14 tuổi, thì về ruộng chiêm cho phép mùa thu năm nay đo, mùa xuân sang năm sẽ chia, ruộng mùa thì mùa xuân sang năm sẽ chia, ruộng mùa thì mùa xuân sang năm đo, mùa thu sẽ chia) hay không đúng điền chế thì các quan lộ, huyện, xã đều bị xử phạt biếm tùy trường hợp nhẹ nặng. Nếu không phải là ruộng hoang mà chỉ vì để chậm không chia đến nổi thành bỏ hoang thì (các viên quan ấy) phải bồi thường tiền địa sản; nếu giữ ruộng ấy cho mình, thì phải bồi gấp hai phần vào nhà nước » (Điều 346). Quan lại để cho các tai nạn như hạn, lụt, mưa đá, sâu keo xảy ra ở địa phương mình cai trị mà không tâu lên trên, cũng bị pháp luật nhà Lê sơ trừng trị: « Ở

trong quần hạt, nếu chỗ mình giám lâm mà có hạn, lụt, mưa đá hay sâu keo làm hại, chủ ty đáng phải tâu lên mà không tâu hay tâu sai, thì xử phạt trượng; quan kiểm tra không xét đúng thực thì xử biếm ba tư và bãi chức; nếu vì kiểm xét sai mà thu thuế hay miễn thuế sai lầm, thì đều phải bồi thường gấp hai phần; nếu đề quá kỳ mới (đem việc thu hay miễn thuế) tâu lên, thì không được chuần kỳ (nghĩa là ruộng mùa phải tâu từ tháng chín, ruộng chiêm phải tâu từ tháng tư); nếu quan nhận đơn kêu và quan phê đơn đề tâu đề quá kỳ hạn, thì quan nhận đơn bị xử biếm một tư, quan phê đơn bị xử phạt tiền 10 quan, cho kiểm tra lại đúng phép. Nếu lâu ngày mà không thể tra xét ra phần thuế đã thu hay miễn đòi ở quan nhận đơn hay phê đơn phải trả » (1) Quan lại đề ruộng công bỏ hoang mà không giao cho nông dân lĩnh canh cũng bị trừng trị: « Ruộng đất công có chỗ hoang vu mà quan giám đương không tâu lên xin lượng giao cho điền nhân khai khẩn thì xử biếm phạt » (2).

Ngoài việc chú ý đến sản xuất nông nghiệp, các vua thời Lê sơ còn lưu tâm đến cứu tế xã hội nữa. Quan lại các địa phương, đặc biệt là ở kinh đô Thăng-long, có nhiệm vụ săn sóc những kẻ ốm đau không người nuôi dưỡng. « Trong các phường các ngõ ở kinh thành và các làng mạc mà có người ốm đau, không kẻ chăm nuôi, phải nằm ở đường, cầu, diêm, chùa, quán thì cho các quan phường xã đến nơi ấy làm lều cho họ, lại cấp cho cơm cháo thuốc men để cứu sống, không được ngồi nhìn, mặc họ rên rỉ đau khổ. Không may họ chết thì phải trình lên quan đề, tùy tiện chôn cất, không được để phơi lộ hài cốt. Làm trái, các quan phường xã bị xử biếm bãi. Nếu người ốm đau đến ở chùa quán mà người chủ chùa quán không trình lên quan biết và không tùy tiện giúp nuôi thì cũng bị xử phạt » (3). Quan lại còn phải giúp đỡ các người khó khăn, nghèo đói khác nữa: « Những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mưu sống được, quan ty sở tại đáng phải thu dưỡng, mà

(1) *Lịch triều hiến chương loại chi tập* III, phần *Hình luật chi*, trang 125.

(2) *Sách đã dẫn*, trang 126.

(3) *Sách đã dẫn*, trang 119.

lại bỏ họ thì xử 50 roi, biếm một tư. Nếu có quần áo lương thực phải cấp cho họ mà quan lại rút bớt thì xử theo tội người giám thủ lấy trộm của công mà giảm bớt» (1).

Như ở bên trên chúng tôi đã trình bày, cuộc kháng chiến chống quân Minh là cuộc kháng chiến trường kỳ vô cùng gian khổ đã kéo dài đến hai mươi năm. Trong hai mươi năm đấu tranh gian khổ này, quân và dân Việt-nam đã chết hại khá nhiều, ít nhất là trên dưới một triệu người đã hy sinh trong kháng chiến. Trong khi ở tiền tuyến (mà tiền tuyến đây có nghĩa là ở khắp mọi nơi trên đất nước Việt-nam có quân Minh chiếm đóng) nam giới cầm vũ khí đánh giặc, thì ở hậu phương phụ nữ phải đảm đương việc sản xuất thủ công, nghiệp và nông nghiệp. Chính nhờ có những cống hiến tích cực của phụ nữ đối với sản xuất thủ công nghiệp và nông nghiệp, cuộc kháng chiến chống quân Minh đã có đủ điều kiện để tiến hành liên tục hơn hai mươi năm, và đã kết thúc thắng lợi. Sau cuộc kháng chiến thắng lợi, công tác phục hồi nền kinh tế lại càng đòi hỏi sự tham gia của phụ nữ. Nhà Lê sơ sơ dĩ phục hồi được nhanh chóng nền kinh tế bị tàn phá nặng nề sau hai mươi năm xâm lược, một phần là vì phụ nữ đã tích cực tham gia sản xuất thủ công nghiệp và nông nghiệp. Phụ nữ Việt-nam, trong và sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, bằng hành động cụ thể và tích cực của họ, đã chiếm được một địa vị đáng kể trong nền kinh tế. Các vua thời Lê sơ ở vào cái thế không thể không thừa nhận địa vị mà phụ nữ đã giành được trong và sau cuộc kháng chiến chống quân Minh. *Luật Hồng-deức* sơ dĩ tỏ ra tôn trọng một số quyền lợi của phụ nữ là vì vậy. Nói khác đi, đến thế kỷ XV sau kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, trong khi dân tộc Việt-nam đã thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ để bước sang một giai đoạn lịch sử mới tiến bộ hơn, thì phụ nữ cũng tiến lên một bước cùng với các tầng lớp xã hội khác. Trong *Luật Hồng-deức*, các vua thời Lê sơ, nhất là Lê Thánh-tôn chỉ chế định (codifier) một tình trạng thực tế đã diễn hành từ lâu trong xã hội Việt-nam: tình trạng phụ nữ thực tế đã giành được nhiều quyền lợi trong nền kinh tế.

Phải xuất phát từ quan điểm trên, mới hiểu được ý nghĩa lịch sử của những điều *Luật Hồng-deức* đối với phụ nữ hồi thế kỷ

XV. Những điều luật đối với phụ nữ trong *Luật Hồng-deức* do vai trò của phụ nữ đối với sản xuất trong và sau cuộc kháng chiến chống quân Minh quy định. Đó không phải là do tàn dư của công xã thị tộc. Tàn dư của công xã thị tộc dưới thời Lý và thời Trần rõ ràng là nặng nề hơn tàn dư của công xã thị tộc dưới thời Lê sơ, vậy mà pháp luật thời Lý và thời Trần không nói gì đến quyền lợi của phụ nữ. Đến thời Nguyễn tàn dư công xã thị tộc cũng vẫn còn tồn tại nặng nề ở nông thôn, vậy mà *Hoàng triều luật lệ* của Gia-long cũng không chú ý gì đến quyền lợi của phụ nữ, đủ hiểu những điều luật về phụ nữ của *Luật Hồng-deức* không phải do những tàn dư của công xã thị tộc sinh ra.

Bây giờ chúng ta thử xét xem *Luật Hồng-deức* đối với phụ nữ cụ thể ra sao. Điều 307 quy định: «Chồng sơ với vợ đến năm tháng không đi lại (cho phép người vợ cáo lên quan sở tại và xã quan làm bằng) thì mất vợ. Nếu có con thì cho hạn một năm. Người đi làm việc công ở xa thì không dùng luật này. Nếu đã bỏ vợ mà còn bắt người lấy người vợ ấy thì bị xử biếm». Điều luật này thật đáng cho chúng ta đề ý. Trong xã hội phong kiến, chế độ đa thê làm cho người chồng coi rẻ người vợ, người chồng nhiều khi không làm phận sự của người chồng đối với người vợ. Tình trạng người chồng bỏ rơi người vợ, không đi lại với người vợ thường xảy ra luôn. Tuy nhiên người vợ vẫn phải sống cô đơn lạnh lùng ở nhà chồng dưới thái độ ghẻ lạnh của người chồng, có khi cho đến già. Tình hình này chắc rất phổ biến cuối đời Trần. Sau kháng chiến chống quân Minh, phụ nữ Việt-nam không cam chịu số phận hẩm hiu như vậy nữa, và *Luật Hồng-deức* đã thỏa mãn yêu cầu chính đáng ấy của phụ nữ. Về mặt đời sống tinh cảm, *Luật Hồng-deức* đã nâng địa vị phụ nữ lên một phần nào. Trong xã hội trọng nam khinh nữ, đây là một thắng lợi đáng kể của phụ nữ hồi thế kỷ XV. *Luật Hồng-deức* không những đã nâng địa vị phụ nữ lên một chừng mực nhất định, mà trong những trường hợp nhất định còn chiếu cố phụ nữ hơn là nam giới nữa. Điều 321 là một thí dụ: «Con gái đã đính hôn mà chưa cưới, nếu con trai bỗng mắc bệnh ghê gớm hoặc là phạm tội hay phá hết gia tài, tñi cho phép trình quan mà trả của.

(1) Sách đã dẫn, trang 119.

Nếu người con gái mắc bệnh hay phạm tội, thì không phải trả của; làm trái thì xử 80 trượng». Theo *Luật Hồng-dec* thì phụ nữ trong gia đình có quyền sở hữu về tài sản, không những đối với tài sản của riêng mình, mà cả đối với tài sản do hai vợ chồng cùng làm ra nữa: «Những người chồng lấy vợ trước có con, lấy vợ sau không có con, và những người vợ lấy chồng trước có con, lấy chồng sau không có con, khi chết trước không để lại chúc thư mà điền sản chia về cho con vợ trước hay cho con chồng trước, nếu người vợ sau, người chồng sau không theo đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm một tư (Đúng phép nghĩa là nếu vợ trước có một con, vợ sau không có con thì điền sản của chồng chia ra làm ba phần: con vợ trước hai phần, vợ sau một phần; nếu vợ trước có từ hai con trở lên thì phần của vợ sau bằng phần chia của mỗi con. Phần chia về vợ sau, cho được cung dưỡng một đời, nhưng không được làm của riêng, khi chết hay cải giá thì phần ấy phải trả lại cho con chồng. Nếu vợ chết trước, thì người chồng cũng theo lệ ấy, nhưng không câu nệ khi lấy vợ khác. Người chồng và người vợ trước nếu có điền sản mới gây dựng chung thì chia làm hai phần, vợ trước và chồng mỗi người một phần. Phần của vợ trước chia cho các con; phần của chồng lại chia như trên. Nếu người chồng có điền sản chung mới gây dựng chung với vợ sau, thì cũng chia làm hai phần, vợ sau và chồng mỗi người một phần. Phần của chồng cũng chia như trên; phần của vợ sau được giữ làm của riêng)» (Điều 373). Ở thời Lê sơ, người con gái được bình đẳng với con trai về phương diện thừa hưởng gia tài: «Cha mẹ đều chết, có ruộng đất chưa kịp làm chúc thư để lại, anh em chị em chia nhau, phải lấy một phần hai mươi lăm phần hương hỏa phụng thờ cha mẹ, giao cho người con trưởng coi giữ, còn thì chia nhau. Về phần những con của vợ lẽ năng hầu thì lượng chia có bớt. Nếu có lời dặn bảo của cha mẹ hay có chúc thư thì phải như lệ. Người làm trái thì mất phần mình» (Điều 387). Con gái không những được bình đẳng với con trai về mặt thừa hưởng gia tài, mà hơn nữa, lại được hưởng quyền thừa hưởng hương hỏa nữa: «Coi giữ hương hỏa, có con trai trưởng thì giao cho con trai trưởng, nếu không có con trai trưởng thì giao cho con gái trưởng» (Điều 390).

Trong xã hội phong kiến, nhất là xã hội phong kiến ở phương Đông, con người bị trói chặt vào các quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng (tam cương); bấy tôi phải phục tùng vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng, kẻ dưới tóm lại phải theo kẻ trên, quyền lợi kẻ dưới không được coi trọng. Quyền lợi cá nhân trong xã hội phong kiến, vì vậy, ít được xem trọng. Nhưng xét pháp luật thời Lê sơ, chúng ta đã thấy lấp ló những quyền lợi của cá nhân, con người, cụ thể là con người bị áp bức đã được coi trọng một phần nào. Sự coi trọng quyền lợi của cá nhân này trước hết biểu hiện ở thái độ đối với phụ nữ như trên chúng tôi đã từng phân tích. Sự coi trọng quyền lợi cá nhân còn biểu hiện ở những quyền lợi mà người con nuôi được hưởng nữa: «Con nuôi có văn tự, trong ấy có ghi cho điền sản, khi cha mẹ chết không để lại chúc thư mà điền sản đem chia cho con đẻ, cho con nuôi và cho người thân thuộc, nếu người thân thuộc không chia đúng phép thì xử 50 roi, biếm một tư (Đúng phép nghĩa là điền sản phải chia làm ba phần, con đẻ hai phần, con nuôi một phần. Nếu không có con đẻ mà con nuôi ở chung với cha mẹ nuôi từ lúc nhỏ, thì tất cả điền sản về con nuôi; nếu lúc nhỏ không ở chung với cha mẹ nuôi thì điền sản chia về con nuôi hai phần về người thân thuộc một phần)» (1). Ở đời Trần, vợ chồng, gia nô không được kiện cáo lẫn nhau. Điều luật này rõ ràng là chỉ có lợi cho người chồng, người chủ. Đến đời Lê sơ, người vợ đã có quyền đưa người chồng ra pháp luật khi nhận thấy người chồng có những hành vi, thái độ ghê lạnh với mình (điều 307).

Thời Lê sơ là thời nhà nước phong kiến thường phải dùng đến lực lượng quân đội hoặc để đối phó với nhà Minh, hoặc để xâm lược các nước ở miền Nam, vì vậy quân đội được nhà nước phong kiến ưu đãi. Trong bài «Thập giới cô hồn quốc ngữ văn» Lê Thánh-tôn cũng tỏ ra coi trọng quân nhân:

«Lão thông ba kế
Gồm trọn năm tài

Miệng thêm thường giương bụng nuốt trâu
Chỉ hăm hờ day tay bắt vượn.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III phần *Hình luật chí*, trang 129.

Hay mưu hay dịch
Có dũng có oai...
Hiềm nghèo trải thấy
Khó nhọc từng quen.

Hoặc có kẻ đánh nội đánh thành
Hoặc có kẻ đâm binh đâm sĩ
Vào hàng trận đột xung mấy phát.
Minh ngại chi cầm thuẫn cầm đồng
Năm sa trường lạnh lẽo chiều thu,
Tai hắng mắng tiếng kêu tiếng giốc (tù và).
Mãi chực thành bền ải kín,
Nào hay tháng trọn ngày qua.
Thề lòng trả nợ quân vương chỉ trời vạch
đất;

Hết sức say nghề chiến phạt vì nước quên
minh ».

Việc các vua thời Lê sơ trọng đãi quân nhân không phải chỉ điều hiện ở văn học, mà còn được ghi rõ ở *Luật Hồng-đức*: « Con trai 16 tuổi, con gái 20 tuổi trở lên, ruộng đất nhà mình giao cho người trong họ hay người ngoài cày hoặc ở, nếu đã quá niên hạn mà còn cố đòi nhận lấy (niên hạn là: người trong họ thì 30 năm, người ngoài thì 20 năm) thì xử 80 trượng, mất ruộng đất. *Đối với người đi lính hay xiêu dạt mới trở về thì không dùng luật này* ». *Luật Hồng-đức* là luật pháp của giai cấp địa chủ trong thời kỳ giai cấp này còn có vai trò tích cực trong lịch sử. *Luật Hồng-đức* đã đề ra nhiều điều nói về quyền sở hữu ruộng đất nhằm bảo vệ chế độ sở hữu về ruộng đất. Ở điều luật trên, chúng ta thấy nhà Lê sơ đã thừa nhận quyền chiếm hữu lâu năm (20 hay 30 năm) có thể biến thành quyền sở hữu vĩnh viễn. Nhưng đối với binh sĩ, thì nhà Lê sơ đặt ra ngoài lệ, các binh sĩ dù có giao ruộng cho ai cày cấy đến bao nhiêu năm đi nữa, họ vẫn không mất quyền sở hữu đối với ruộng đất kia. Đủ hiểu các vua thời Lê sơ ưu đãi binh sĩ là những người đem xương máu ra bảo vệ quyền lợi của họ.

* *

Qua *Luật Hồng-đức*, chúng ta có thể thấy được những nét chủ yếu của xã hội thời Lê sơ như sau:

Chế độ đại điền trang không còn nữa. Một số điền trang còn sót lại từ thời trước bị kiểm soát chặt chẽ. Về căn bản, chế độ nô tỳ cũng đã bị thủ tiêu. Nhưng số lượng nô tỳ cũng vẫn còn nhiều. Những nô tỳ này do xã hội thời trước để lại. Phần lớn những nô tỳ ấy là tù binh Trung-quốc (1), tù binh

Chiêm-thành. Càng về sau số lượng nô tỳ càng ít đi cho đến khi thực tế không còn nữa. Phật giáo và Đạo giáo bị hạn chế. So với đời Trần, số chùa cũng ít đi, số tăng nhân lại càng ít nữa. Nhà nước phong kiến chú ý kiểm soát sự đi lại của tăng nhân và đạo sĩ, có lẽ vì những người này không thỏa mãn với chế độ mới của nhà Lê. Không những nhà nước phong kiến kiểm soát các hoạt động của tăng nhân, đạo sĩ, mà còn tìm cách ngăn ngừa sự hoạt động của bọn làm nghề tướng số, bói toán, đồng cốt, bọn du thủ du thực nữa: « Những nhà quyền thế dung chứa bọn vô lại (như những bọn làm nghề tướng số, bói toán, đồng cốt, bọn du thủ du thực, lang thang giang hồ), dung chứa một người thì xử biếm phạt, hai người thì xử biếm bãi, nhiều người hơn thì xử thêm; đều truy tiền thuế dịch nộp vào nhà nước. Bọn người ấy thì xử đồ lưu » (2). Xã hội thời Lê sơ là xã hội lý tưởng của nho sĩ. Nho sĩ là hạng người được nhà nước phong kiến tin cậy nhất. Ở bài « Thập giới cô hồn quốc ngữ văn », chính Lê Thái-tôn đã không tiếc lời ca tụng nho sĩ là những kẻ « Lặn lội rừng nho biên học, Ngâm nga ý Khổng lòng Chu... Lê lưỡi nói chăm Văn-mộng, Cách nường long dư nghìn đội giáp binh, Chép miệng bàn sự Tôn Ngô, giữ tay áo năm bảy ngàn thao lược... Thơ ngâm quý khốc thân sâu, Khúc nghĩ non cao nước chảy... Ruồi dậm dài quyết chí còn bằng, Giúp đời trị mừng đền lân phượng ». Sau nho sĩ, quân nhân cũng được ưu đãi. Sau kháng chiến chống quân Minh, nhân khẩu nước Việt-nam bị hao hụt khá nhiều. Nhà nước phong kiến đã thi hành nhiều biện pháp nhằm làm cho nhân khẩu tăng lên. Việc hạn chế số người đi tu, việc cấm thiêu đốt thêm nhân khẩu. Thời Lê sơ có bốn vị vua đáng kể là Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn, Lê Thánh-tôn. Trong bốn vị vua này, thì Lê Thái-tổ là người đã từng đấu tranh gian khổ chống quân Minh, đã gần gũi nhân dân, hiểu biết nhân dân. Sau Lê Thái-tổ, Lê Thánh-tôn lúc bé cũng từng sống cuộc đời gian khổ cũng có dịp gần gũi nhân dân. Vì vậy Lê Thái-tổ và Lê Thánh-tôn là những người quan tâm đến đời sống của nhân dân nhất. Chính Lê Thái-tổ đã

(Xem tiếp trang 59)

(1) Theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập II của Phan-huy-Lê, trang 133.

(2) Sách đã dẫn, trang 125.

QUÁ TRÌNH XÂM NHẬP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀO NƯỚC TA

TỪ GIỮA THẾ KỶ THỨ XIX ĐẾN NĂM 1954

HUỖNH - LỬA

I — DÒM NGÓ VIỆT-NAM, TIẾN HÀNH QUAN HỆ THƯƠNG MẠI CÓ TÍNH CHẤT BỐC LỘT

Ở miền Nam nước ta hiện nay, cùng bọn tay sai Ngô-đình-Diệm, đế quốc Mỹ đang tiến hành một cuộc « chiến tranh không tuyên bố » hòng đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam, biến miền Nam thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của chúng, làm bàn đạp tấn công ra miền Bắc và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Nhưng đây không phải là lần đầu tiên đế quốc Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của nhân dân ta. Trái lại, sự xâm nhập và dòm ngó của đế quốc Mỹ vào nước ta đã có một quá trình lâu dài. Ngay từ năm 1819, chỉ 36 năm sau khi hiệp ước Véc-xây (Versailles) thừa nhận nền độc lập của Hợp-chúng-quốc, giai cấp tư sản Mỹ đã hướng mục tiêu bành trướng của chúng đến bờ phía tây Thái-bình-dương, trong đó có Việt-nam. Và hồi đó, ở Nam-kỳ đã thấy xuất hiện những thương nhân Mỹ. Hai chiếc tàu Mỹ « Phơ-ran-cơ-lin » (Franklin) khởi hành từ Xa-lem (Salem) do Giôn-Oai (John White), trung úy hải quân Mỹ điều khiển, và « Ma-mi-ơn » (Marmion), khởi hành từ Bốt-tơn (Boston), do O-li-vi-ơ Bơ-lăng-sa (Olivier Blanchard) chỉ huy lần đầu tiên cập bến Cần-giờ, với mục đích là tìm thị trường. Vì vậy năm 1820, Oai đã cự tuyệt những đề nghị giúp đỡ trang bị kỹ thuật của vua Minh-mạng, cho rằng một hợp đồng như thế không có lợi cho việc buôn bán. Tháng 3 năm 1832, thương nhân Ê-đơ-mát Rô-be (Edurmad Robert)... đến Việt-nam (1) và đến tháng 5 năm 1836, một chiếc tàu Mỹ cập vịnh Trà-sơn trước cửa Đà-nẵng mà theo lời họ nói thì là đến với mục đích thiết lập quan hệ buôn bán « tốt » (2). Nhưng do mục tiêu xâm lược chủ yếu lúc bấy giờ của các nước đế quốc trong đó có Mỹ là Trung-quốc và Nhật-bản, cho nên một số tàu Mỹ khác đã đi qua về phía Bắc. Năm 1840, một chiếc trong số đó đáp vào

Na-ga-sa-ki (Nagasaki), một hải cảng duy nhất của Nhật mở cửa cho ngoại quốc. Mười tám năm sau, một cuộc diễn tập hải quân của Mỹ đã bắt Nhật phải mở tất cả các hải cảng cho chúng buôn bán, trong khi đó điều ước Thiên-tân đã mở cửa cho chúng vào Trung-quốc cũng như đối với các nước Âu châu khác. Mục tiêu bành trướng của Mỹ tạm thời chuyển hướng lên phía Bắc. Nhưng đến triều Thiệu-trị (1841 — 1847) những áp lực của phương Tây trong đó có Mỹ đối với Việt-nam lại được tăng cường, và bạo lực bắt đầu thay thế cho thuyết phục. Năm 1845, một chiếc tàu của hải quân Mỹ đã dùng hành động quân sự chống nước Việt-nam trước nhất. Năm đó, một tên thủy sư đô đốc Mỹ đã cho hạm đội cập bến Đà-nẵng, đưa yêu sách đòi trả lại tự do cho một tên giám mục người Pháp. Tên thủy sư đô đốc này đã bắt tất cả quan lại cùng với chiến thuyền ở đây, nhưng những người bị bắt đã phản đối và bọn Mỹ, không biết xử trí bằng cách nào đối với tù binh của mình, cuối cùng, đành phải thả họ và bỏ đi (3). Năm 1859, sau khi Pháp chiếm miền Nam Việt-nam và Cao-miên thì một số người Mỹ liền đến Nam-kỳ. Trong báo cáo đầu tiên của Tiểu ban canh tân Đông-dương của Pháp lập năm 1947 có viết: « Người Mỹ... sẵn sàng chiếm đóng Nam-bộ, Đơ-la-nô (Delanoe), ông nội của Ru-đơ-ven (Franklin D. Roosevelt) đã chiếm từ lâu (cho tới năm 1900) một thửa đất rất đẹp trên đó đã dựng lên hãng Dê-cua

(1, 2) Henri Lanoue — « Những người Mỹ ở Đông-dương ». *Cahiers internationaux* số 36 tháng 5-1952.

(3) Jean Chesneaux — *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*. Nhà xuất bản Xã hội, Paris, trang 95.

và Ca-bô (Descours et Cabaud) ở Sài-gòn hiện nay » (1).

Tóm lại, ngay từ giữa thế kỷ thứ XIX, đi đôi với việc theo đuổi để quốc Anh xâm lược Trung-quốc, giai cấp tư bản Mỹ đã đề mắt đến Việt-nam, tiến hành những hoạt động thương mại có tính chất bóc lột, đồng thời cũng là để dọn đường cho việc xâm lược sau này. Dĩ nhiên là vì vương đế quốc Pháp và vì nhiều lý do khác, những hoạt động ấy chỉ tiến hành được trong một chừng mực nhất định mà thôi.

Vào đầu thế kỷ thứ XX, giai cấp tư bản Mỹ tiếp tục đẩy mạnh việc bóc lột bằng thương mại. Trong thời kỳ 1925—1929, tỷ trọng của Mỹ trong nền ngoại thương của Đông-dương là 2,6%. Trong thời kỳ 1930—34, vì vấp phải cuộc khủng hoảng năm 1929, nên tỷ trọng đó sụt xuống còn 2,3%. Nhưng đến thời kỳ 1935—39, nhờ những đồn điền cao su rộng lớn ở Nam-bộ và Cao-miên đi vào sản xuất, việc buôn bán giữa Đông-dương và Mỹ tăng lên ghê gớm. Trong thời kỳ này, trong nền ngoại thương của Đông-dương, Mỹ chiếm đến tỷ lệ 6,6%. Cao su là món hàng chủ yếu trong số hàng Đông-dương bán sang Mỹ (chiếm 94 % tổng giá trị hàng Mỹ mua của Đông-dương) sau đó là thiếc (chiếm 3%). Đông-dương đã bán cho Mỹ 92.000 tấn cao su, chiếm 38% tổng số cao su xuất khẩu của xứ này. Trong tổng giá trị xuất khẩu của Đông-dương, Mỹ chiếm 8,4% (2). Và nói chung là Mỹ chỉ mua nguyên liệu. Đó là một trong những mục đích tìm kiếm thị trường của bọn thực dân.

II — TIẾN HÀNH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ, BƯỚC ĐẦU CAN THIỆP VÀO ĐÔNG-DƯƠNG (từ năm 1945 đến năm 1950)

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc bằng sự thất bại của bọn phát-xít. Nhưng chiến tranh cũng làm cho một số nước đế quốc già cỗi trong phe đồng minh suy yếu, kiệt quệ mà nặng nhất là Pháp. Trong khi đó Mỹ đã nhờ chiến tranh mà phát tài. Sau chiến tranh Mỹ đã chiếm thêm được những thị trường và nguồn cung cấp nguyên liệu mới. Còn bản thân nước Mỹ thì không bị một tai họa khủng khiếp nào của chiến tranh ngay trên đất của mình. Kinh tế và các nguồn lợi của chủ nghĩa đế quốc Mỹ được bảo đảm an toàn vì cách chiến trường rất xa. Do đó ý đồ thiết lập bá quyền thế giới mà Mỹ đã có

Trong tổng giá trị nhập khẩu của Đông-dương, riêng Mỹ đã chiếm 3,8%. Trong thời kỳ này, Mỹ đã lập ra hãng dầu lửa « Can-téc-xơ » (Caltex Petroleum), một chi nhánh của công ty « Stan-đa-Ôn » (Standard Oil) của Ca-li-phoóc-ni (Californie) và của công ty « Téc-xa-cô » (Texaco) Mỹ, tham gia vào việc phân phối dầu lửa với hãng dầu lửa Pháp — Á (Compagnie franco-asiatique).

Một đặc điểm nổi bật của việc buôn bán của Mỹ đối với Đông-dương trong thời kỳ này là giá trị hàng hóa xuất khẩu từ Đông-dương sang Mỹ gấp ba lần giá trị hàng nhập khẩu từ Mỹ vào Đông-dương. Một quan hệ buôn bán như vậy đã mang lại cho đế quốc Pháp một món tiền dư rất lớn, nhưng đồng thời cũng làm cho nguyên liệu của nhân dân Đông-dương bị bòn rút rất nhiều.

Trong đại chiến thế giới lần thứ hai, sau khi chiến tranh Thái-bình-dương bùng nổ, Mỹ bị lôi cuốn vào việc đối phó với Nhật, đồng thời tập trung sức lực vào Trung-quốc, cố nắm lấy tập đoàn Tưởng Giới-thạch để tiêu diệt lực lượng cách mạng của nhân dân Trung-quốc, nhằm cuối cùng độc chiếm Trung-quốc. Tuy nhiên, Mỹ vẫn tìm cách mó tay vào Đông-dương. Nhất là sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, phát-xít Nhật đầu hàng, cách mạng Việt-nam giành được thắng lợi lật đổ ách thống trị Nhật — Pháp thì việc xâm nhập của đế quốc Mỹ vào Đông-dương cũng bước vào một giai đoạn mới: bằng những hoạt động kinh tế, chính trị, tiến hành can thiệp bước đầu vào Đông-dương.

từ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giờ đây càng lộ rõ. Thượng nghị sĩ Van-đen-be đã nói: « Hoặc là Mỹ can phải... thực hành việc lãnh đạo thế giới, hoặc là toàn bộ thế giới sẽ không có sự lãnh đạo ». Mặt khác, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa dâng lên rầm rộ. Chủ nghĩa thực

(1) Henri Lanoue — « Hoạt động kinh tế của người Mỹ » trong *Cahiers Internationaux* số 36 tháng 5-1952.

(2) H. Lanoue — « Những hoạt động kinh tế của người Mỹ ». *Cahiers Internationaux* số 36 tháng 5-1952.

dân lung lay đến tận gốc. Vì vậy tập đoàn đế quốc chủ nghĩa Mỹ mưu toan tìm cách cứu vãn chủ nghĩa thực dân, bảo vệ những thuộc địa của hệ thống tư bản chủ nghĩa, ngăn cản phong trào độc lập dân tộc, đồng thời tìm cách lấp « những chỗ lực lượng bị trống » mà chúng cho là đã hình thành ở những khu vực trước đây bị các nước phát-xít thống trị hay là ở những nơi các đế quốc thực dân Anh và Pháp đang bị suy sụp trong đó có Việt-nam là miếng mồi béo bở nhất. Và lại sau chiến tranh, để khôi phục lại nền kinh tế trong nước, Pháp cũng như một số nước Tây Âu khác bắt buộc phải nhận « viện trợ » Mỹ, nên ngày càng lệ thuộc vào Mỹ. Ngoài ra, trong việc xâm chiếm lại Đông-dương, Pháp bắt buộc phải đối phó với cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Việt — Miên — Lào. Trong cuộc chiến tranh này Pháp phải chi tiêu một món tiền rất lớn. Vì vậy, chính phủ Pháp vừa phải bắt nhân dân trong nước đóng góp, vừa phải nhờ vào Mỹ « viện trợ ». Do đó, thế lực của Pháp đã suy yếu lại càng suy yếu. Tình hình đó kích thích dã tâm xâm lược của Mỹ, tạo điều kiện cho Mỹ xâm nhập sâu hơn vào Việt-nam.

a) Âm mưu hất cẳng Pháp.

Âm mưu hất cẳng Pháp của Mỹ đã lộ rõ ngay từ trong khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đang tiếp diễn. Âm mưu này được ngụy trang bằng chiêu bài « chống chủ nghĩa thực dân ». Trong thời gian nhân dân Việt-nam còn đang tiến hành cuộc chiến tranh du kích chống bọn phát-xít Nhật thì bọn Mỹ đã có những cái gọi là hứa hẹn « giúp đỡ » phong trào giải phóng của Việt-nam mà thực chất là chuẩn bị để hất cẳng Pháp nắm lấy Việt-nam sau này. Cũng vì mục đích đó mà cho đến cuối năm 1944 đầu năm 1945, Mỹ vẫn không tán thành đề Pháp gửi một đội quân viễn chinh sang Đông-dương.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, sau khi Nhật làm đảo chính, Pháp cầu cứu Mỹ nhưng đã bị Mỹ cự tuyệt. Về việc này, tướng Sen-nôn (Chennault), chỉ huy không quân Mỹ ở miền Nam Trung-quốc, đã viết trong hồi ký : « điều đó làm cho người ta tin rằng chính phủ Mỹ muốn cho người Pháp bị đuổi ra khỏi Đông-dương để cho việc họ bị tách khỏi thuộc địa của họ càng được dễ dàng.... » (1). Trong khi đó, Gớt-đông (Gordon) cựu đại diện của một hãng buôn dầu

lửa lớn của Mỹ ở Đông-dương, đã tổ chức một lưới tinh báo rất vững chắc nhằm cung cấp tin tức tình báo cho nhà cầm quyền Mỹ. Sau khi Nhật đầu hàng, các nhân viên người Mỹ càng tăng cường việc sử dụng chiêu bài « chống chủ nghĩa thực dân » cổ truyền của chúng. Đế quốc Mỹ càng tỏ ra công khai đối lập với Pháp trong vấn đề Pháp trở lại Đông-dương. Nhờ sự trung gian của Gớt-đông và Pát-ti (Patti), nhiều cơ quan Mỹ, đặc biệt là cơ quan O.S.S. (Office Strategic Service, tổ chức tình báo chiến lược) đã đến đóng ở Hà-nội dưới danh nghĩa hoạt động kinh tế. Cơ quan này đã gửi cho các sĩ quan Mỹ một bức điện mật trong đó ghi rõ : « Trong bất cứ trường hợp nào cũng không được để cho Pháp vào Đông-dương » (2).

Mỹ và bọn Quốc dân đảng Trung-quốc tìm cách ngăn trở không cho những nhân vật thực dân của Pháp như Xanh-tơ-ny (Sainteny), Đờ Lan-gơ-la-đơ (De Langlade) v.v... đã được chính phủ Đờ Gôn (De Gaulle) phái đến Can-cút-ta (Calcutta), Trùng-khánh và Côn-minh ngay từ mùa xuân năm 1945, trở lại Đông-dương.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập, Các nhóm người Mỹ tăng cường hoạt động ráo riết. Ngày 10 tháng 10, nguyên soái Búc-cơ-lây (Buckley) thành lập hội Việt-nam — Huê-ký hữu nghị (Vietnam American Friendship Association). Ngày 15 tháng 10, Pát-ti trắng trợn đề nghị với chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa đánh đổi nền độc lập của Việt-nam bằng những lợi ích kinh tế. Cũng vào lúc ấy, một phân đội quân Mỹ ở Hải-phòng dưới quyền điều khiển của đại tá Hớt-xông (Hudson) tỏ ra đặc biệt « tích cực », đã định ra một dự án hoàn chỉnh về việc xây dựng một căn cứ không quân và hải quân của Mỹ ở Đông-nam Á. Tháng 11, Gan-la-ghe (Gallagher), một trong những nhân vật chủ yếu của cơ quan chiến lược ở Đông-dương yêu cầu chính phủ ta giao việc xây dựng lại đường sắt, đường bộ, sân bay cho tập đoàn tư bản Đơ-nô-van (Donovan). Những hoạt động nói trên của Mỹ ít nhiều cũng đã gây trở ngại cho việc thực hiện âm mưu xâm chiếm lại Việt-nam của Pháp. Về sau, khi

(1) Sainteny — *Histoire d'une paix manquée*, tr. 30.

(2) Sách trên, tr. 95.

nhắc lại tình hình này Xanh-tơ-ni đã viết :

« Năm 1945, những người Mỹ chưa hiểu rằng với lập trường « chống chủ nghĩa thực dân », họ đã làm cái việc « phản đối người da trắng » và dọn đường cho một mối nguy hiểm khủng khiếp hơn : chủ nghĩa cộng sản châu Á.

Đợi khi người Mỹ thực tâm nhìn thấy sự khinh suất của mình thì đã muộn » (1).

Sau hiệp định 6 tháng 3 năm 1946, cơ quan O.S.S. bắt buộc phải từ bỏ những dự án của nó, và chuyển sang cho bọn kinh doanh Mỹ.

Tháng 12 năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân Việt-nam bùng nổ. Thực dân Pháp phải đương đầu với một cuộc chiến tranh toàn diện toàn dân. Nhưng Pháp đã quá suy yếu, phải dựa dẫm cầu xin Mỹ. Pôn Rây-nô (Paul Reynaud) đã phát biểu : « Chúng tôi chiến đấu vì lợi ích của các anh nhiều hơn là vì lợi ích của chúng tôi ». Còn Đờ-lát (Delattre) thì tuyên bố : « Chúng tôi đã cho các anh đến cả chiếc áo lót » (2).

Còn về phía Mỹ thì bộ mặt « chống thực dân » giả hiệu của chúng đã bị lột trần.

Cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân Việt-nam chống xâm lăng đã bùng nổ, thực dân Pháp có nguy cơ bị đánh bại hoàn toàn và tức khắc nếu không có một sự « viện trợ » bên ngoài. Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ đã thay đổi sách lược quay lại cầu kết với Pháp chống lại nhân dân Việt-nam. Từ năm 1946, việc xâm nhập của Mỹ vào Đông-dương bước vào một thời kỳ mới với nội dung mới : vừa đỡ lưng cho Pháp, vừa tiến hành những hoạt động kinh tế và chính trị, thực hiện âm mưu can thiệp bước đầu, chuẩn bị sau này can thiệp sâu hơn, tiến đến thay chân Pháp. Mùa thu năm 1947, trong một bài báo đăng trên tạp chí *Đời sống* (Life), Bun-lít (W. Bullit), cựu đại sứ Mỹ ở Pháp, đã vạch ra những nét lớn của xu hướng mới ấy, vứt bỏ chiêu bài « chống thực dân » cổ truyền của Mỹ và nhằm vào con bài Bảo-đại. Bọn tướng tá Mỹ bắt đầu không ngớt rêu rao : cuộc chiến tranh của quân đội viễn chinh Pháp đang theo đuổi ở Việt-nam là một cuộc chiến đấu vì « lợi ích thế giới » nhằm bảo vệ « thế giới tự do », chống chủ nghĩa cộng sản. Tháng 8 năm 1947, Bun-lít đến gặp Bảo-đại, và đến tháng 12 năm 1947, Bun-lít công khai nói rõ quan điểm của đế quốc Mỹ trên tạp chí *Đời sống*

là « cần công nhận Bảo-đại, giúp hắn tổ chức quân đội » và « nếu Pháp không muốn làm thì Mỹ sẽ tự bắt tay vào công việc ».

b) Tiến hành những hoạt động xâm nhập về kinh tế.

Từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai, đế quốc Mỹ đã bắt đầu hoạt động mạnh trong lĩnh vực kinh tế. Bọn kinh doanh Mỹ tăng cường những hoạt động âm mưu bằng cách lợi dụng tình trạng chiến tranh ở Việt-nam. Trong năm 1947, chúng đến Nam-kỳ khá đông với rất nhiều tiền bạc. Bọn chúng cũng hoạt động mạnh ở miền Nam Trung-quốc và vùng lân cận Bắc-bộ, đề ra cái gọi là « hợp tác » kinh tế, đặc biệt là đối với Bảo-đại, mà bọn chúng đã bắt đầu dựa dẫm từ sau khi hiệp định mùng 6 tháng 3. Đế quốc Mỹ còn chuẩn bị cho Đông-dương vay tiền với điều kiện là phải bảo đảm lợi nhuận và xuất cảng lợi nhuận (3).

Các cơ quan Mỹ đóng ở Đông-dương đặc biệt chú ý đến tài nguyên khoáng sản của xứ này. Một trong những hoạt động chủ yếu của các lãnh sự Mỹ ở Hà-nội và Sài-gòn là sưu tầm những tin tức về kinh tế, đặc biệt là những tài liệu về tài nguyên khoáng sản, các mỏ phốt-phát và thiếc của Bắc-bộ. Các công ty, các hội buôn cũng hoạt động ráo riết. Công ty phốt-phát Phờ-lo-ri-đa (Florida) đề ý tới mỏ phốt-phát Lào-cai. Một cơ quan thương mại Mỹ được đặt ở Hàng Bông Hà-nội có nhiệm vụ tập hợp những yêu cầu của những thương nhân Việt-nam đối với Mỹ. Gót-đông, tổng đại lý công ty dầu Can-téc-xơ và chuyên gia về sưu tầm tin tức tình báo đã nêu ra với các nhà chức trách về hành chính và dân sự 50 câu hỏi về đặc điểm chung của các đường sân bay, thiết bị radio, cả những điểm chi tiết về cơ quan thuế vụ, khách sạn v.v...(4). Chính Bun-lít cũng hoạt động mạnh trong lĩnh vực này. Bức điện của E.Bô-la-e (M. Emile Bollaert) gửi cho bộ trưởng bộ Pháp quốc hải ngoại ngày 26 tháng 9 năm 1947 viết :

(1) Sainteny — *Histoire d'une paix manquée*, tr. 96.

(2) Jean Chesneau — *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne*. Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, tr. 291.

(3) Pierre Naville — *La guerre du Việt-nam*.

(4) Xem bài « La fuite des capitaux et la relève américaine au Việt-nam », *Cahiers internationaux* số 31 tháng 12-1951.

« Bun-lit đã đến Đông-dương ngày 22 tháng 9 và định ở lại đây độ mười hôm. Tôi đã chuẩn bị đầy đủ mọi tiện nghi cho việc lưu trú của vị cựu đại sứ Mỹ ở Pháp và các cuộc đi thăm của ông ta. Mặc dù chuyến đi này có tính chất tư nhân, Bun-lit... dường như đặc biệt quan tâm đến những vấn đề kinh tế, và trong hai lần nói chuyện với tôi, ông ta đã hỏi rất cặn kẽ tình hình kỹ nghệ và thương mại của Đông-dương trong quá khứ và hiện tại.

Tôi không thể từ chối trước sự tò mò khá lịch sự đó và tôi đã yêu cầu các cơ quan kinh tế cung cấp cho M. Bun-lit những tin tức mà ông ta cần. Ông này đã tỏ ra cảm kích trước biện pháp đó » (1).

Bằng mọi hoạt động, Mỹ đã chiếm được một vị trí tốt trong nền ngoại thương Đông-dương. Trong thời kỳ 1946 — 1950, Mỹ đã chiếm 10,1% trong tổng giá trị xuất nhập. Đó là chưa kể số hàng của Mỹ nhập vào Pháp theo kế hoạch Mác-san rồi tái xuất sang Đông-dương. Trong vòng 20 năm trở lại, trừ Hồng-kông vào năm 1940 và Nhật-bản vào thời kỳ chiếm đóng Đông-dương, chưa có một nước nào chiếm đến tỷ trọng đó. Về mặt xuất khẩu, hàng xuất sang Mỹ trong thời kỳ này chủ yếu vẫn là cao su, đạt đến 103.000 tấn (tức là nhiều hơn thời kỳ 1935 — 39, 11.000 tấn) chiếm 98% tổng giá trị hàng Mỹ mua của Đông-dương. Giá trị hàng xuất sang Mỹ chiếm 11,5% tổng giá trị xuất khẩu của Đông-dương (so với thời kỳ 1935 — 39, tăng 3,8%). Về mặt nhập khẩu, trong số hàng Mỹ bán sang Đông-dương, kết cấu hàng hóa đã có thay đổi: nguyên liệu giảm hơn trước chiến tranh, chiếm 24,8% (thời kỳ 1935 — 39, 53,1%); ngược lại, hàng công nghiệp tăng lên nhanh chóng, chiếm 45,1% (thời kỳ 1935 — 39, 30,9%). Tính chung trong thời gian từ 1946 — 50, hàng hóa Mỹ chiếm 9,6% tổng giá trị nhập khẩu của Đông-dương (so với thời kỳ 1935 — 39, tăng 5,8%). Tình hình đó làm cho cán cân thương mại Đông-dương — Mỹ thay đổi ngược lại: xuất khẩu chỉ chiếm độ 50% nhập khẩu, và từ chỗ là người chủ nợ trước chiến tranh biến thành người mắc nợ — 9.650 triệu phờ-răng. Như thế có nghĩa là một mặt Đông-dương đã trở thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa thừa ế của Mỹ; mặt khác, Pháp càng thêm lệ thuộc vào Mỹ, tạo điều kiện cho Mỹ xâm nhập mọi mặt vào Đông-dương. Một điều đáng chú ý là trong quan hệ mua bán

giữa Mỹ và Đông-dương trong thời kỳ này, Mỹ đã tùy ý định ra giá cả có lợi cho mình vì Mỹ đã trở thành « người chủ của thị trường » (2). Thí dụ như năm 1950, Mỹ mua của Đông-dương 22.275 tấn cao-su lá với giá 284.342.000 đồng (tức 12.765 đồng một tấn) trong khi Pháp mua 12.685 tấn với giá 224.407.000 đồng (tức 17.000 đồng một tấn). Tính ra Mỹ mua rẻ hơn Pháp mỗi tấn 5.000 đồng (3).

Tuy nhiên, trong thời gian này, người ta chưa thấy bọn tư bản Mỹ xuất vốn đầu tư sang Đông-dương, mặc dù trong bản báo cáo tháng 10 năm 1947, Hội đồng ngoại thương Mỹ đã nhấn mạnh việc tăng cường đầu tư vào các nước thuộc khối Liên hiệp Pháp, trong đó có Việt-nam (4). Sở dĩ như thế là vì Đông-dương lúc bấy giờ đang ở trong tình trạng chiến tranh, không đủ bảo đảm an toàn cho việc xuất khẩu tư bản.

c) Tiến hành những hoạt động chính trị, chuẩn bị can thiệp sâu vào Đông-dương.

Từ cuối năm 1949 sang năm 1950, đế quốc Mỹ càng hoạt động mạnh về mặt chính trị để tạo điều kiện can thiệp sâu hơn vào Đông-dương sau này. Ở Pháp, đại sứ Mỹ là Cáp-phơ-ri (Jefferson Caffery) tìm cách gây áp lực với chính phủ Pháp, đòi Pháp công nhận độc lập giả hiệu cho Bảo-đại với mục đích là để lừa bịp nhân dân Việt-nam, đồng thời chuẩn bị trực tiếp nắm lấy Bảo-đại làm công cụ xâm lược của chúng. Việc này tiến hành song song với việc tung ra con bài « viện trợ » là công cụ xâm lược thứ hai của Mỹ. Dưới áp lực của Mỹ, tháng 11 năm 1949, chính phủ bù nhìn Nguyễn-phân-Long thành lập (trong đó có một số thân Mỹ) thay thế chính phủ Nguyễn-văn-Xuân thân Pháp. Ngày 7 tháng 2 năm 1950, chính phủ Mỹ tuyên bố thừa nhận chính phủ bù nhìn Bảo-đại. Tiếp đó, ngày 11 tháng 2, Giết-xốp

(1) Xem bài « La fuite des capitaux et la relève américaine au Vietnam ». *Cahiers internationaux* số 31 tháng 12-1951. -

(2) *Tập san kinh tế Đông-dương* số 45, tháng 7, 8-1950, trang 202, trích lại trong *Cahiers internationaux* số 36 tháng 5 năm 1952.

(3) *Notes et études documentaires* số 1518 ngày 13-8-1951. Trích lại trong *Cahiers Internationaux* số 36 tháng 5-1952.

(4) Pierre Naville — *La guerre du Việt-nam*, trang 206-207.

(Jessup), thư trưởng bộ Ngoại giao Mỹ, phụ trách vấn đề Đông nam Á, tuyên bố là muốn viện trợ trực tiếp cho Bảo-đại. Ngày 13 tháng 2 năm 1950, một cuộc hội nghị các nhân viên ngoại giao Mỹ đóng ở các nước Viễn-đông khai mạc ở Băng-cốc. Hội nghị này cũng do Giết-xốp (Giết-xốp còn kiêm chức đại sứ bất thường trú của Mỹ) vừa mới đi « thăm » Việt-nam chủ trì. Hội nghị kéo dài 3 ngày và quyết định viện trợ quân sự và kinh tế cho Bảo-đại. Sau đó, chính phủ Mỹ tuyên bố trích 20 triệu đô-la trong số 75 triệu đô-la viện trợ cho Trường Giới-thạch, cấp cho Bảo-đại, dùng làm viện trợ quân sự khẩn cấp. Sau đó không lâu, một phái đoàn kinh tế Mỹ do Ha-ri-phan (Hariphan) cầm đầu đến Sài-gòn. Mục đích đến Đông-dương của phái đoàn này là để điều tra khả năng đầu tư của Mỹ ở Đông-dương và khả năng của chính phủ Mỹ cấp viện trợ kinh tế cho Bảo-đại. Ngày 23 tháng 12 năm 1950, Mỹ và ba chính phủ bù nhìn Đông-dương ký kết điều ước viện trợ quân sự. Qua việc ký kết điều ước này, Mỹ nắm rộng rãi quyền khống chế Đông-dương bởi vì điều ước qui định Mỹ có quyền giám đốc việc sử dụng vật tư viện trợ Mỹ, chuyên gia Mỹ có quyền « thị sát ». Năm khoản và ba phụ ước của điều ước thống nhất ở một chỗ là tập trung mọi điều kiện cần thiết cho đế quốc Mỹ chi phối chiến tranh ở Đông-dương và biến đế quốc Pháp và chính phủ bù nhìn thành những kẻ đánh thuê cho chúng.

Âm mưu can thiệp về chính trị của Mỹ đã gặp phải sự phản ứng của nhà cầm quyền Pháp. Sự phản ứng ấy nói lên rằng giữa Mỹ và Pháp vẫn có một mối mâu thuẫn sâu sắc chung quanh vấn đề Đông-dương. Đó là một thứ mâu thuẫn đế quốc. Về mặt Pháp, Pháp chỉ muốn nhờ vào viện trợ Mỹ để duy trì chế độ bóc lột thực dân của chúng ở Đông-dương, chứ không bao giờ chịu nhả Đông-dương ra cho Mỹ. Những Mỹ thì lại muốn nhân cơ hội Pháp suy yếu, thông qua hình thức viện trợ, từng bước hất cẳng Pháp ra khỏi Đông-dương. Chính Pi-nhông, cao ủy Pháp ở Đông-dương, đã tỏ rõ sự bất mãn đối với hành động của Mỹ lợi dụng « viện trợ » để bồi dưỡng thế lực riêng ở Việt-nam: « Một số người Mỹ đến Việt-nam có lẽ đã dự đồ được một số nhân vật chính trị của Việt-nam, làm cho tầm mắt của những người này rời bỏ Pa-ri mà hướng về Hoa-thịnh-đốn. Chúng ta không thể che giấu một sự thật là: nếu chúng ta không lo trước

thì việc người Mỹ xuất hiện ngày càng nhiều sẽ làm tăng thêm khó khăn cho chúng ta hơn nữa ». Pi-nhông nhấn mạnh: viện trợ Mỹ phải do « người Pháp một mình phụ trách » (1).

Nhưng Pháp phản ứng không chỉ bằng lời nói mà còn bằng việc làm. Tháng 4 năm 1950, chính phủ Nguyễn-phân-Long bị giải tán. Mỹ muốn đưa Ngô-đình-Diệm lên thay nhưng không thành. Pháp lập chính phủ bù nhìn Trần-văn-Hữu. Diệm bỏ đi Mỹ.

Từ cuối năm 1949, đế quốc Mỹ đã bị tổng cổ ra khỏi lục địa Trung-quốc cùng với sự thất bại của tập đoàn Tưởng Giới-thạch. Từ nay, Trung-quốc không còn là một thị trường, một thuộc địa béo bở của chúng nữa. Môn lợi nhuận khổng lồ mà lâu nay chúng bòn rút của nhân dân Trung-quốc hàng năm đã mất. Để bù đắp vào chỗ đó, các tập đoàn thống trị Mỹ đẩy mạnh việc xâm chiếm thị trường mới, nhất là can thiệp vào Việt-nam, hòng thiết lập ở đây một đầu cầu chiến lược quan trọng ở Đông nam Á. Từ *Thời báo Nữ-ước* số ra ngày 12 tháng 2 năm 1950 đăng bài đã đề lộ âm mưu nói trên của Mỹ. Bài báo viết: « Đông-dương là một đối tượng đáng chú ý. Miền Bắc có thiếc, kẽm, chì, nhôm, than, gỗ và lúa, miền Nam có lúa, cao su, chè, hồ tiêu, súc vật, da trâu, da cừu v.v... đều là những thứ có thể xuất cảng được. Đông-dương và Miền-điện đều là những vựa lúa ở Đông nam Á.... Đứng về quan điểm quân sự mà xét thì Đông-dương cũng quan trọng không kém. Nó là một cái cầu lục địa dài 800 dặm Anh, và có biên giới chung với Miền-điện và Thái-lan. Hai hải cảng chủ yếu Hải-phòng và Sài-gòn là hai căn cứ quân sự tốt nhất » (2).

Ngoài ra, tình hình Việt-nam lúc này cũng kích thích Mỹ can thiệp sâu thêm một bước. Ở đây, cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam đã bước vào năm thứ 5. Bọn thực dân Pháp bị suy yếu nhiều trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, giờ đây lại bị cuộc chiến tranh Đông-dương làm cho vô cùng kiệt quệ. Bọn thực dân Pháp đã bị sa lầy. Trái lại, nhân dân Việt-nam càng đánh càng mạnh. Cuối năm 1950, Pháp lần đầu tiên thua nặng ở

(1, 2) *Ấn-độ Chi-na vấn đề đại sự kỳ yếu*. Nhà xuất bản Thế giới, tri thức, Bắc-kinh, 1954.

Cao—Bắc—Lạng, hoang mang định rút cả Bắc-bộ. Thực dân Pháp có nguy cơ thất bại nhục nhã. Việt-nam, một nước có tài nguyên phong phú và là một vị trí chiến lược quan trọng ở Đông nam Á, có triển vọng sẽ tách khỏi hệ thống thuộc địa và trở thành vị trí của phe xã hội chủ nghĩa. Điều đó trái với ý muốn của bọn đế quốc, nhất là Mỹ. Tình

hình khách quan và chủ quan nói trên đã đẩy sự xâm nhập của Mỹ vào Đông-dương bước vào thời kỳ mới: tích cực đẩy mạnh « viện trợ quân-sự » cho Pháp để kéo dài cuộc chiến tranh Đông-dương, đồng thời thông qua « viện trợ » can thiệp ngày càng sâu vào các mặt quân sự, chính trị và kinh tế để cuối cùng hất cẳng Pháp ra khỏi nơi này.

III — ĐẨY MẠNH « VIỆN TRỢ QUÂN SỰ » CHO PHÁP VÀ THÔNG QUA « VIỆN TRỢ » NĂM QUYỀN KIỂM SOÁT KINH TẾ, CAN THIỆP SÂU VỀ CHÍNH TRỊ, THỰC HÀNH ÂM MƯU KÉO DÀI VÀ MỞ RỘNG CHIẾN TRANH ĐÔNG-DƯƠNG (từ năm 1950 đến năm 1954)

a) Đẩy mạnh viện trợ quân sự.

Thời kỳ 1951 — 54 là thời kỳ các lực lượng chiến đấu của nhân dân ta và nhân dân Miên—Lào phát triển mạnh mẽ. Sau chiến thắng oanh liệt Cao Bắc Lạng cuối năm 1950, nhân dân ta liên tiếp giành được nhiều thắng lợi to lớn. Đế quốc Mỹ lại vội vã tăng cường viện trợ để giúp Pháp kéo dài chiến tranh, giữ chân Pháp lại làm bia đỡ đạn, đồng thời mặc cả với thực dân Pháp để thâm nhập thêm vào.

Ngay từ những tháng cuối năm 1950, khi quân ta đánh mạnh ở chiến dịch biên giới, các phái đoàn quân sự Mỹ đã được liên tiếp phái sang Đông-dương. Ngày 15 tháng 7 1950, một đoàn khảo sát quân sự Mỹ do Mai-pai, vụ trưởng vụ Phi-líp-pin chính phủ Mỹ và thiếu tướng Ót-skin, cựu sư đoàn trưởng sư đoàn hải quân lục chiến dẫn đầu đến Sài-gòn. Nhiệm vụ của đoàn khảo sát quân sự này là khảo sát « giá trị » của quân đội Pháp, xét hồ sơ xin viện trợ quân sự Mỹ của Pháp, đồng thời điều tra những căn cứ quân sự có thể sử dụng được ở Đông-dương. Trong 3 tuần lưu lại Đông-dương, đoàn khảo sát này đã đi xem xét các mặt trận Cao-miên, Lào và biên giới Trung — Việt.

Ngày 10 tháng 8 năm 1950, chuyển dụng cụ chiến tranh thứ nhất của Mỹ đưa đến Đông-dương. Ngày 17 tháng 10, sau cuộc hội đàm giữa các bộ trưởng quốc phòng, tài chính Pháp với các bộ trưởng ngoại giao, tài chính, quốc phòng Mỹ, chính phủ Mỹ tuyên bố trích 500 triệu đô-la dùng vào việc viện trợ quân sự cho Vĩn Đông. Sau đó, bộ quốc phòng Mỹ lại gửi sang Đông-dương 18 tàu đồ bộ và 6 tàu yểm hộ. Ngày 23, bộ Quốc phòng Mỹ lại tuyên bố sẽ giao cho Pháp 40 máy bay khu trục « Mèo hoang ».

Ngày 23 tháng 12 năm 1950, thỏa hiệp viện trợ quân sự cho Pháp được ký kết. Mục tiêu chủ yếu của hiệp ước này là tăng cường lực lượng cho Pháp, đồng thời tạo mọi điều kiện cần thiết cho Mỹ chỉ phối chiến tranh Đông-dương. Hầu hết những điều qui định trong bản hiệp ước đều nhằm buộc nước nhận viện trợ phải tích cực đánh thuê cho Mỹ. Để thực hiện điều ước này, cuối năm 1950, một phái đoàn viện trợ quân sự và cố vấn Mỹ (Military Aid and Advisory Groupe — viết tắt là M.A.A.G.) đến đóng ở Sài-gòn.

Từ đó, song song với những thất bại ngày càng nặng nề của thực dân Pháp, con số viện trợ quân sự của Mỹ cũng tăng lên hàng năm. Bảng tổng kết sau đây cho ta thấy rõ điều đó:

Năm	Số lượng viện trợ tính thành tiền	Tỷ lệ trong toàn bộ chiến phí
1950 — 51	170 tỷ phơ-răng	Chiếm 13% chi phí chiến tranh
1952	218 tỷ —	— 35% — —
1953	265 tỷ —	— 45% — —
1954	420 tỷ —	— 70% — —

Tổng cộng trong 4 năm (1951-54), số tiền viện trợ quân sự của Mỹ lên đến 1073 tỷ phờ-răng. Trong 3 năm từ năm 1951 đến năm 1953, trọng lượng vật tư chiến tranh viện trợ vượt quá 40 vạn tấn, trong đó bao gồm 1.400 chiếc chiến xa, 310 máy bay, 350 tàu chiến, 1.500 điện đài, 15 vạn chiếc vũ khí hạng nhẹ, 240 triệu viên đạn thường và 15 triệu viên đạn đại bác v.v...

Điều đáng chú ý là cứ mỗi lần quân đội Pháp bị thua thiệt nặng, đế quốc Mỹ vội vàng cung cấp cho Pháp những món viện trợ quân sự lớn. Những ví dụ điển hình như: đầu năm 1951, sau khi Pháp thất bại nặng ở chiến dịch biên giới, Mỹ đã cho hàng không mẫu hạm mang nhãn hiệu « Wenhuu » chở 48 máy bay chiến đấu và rất nhiều đồ phụ tùng máy bay cập bến Sài-gòn. Đầu năm 1952, sau thất bại của Pháp ở chiến dịch Hòa-bình, Mỹ đã cho 150 chiếc tàu vận tải vũ khí đến Đông-dương. Đầu năm 1953, sau thất bại của Pháp ở chiến trường Tây-bắc và đồng bằng Bắc-bộ, chính phủ Mỹ tuyên bố: « Sự viện trợ quân sự của Mỹ đối với Pháp và chính quyền bù nhìn Đông-dương « có quyền ưu tiên » chỉ kém hơn việc cung cấp vũ khí cho cuộc chiến tranh Triều-tiên. Và đầu tháng 9, sau khi Pháp bị thất bại nặng trong chiến dịch tiến công vùng phía Bắc sông Luộc, chính phủ Mỹ liền tuyên bố cấp cho Pháp một món tiền viện trợ ngoại ngạch là 385 triệu đô-la. Riêng trong năm 1953 là năm thực dân Pháp bị thua thiệt lớn, đế quốc Mỹ đã ba lần quyết định tăng thêm viện trợ cho Pháp.

Ngoài việc viện trợ vũ khí, tiền bạc, đế quốc Mỹ còn thường xuyên cử các phái đoàn quân sự sang Đông-dương trực tiếp giúp Pháp trong kế hoạch tiến hành chiến tranh. Ngày 19 tháng 3 năm 1953, tướng Mỹ Cơ-lác (Mark-Clark) đến Việt-nam chính là để xem xét tận nơi tình hình Việt-nam, thúc đẩy Pháp xúc tiến kế hoạch xây dựng « quân đội » bù nhìn, và tích cực thực hiện chính sách thâm độc « dùng người châu Á đánh người châu Á ».

Tiếp đó, ngày 20 tháng 6 năm 1953, Trung tướng Mỹ Ô. Đa-ni-en (O' Daniel) chỉ huy lực lượng Mỹ ở Thái-bình-dương dẫn đầu một phái đoàn quân sự, gồm toàn tướng tá hải, lục, không quân đến Sài-gòn. Trong phái đoàn này có cả tên Bôn-xan (Bonsal), trưởng phòng Đông-nam Á trong bộ Ngoại giao Mỹ. Đây là lần đầu tiên, một phái đoàn quân sự Mỹ đông nhất và quan trọng nhất đến

Đông-dương với mục đích nghiên cứu tại chỗ những thua thiệt của Pháp, kiểm tra việc sử dụng viện trợ của Mỹ và do đó đặt kế hoạch tăng cường viện trợ cho Pháp và bù nhìn, thúc đẩy việc xây dựng nguy quân, đồng thời ra chỉ thị về kế hoạch tác chiến trong thời gian tới.

b) Năm quyền kiểm soát kinh tế.

Đi đôi với việc tiến hành viện trợ quân sự, đế quốc Mỹ cũng xâm nhập sâu hơn về kinh tế. Giữa năm 1950, phái đoàn kinh tế Mỹ do Bo-ru-mô (Brumo) cầm đầu đến Sài-gòn với nhiệm vụ là trường kỳ lưu lại Việt-nam để quản lý việc sử dụng viện trợ Mỹ, nhưng thực chất là để hoạt động khống chế về kinh tế.

Hàng Mỹ đưa vào Đông-dương nhiều hơn trước. Mặc dù giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp của Mỹ chỉ chiếm 5,7% tổng giá trị hàng nhập khẩu trong thời kỳ này, nhưng số lượng trị giá tuyệt đối tăng lên gấp bội so với thời kỳ trước (1951-54: 2.109 triệu đồng Đông-dương, bình quân mỗi năm là 522 triệu; 1946-50: 1.156 triệu, bình quân mỗi năm là 231 triệu). Và khối lượng hàng hóa tăng lên hàng năm: 1951: 454,441 triệu; 1952: 462,072 triệu; 1953: 378,610 triệu; 1954: 387,916 triệu.

Trong số hàng hóa Mỹ đưa vào Việt-nam, tỷ trọng của hàng công nghiệp phẩm cũng được tăng cường so với hàng nguyên liệu (64,1% so với 29,1%). Điều đó nói lên rằng, Mỹ đã khống chế được thị trường Việt-nam biến nó làm nơi tiêu thụ hàng hóa thừa ế của mình.

Về xuất khẩu, trị giá hàng vùng địch tạm chiếm xuất trực tiếp sang Mỹ trong thời kỳ này tăng lên tới 16,2% tổng giá trị hàng xuất của Việt-nam, tức là so với thời kỳ 1946-50, đã tăng hơn 3,7%. Số lượng tuyệt đối là 1.397,2 triệu (bình quân mỗi năm là 349,3 triệu) tăng gấp đôi trị giá hàng xuất sang Mỹ trong 5 năm 1946-50 (tổng số 587 triệu, bình quân mỗi năm là 117,4 triệu). Với con số đó, đế quốc Mỹ đã bòn rút khá nhiều nguyên liệu của Việt-nam. Tuy nhiên về mặt cán cân thương mại, giá trị hàng xuất vẫn chỉ đạt 66% giá trị hàng nhập. Do đó chỉ trong 4 năm mà riêng vùng tạm chiếm đã thiếu hụt 712,3 triệu.

Một điều đáng chú ý là: trong việc mua hàng của Đông-dương, Mỹ đặc biệt tìm cách khống chế và vơ vét các nguồn nguyên liệu

chủ yếu, nhất là những nguyên liệu chiến lược như cao-su và thiếc. Trong 4 năm từ năm 1951 đến năm 1954, số cao-su Mỹ mua của Đông-dương tăng dần hàng năm và với một số lượng rất lớn: 1951: 13.398 tấn; 1952: 20.003 tấn; 1953: 34.967 tấn; 1954: 34.291 tấn. Tổng cộng: 102.659 tấn, xấp xỉ số cao su Mỹ mua của cả miền Nam và Miền trong 5 năm của thời kỳ trước.

Song song với việc vơ vét nguyên liệu, tiêu thụ hàng hóa, đế quốc Mỹ còn tiến hành những hoạt động đầu tư nhằm khống chế các mạch máu kinh tế chính ở Đông-dương. Năm 1951, hùn vốn vào công ty hàng không Việt-nam (Air Việt-nam); năm 1952, nắm 65% cổ phần công ty Mi-sơ-lanh (Michelin), cấp cho công ty than Hồng-gai 800.000 đô-la để mua dụng cụ dùng trong khuôn khổ của «viện trợ kỹ thuật»; năm 1953, công ty hàng không Liên Mỹ (Pan American Air Ways) đặt đường hàng không Mỹ—Đông-dương; cũng trong năm này, Mỹ cấp 3 triệu đô-la để xây dựng nhà máy điện và tiếp tục viện trợ cho công ty mỏ Hồng-gai trong khuôn khổ «viện trợ kinh tế». Ngoài ra, trong năm 1953, còn có công ty Vận tải hàng không dân dụng (Civil Air Transport) đặt chi nhánh ở Sài-gòn và nhóm anh em Lazard (Lazard Brothers) nắm 10% cổ phần của ngân hàng Đông-dương, công ty cao su Mỹ Rốp-bơ (U.S. Rubber) dự định phát triển lên Tây-nguyên mua 2/3 cổ phần của công ty cao su cao nguyên Đông-dương (Société des Plantations aux Hauts Plateaux indochinois) v.v...

Các hoạt động đầu tư trên đã gây nên sự bất mãn trong bọn tư bản Pháp. Hội đồng toàn quốc các nhà công nghiệp Pháp đã gửi cho chính phủ Pháp một bức giắc thư, trong đó nêu rõ: «Phái đoàn kinh tế Mỹ do Bơ-ru-mô cầm đầu đã công khai can thiệp vào nội trị của Đông-dương, đồng thời thường mượn cớ phân phối viện trợ Mỹ, đòi các nhân viên chính quyền của Đông-dương phải ban bố những chỉ thị có lợi cho giới kinh doanh Mỹ. Người Mỹ đã thiết lập được quyền khống chế về việc khai thác thiếc và sản xuất cao su và lúa của Đông-dương. Kết quả là vật phẩm của Pháp xuất cảng sang Đông-dương và vật phẩm của Đông-dương xuất cảng sang Pháp đều giảm sút rất nhiều, còn việc buôn bán giữa Mỹ và Đông-dương thì tăng lên ghê gớm». Bức giắc thư vạch tiếp: «Những sự thật ấy nói lên rằng người Mỹ ngày càng xâm phạm

vào quyền lợi của các nhà kinh doanh Pháp ở Đông-dương» (1).

Ngoài những hoạt động xâm nhập kinh tế trực tiếp nói trên, đế quốc Mỹ còn tiến hành cái gọi là «hợp tác kinh tế» với chính phủ bù nhìn để một mặt nắm lấy bọn này làm công cụ can thiệp mạnh mẽ về chính trị, mặt khác lấn dần Pháp về kinh tế. Ngày 15 tháng 7 năm 1951, Đu-uây, người ra ứng cử tổng thống khóa trước của Đảng cộng hòa Mỹ, thị trưởng bang Nữu-uớc, đến Sài-gòn. Ở đây, Đu-uây đã hội đàm bí mật với Bảo-đại và thủ tướng nguy quyền Trần-văn-Hữu. Và đến ngày 7 tháng 9, Mỹ trực tiếp ký thẳng với chính phủ Bảo-đại một hiệp định gọi là «hợp tác kinh tế». Trong hiệp định này, Mỹ đồng ý viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho chính phủ Bảo-đại, còn chính phủ Bảo-đại thì hứa hẹn sẽ dùng viện trợ Mỹ vào những chỗ mà Mỹ cho là «thích đáng», kế hoạch sử dụng viện trợ Mỹ của chính phủ Bảo-đại phải được chính phủ Mỹ phê chuẩn. Chính phủ Bảo-đại còn bảo đảm bãi bỏ «sự hạn chế» đối với hàng nhập khẩu của nước ngoài, bảo đảm cung cấp cho Mỹ «những tin tức tỉ mỉ cần thiết cho việc thi hành hiệp định» và «những tin tức liên quan khác có thể là cần thiết cho Mỹ». Hiệp định còn quy định «Việt-nam sẽ giúp đỡ sản xuất, vận chuyển... nhượng lại cho chính phủ Mỹ... những nguyên liệu và nửa chế phẩm mà chính phủ Mỹ cần...» tức là để cho Mỹ có quyền khai thác, sử dụng các tài nguyên của Việt-nam. Ngoài ra, chính phủ Mỹ còn cử một phái đoàn đặc biệt đóng ở Việt-nam để giám sát việc sử dụng viện trợ Mỹ của Bảo-đại. Ngay trong bản thỏa hiệp viện trợ quân sự Mỹ ký với Pháp ngày 23 tháng 12 năm 1950, Mỹ cũng đã bắt Pháp «phải góp phần vào việc sản xuất, chuyên chở tùy theo khả năng và giao cho chính phủ Mỹ những hàng đặt mua nguyên liệu, nửa chế phẩm mà Mỹ cần...», tức là để cho Mỹ chi phối các khả năng kinh tế chính trong nước, kể cả khả năng kinh tế phục vụ cho quốc phòng.

Tóm lại, trong thời kỳ này, Mỹ đã tiến một bước lớn trong việc chi phối toàn bộ nền kinh tế Việt-nam.

c) Can thiệp sâu về chính trị.

Sau khi Ai-sen-hao lên cầm quyền, đế quốc Mỹ đã đưa ra một «kế hoạch mới»

(1) *Ấn-độ Chi-na vẫn đề đại sự kỷ yếu*. Bắc-kinh, Thế giới trí thức xuất bản xã — 1954.

nhằm đẩy mạnh cuộc chiến tranh Đông-dương, trong đó Mỹ đã yêu cầu Pháp đưa thêm quân đội sang Đông-dương, đồng thời buộc Pháp phải đồng ý một cách dứt khoát, trong một phạm vi thời gian nhất định, để cho chính phủ bù nhìn «độc lập». Ngoài ra, kế hoạch còn bắt Pháp phải tuyên bố là «Mỹ sẽ cùng chịu trách nhiệm với Pháp».

Ngày 20 tháng 6 năm 1953, phái đoàn quân sự Mỹ do trung tướng Ô Đa-ni-en dẫn đầu đến Việt-nam, ngoài mục đích nghiên cứu kế hoạch tăng cường viện trợ như trên đã nói, còn một mục đích nữa là bắt Pháp phải nhượng bộ thêm cho Mỹ nhiều quyền lợi, chủ yếu là nắm bốn bù nhìn. Trước áp lực của Mỹ, lần đầu tiên Pháp phải đề cho bốn bù nhìn bàn bạc thẳng với phái đoàn quân sự Ô Đa-ni-en. Và 3 ngày trước khi chiếc tàu viện trợ thứ 300 của Mỹ cập bến Sài-gòn (ngày 3 — 7), Pháp đã phải tuyên bố hứa «hoàn thành độc lập cho các nước liên kết».

Sau đó, dựa vào lời tuyên bố ấy và nhân các cuộc «đàm phán» giữa Pháp và bù nhìn, Mỹ xui bù nhìn đòi quyền giao thiệp buôn bán thẳng với Mỹ và nhận thêm viện trợ Mỹ. Mỹ tìm cách lôi kéo bù nhìn. Ai-sen-hao lại còn mời tên bù nhìn Nguyễn-văn-Tâm ngày 21 tháng 9 sang Mỹ trước khi tên này đàm phán với Pháp, mục đích là để lôi kéo. Thái độ này của Mỹ đã làm cho Pháp khó chịu và tìm cách chống lại. Tên Đờ-giăng, tổng ủy viên Pháp ở Đông-dương, ngày 9 tháng 9, đã phải thú nhận rằng: «Quan hệ giữa Pháp và bù nhìn hiện nay đầy rẫy bóng tối âm u và cây gỗ ngăn đường». Và Đờ-giăng cũng đã thốt ra những lời hằn học: «Nếu các nước liên kết mà nhận một tướng Mỹ (chứ không phải là một tướng Pháp) làm tổng chỉ huy thì còn gì là Liên hiệp Pháp» (1).

Tiếp đó, trong một cuộc hội đàm giữa ngoại trưởng ba nước Mỹ, Anh, Pháp bàn về việc đẩy mạnh chiến tranh Đông-dương, Đa-lét đưa ra cho Bi-đô hai yêu cầu làm điều kiện viện trợ thêm cho Pháp, trong đó yêu cầu thứ hai là: từ nay về sau, Mỹ sẽ trực tiếp tiến hành đàm phán về vấn đề viện trợ quân sự và viện trợ kinh tế với chính phủ Bảo-đại. Ta còn nhớ rằng ngay từ giữa năm 1952, trước áp lực của Mỹ, thực dân Pháp đã buộc phải đồng ý để các chính phủ bù nhìn «tự do» hành động, «tự do» đàm phán các loại hiệp định buôn bán.

Đi đôi với việc nắm lấy các chính phủ bù nhìn, đế quốc Mỹ cũng hoạt động ráo riết

để nắm ngụy quân. Đa-lét, bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ, đã tuyên bố trắng trợn trong một cuộc họp báo ngày 18 tháng 2 năm 1953 rằng: Mục tiêu chủ yếu của chính sách Mỹ ở Đông-dương là huấn luyện «quân đội bản xứ». Và trước đó, Đa-lét cũng nói thẳng với Pháp rằng việc huấn luyện sĩ quan ngụy quân Đông-dương phải «do Mỹ phụ trách».

Cuối năm 1953, Mỹ đòi trực tiếp huấn luyện ngụy quân theo phương pháp Mỹ, theo kinh nghiệm Triều-tiên. Tới năm 1954, tướng Mỹ Ô Đa-ni-en sang phụ trách tổ chức huấn luyện ngụy quân. Sau thất bại Điện-biên-phủ, trước áp lực của Mỹ Pháp đồng ý để cho Mỹ trực tiếp đặt kế hoạch lập các sư đoàn ngụy quân và huấn luyện ngụy quân.

Năm 1952, Mỹ đã đài thọ 50% ngân sách ngụy quân, mặc dù là qua Pháp phân phối. Trong ngụy quân, đã có tổ chức «tác động tinh thần» do một số sĩ quan ngụy đi học ở Mỹ về phụ trách. Bước vào năm 1953, âm mưu đó càng được đẩy mạnh.

d) Ra sức thực hiện âm mưu kéo dài và mở rộng cuộc chiến tranh Đông-dương, chuẩn bị can thiệp trực tiếp bằng quân sự.

Vào những tháng cuối năm 1953 và những tháng đầu năm 1954, tình hình quân đội viễn chinh Pháp càng thêm nguy ngập. Trong chiến dịch Đông Xuân của ta, Pháp bị thất bại nặng. Kế hoạch Na-va bị phá sản. Trong giới cầm quyền Pháp đã nảy ra khuynh hướng muốn tiến hành đàm phán chấm dứt chiến tranh. Nhiều nghị sĩ các đảng tư sản như Đa-ni-en May-e (Đảng xã hội), Đa-la-đi-ê, Măng-đét Phơ-răng (Đảng xã hội cấp tiến) đã công kích kịch liệt chính sách theo Mỹ tiếp tục chiến tranh của chính phủ La-ni-en.

Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ ra sức kêu gào tiếp tục cuộc chiến tranh Đông-dương, ngăn cản không cho bốn cầm quyền Pháp tiến hành đàm phán.

Ngay từ hồi tháng 8 năm 1953, trong một cuộc nói chuyện với các thị trưởng các thành phố ở Xi-a-tu, Ai-sen-hao đã hô hét quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh Đông-dương. Ngày 2 tháng 9, phát biểu trong đại hội đại biểu đoàn quân nhân xuất ngũ ở Xanh Lu-i (Saint-Louis) châu Mi-xu-ri, Đa-lét, bộ trưởng bộ Ngoại giao Mỹ, yêu cầu

(1) *Ấn-độ Chi-na vấn đề đại sự kỷ yếu*, Nhà xuất bản thế giới tri thức, Bắc-kinh, 1954.

dự luận ủng hộ chính phủ can thiệp thêm một bước vào Đông-dương, rằng « ở Đông-dương, một cuộc chiến đấu tàn khốc đã bước vào năm thứ tám. Kết quả của cuộc đấu tranh này có quan hệ đến lợi ích thiết thân của chúng ta ở Thái-bình-dương ». Sau đó, tên Ních-xơn, phó tổng thống Mỹ, trên đường đi sang các nước châu Á, cầu kết với bè lũ bù nhìn Mác-xay-xay (Phi-luật-tân), Lý Thừa-văn, Trưởng Giới-thạch mưu lập khối xâm lược Thái-bình-dương, đã ghé qua Sài-gòn. Tại đây, Ních-xơn đã hội đàm với Bảo-đại, huấn thị cho tên này phải gắng sức tiếp tục chiến tranh. Ngày 3 tháng 11, khi đến Hà-nội, Ních-xơn lại nhắc nhở bọn tướng tá quân đội Pháp và ngụy quân Bảo-đại « không nên tiến hành đàm phán trong bất cứ hoàn cảnh nào ». Ních-xơn còn hứa hẹn sẽ kiến nghị với Ai-sen-hao đem « tất cả những trang bị có thể sử dụng được và có thể cung ứng » giao cho quân đội Pháp và ngụy quân Bảo-đại. Tháng 12, trong một cuộc hội nghị đầu não 3 nước Mỹ, Anh, Pháp họp ở Pai-mu, Ai-sen-hao yêu cầu Pháp phải tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh Đông-dương và hứa sẽ tiếp tục « viện trợ ».

Ngoài việc tiến hành những hoạt động ngăn trở Pháp đàm phán, đế quốc Mỹ còn tiếp tục đẩy mạnh viện trợ quân sự cho Pháp để giữ chân chúng lại, đồng thời chuẩn bị trực tiếp đưa quân vào cứu vãn tình thế, thực hiện bước cuối cùng là xâm lược trực tiếp bằng quân sự vào Đông-dương. Ngày 2 tháng 2 năm 1954, khi được tin quân đội Pháp bị uy hếp nghiêm trọng bọn cầm quyền Mỹ liền cho 10 máy bay B26 từ những căn cứ không quân Mỹ ở Viễn Đông đến trực tiếp ném bom vào quân dân Lào.

Sau đó, tổng thống Mỹ Ai-sen-hao đồng ý với tổng tham mưu trưởng Mỹ gửi máy bay và 400 nhân viên chuyên môn về không quân sang Đông-dương. Ai-sen-hao lại còn cử ra một tiểu ban chuyên môn theo dõi vấn đề Đông-dương để báo cáo thường xuyên với « Hội đồng an ninh quốc gia ». Trong khi đó, tên Ô Đa-ni-en, tổng chỉ huy lực lượng Mỹ ở Thái-bình dương được lệnh lên đường sang Đông-dương họp với Po-lê-ven, bộ trưởng bộ Quốc phòng Pháp mới sang Đông-dương để tìm mọi cách cứu vãn tình thế và xây dựng quân đội bù nhìn.

Bọn cầm quyền Mỹ còn dự định đổi phái đoàn viện trợ quân sự thành phái đoàn

quân sự để trực tiếp điều khiển chiến tranh Việt — Miên — Lào. Bọn chúng giao cho sư đoàn 315 của Mỹ ở Nhật đặt một cầu hàng không từ Nhật sang Việt-nam để đẩy mạnh việc tiếp tế vũ khí, quân nhu cho thực dân Pháp và tiếp tế thẳng cho bộ phận không quân của chúng trực tiếp tham chiến ở Đông-dương.

Chúng còn giật dây bù nhìn Lý Thừa-văn chuẩn bị đưa một sư đoàn ngụy binh Nam Triều-tiên sang giúp thực dân Pháp.

Trung tuần tháng 2, một cuộc hội nghị liên tịch giữa các tham mưu trưởng Mỹ đã đề ra một dự án bao gồm 3 điểm: 1. Bỏ nhiệm một tư lệnh Mỹ sang Đông-dương; 2. Dùng lực lượng không quân Mỹ và biện pháp dùng hải quân phong tỏa bờ biển Trung-quốc để giúp sức cho viên tư lệnh đó; 3. Dùng tiền và nhân lực cung cấp cho viên tư lệnh đó để kiến lập một đội quân bản xứ.

Tiếp đó, ngày 21 tháng 2, những phần tử hiếu chiến Mỹ, Anh, Pháp là Stát-sen, phụ trách cơ quan viện trợ Mỹ, Mác Đô-nan, cao ủy Anh ở Đông-nam Á, Po-lê-ven, bộ trưởng Quốc phòng Pháp, Đơ Sê-vi-nhê, bộ trưởng Chiến tranh Pháp cùng những tên tướng Pháp ở Đông-dương và bù nhìn Bảo-đại đã họp với nhau ở Đà-lạt để bàn kế hoạch mở rộng chiến tranh Đông-dương. Vừa đến Sài-gòn, Stát-sen tuyên bố: « Tôi sang đây để thực hiện sự thỏa thuận về việc Mỹ tăng cường viện trợ cho các nước liên kết ».

Ở mặt trận Điện-biên-phủ, Mỹ dùng nhiều máy bay vận tải hạng nặng để tiếp tế từ 200 đến 300 tấn vũ khí, đạn dược và lương thực cho Pháp.

Bọn chúng còn dùng đất Thái-lan làm nơi vận chuyển vũ khí sang Đông-dương cho thực dân Pháp, gấp rút xây dựng nhiều căn cứ quân sự ở Đông-bắc Thái-lan, chuẩn bị thành lập những đội cảnh binh bù nhìn Thái — Lào và nối liền con đường sắt từ Thái-lan đến Cao-miên.

Đế quốc Mỹ còn âm mưu thực hiện cái gọi là « quốc tế hóa » vấn đề Đông-dương, biến Đông-dương thành một chiến trường Triều-tiên thứ hai tức là để cho Mỹ mượn chiêu bài Liên hợp quốc, trực tiếp tiến hành cuộc chiến tranh tàn sát nhân dân Đông-dương. Lúc bấy giờ, đế quốc Mỹ đã hơ hét gắn liền hai chiến trường Triều-tiên và Đông-dương lại với nhau. Ngay từ đầu

năm 1953, đế quốc Mỹ đã cử tướng Cơ-lắc đến Sài-gòn với mục đích là « nghiên cứu biện pháp thực hành việc hợp tác quân sự một cách toàn diện ». Cơ-lắc đã trắng trợn tuyên bố rằng: cuộc chiến tranh Triều-tiên và cuộc chiến tranh Đông-dương là một trận đánh. Tướng Mỹ Bơ-rát-lây (O. Bradley) chủ tịch hội đồng tham mưu Mỹ, cũng gửi cho Ủy ban quốc phòng của thượng nghị viện một bản đề nghị, đại ý nói: những khó khăn và sự bất lực của Pháp trong cuộc chiến tranh ở Việt-nam gây cho Mỹ một thời cơ tốt để chiếm lấy những căn cứ quân sự ở Việt-nam, cần thiết cho việc mở rộng chiến tranh xâm lược ở châu Á. Cho nên cần đẩy mạnh hoạt động của những phái đoàn quân sự và kinh tế Mỹ ở Việt-nam, và tăng cường liên hệ với Bảo-đại để đạt mục đích đó.

Trung tuần tháng 3 năm 1954, khi được tin Quân đội nhân dân Việt-nam bắt đầu một cuộc tấn công dữ dội vào tập đoàn cứ điểm Điện-biên-phủ, Ai-xen-hào vội vàng tuyên bố sẽ huy động 60 máy bay phóng pháo hạng nặng B29, xuất phát từ căn cứ Cơ-lát phi-en (Clark—field) (gần Ma-ni) đến thả bom Điện-biên-phủ với sự yểm hộ của 150 máy bay khu trục của hàng không mẫu hạm thuộc hạm đội thứ 7. Đồng thời, các tập đoàn hiếu chiến Mỹ vội vàng đặt ra kế hoạch « Diều hâu » (Vautour) dự định huy động trên 300 máy bay ném bom hạng nặng tàn phá khu vực Điện-biên-phủ và vùng Tây-bắc. Những ngày đầu tháng tư, hai hàng không mẫu hạm Bốc-xơ (Boxer) và Phi-lip-pin Xi (Philippine Xi) thuộc hạm đội thứ 7, lảng vảng ở ngoài khơi vịnh Bắc-bộ. Trong khi đó nhiều tướng tá Mỹ liên tiếp đến Việt-nam để nghiên cứu khả năng thực hiện kế hoạch đó. Ngày 14 tháng 4, tướng Pa-tơ-ri-giơ (Partridge), chỉ huy lực lượng không quân Mỹ ở Viễn-dông đến Sài-gòn, bàn bạc rất lâu với Na-va. Tiếp đó, ngày 22 tháng 4, tướng Can-đơ-ra (Caldera) trưởng phòng tham mưu của tư lệnh Pa-tơ-ri-giơ lại đến nghiên cứu những điều kiện thực hiện một cuộc oanh tạc từ trên một độ cao ở Bắc-bộ và vùng thượng du. Đa-lét còn tuyên bố trắng trợn rằng hành động của Mỹ sẽ không chỉ hạn chế ở Đông-dương.

Tên Đi-giông, đại sứ Mỹ ở Pháp đã gặp Bi-đô luôn 3 lần bàn về việc Điện-biên-phủ. Đi-giông cảnh cáo bọn La-ni-en là Mỹ không thể công nhận một cuộc thương lượng nào ở Đông-dương, vì Mỹ đã chịu hơn 75% chiến

phi, nếu chính phủ Pháp tìm con đường hòa bình tức là đầu hàng.

Bọn trùm hiếu chiến Mỹ còn hô hào các nước đế quốc « hành động thống nhất » ở Đông-dương. Chúng tiến hành mọi hoạt động hòng xúc tiến việc thành lập hệ thống phòng thủ—tức khối xâm lược—Đông-nam Á. Tại Hoa-thịnh-đốn, Đa-lét đã nhiều lần tiếp xúc với đại sứ các nước Anh, Úc, Tân-tây-lan, Phi-lip-pin, Thái-lan và Pháp bàn bạc về vấn đề này.

Đầu tháng 5, chiến thắng oanh liệt của quân đội ta ở Điện-biên-phủ đã giáng một đòn nặng vào đầu bọn thực dân hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ. Đế quốc Mỹ càng điên cuồng hù hét chiến tranh và lăm le muốn dùng vũ khí nguyên tử. Một số tên đầu sỏ chủ trương phải tham chiến ngay tức khắc (1). Tên Rát-pho (Radford) ngày 26 tháng 5 đã trắng trợn tuyên bố: nếu nước Mỹ can thiệp vào Đông-dương... thì đó sẽ là một cuộc chiến tranh nguyên tử và nó chỉ có thể chấm dứt bằng một thắng lợi hoàn toàn (2).

Nhưng thái độ của Anh tỏ ra không tha thiết lắm đối với những hành động phiêu lưu mạo hiểm của Mỹ. Đối với Anh, hành động ấy có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh Triều-tiên thứ hai mà hậu quả sẽ vô cùng tai hại, bởi vì Trung-quốc sẽ không bao giờ để yên cho chúng làm mưa làm gió ở vùng này. Đối với chúng, bài học Triều-tiên hãy còn mới mẻ. Vả lại, nếu Mỹ nhảy được vào Đông-dương thì thế lực của Mỹ ở vùng Đông-nam Á sẽ được tăng cường và sẽ uy hiếp đến lợi ích của Anh ở vùng này. Vì vậy Anh từ chối lấy cớ là chính phủ Pháp không đưa ra đề nghị về vấn đề đó. Do đó kế hoạch của Mỹ không thực hiện được.

e) Phá hoại đàm phán.

Không thực hiện được âm mưu can thiệp trực tiếp bằng quân sự, đế quốc Mỹ quay lại phá hoại đàm phán. Mục đích của chúng là làm cho đàm phán thất bại, để cho dư luận thấy rằng ở Viễn-dông, ngoài một cuộc xung đột phổ biến thì không còn có con đường nào khác và như vậy là chúng có cơ đề nhảy vào Đông-dương.

Để thực hiện âm mưu này, đầu tiên là Mỹ cố tung ra những luận điệu hòng gây tâm

(1) (2) Jean Lacouture et Philippe Devillers — *La fin d'une guerre*, tr. 196.

lý hoài nghi đối với hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về việc khôi phục lại hòa bình ở Đông-dương. Tập đoàn hiếu chiến Mỹ, mà tiêu biểu là Đa-lét, chuẩn bị trước một kế hoạch phá hoại nếu như hội nghị này họp được. Kế hoạch đó, Đa-lét đã trao cho Ê-đen và Bi-đô trước khi hội nghị họp mấy ngày, trong đó có mấy điểm: 1—Các ngoại trưởng Anh, Pháp, sau 15 ngày họp phải rút lui khỏi hội nghị Giơ-ne-vơ để mở cuộc đàm phán giữa Mỹ Anh Pháp và một số chính phủ phụ thuộc của chúng lập ra « Công ước Thái-bình-dương » (tức khối xâm lược ở Thái-bình-dương); 2 — Những chính phủ ký công ước Thái-bình-dương sẽ cho quân đến đánh nhau ở Đông-dương, dưới quyền chỉ huy của tên tướng... khát máu Van Phơ-lít. Sau khi hội nghị khai mạc, đế quốc Mỹ khẳng khăng không chịu thừa nhận địa vị và những quyền chính đáng của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ở hội nghị Giơ-ne-vơ, mục đích là gây khó khăn cho hội nghị. Trong khi hội nghị tiến hành, Đa-lét vẫn cố thúc các nước tay sai xúc tiến thành lập ngay khối xâm lược Đông-nam Á và Tây Thái-bình-dương và ép các nước đó thực hiện kế hoạch của Mỹ nhằm phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ.

Tập đoàn hiếu chiến Mỹ luôn luôn tìm cách gây áp lực không cho Pháp nhìn nhận một sự thỏa thuận nào, nhằm làm cho hội nghị Giơ-ne-vơ không đi đến kết quả. Nhất là sau khi chính phủ Măng-đét Phơ-răng thành lập ở Pháp (ngày 12 tháng 6), hội nghị Giơ-ne-vơ có triển vọng tìm được cách giải quyết hòa bình vấn đề Đông-dương, thì Ai-sen-hao, Đa-lét và Smit hàng ngày nhai đi nhai lại những lời úp mở đe dọa già dọa non chính phủ Pháp.

Ngày 13 tháng 7 năm 1954, Đa-lét sang Pa-ri nói là đề củng cố « tinh thần thiện Mỹ—Pháp », nhưng kỳ thực là để ngăn trở chính phủ Măng-đét Phơ-răng đi tới một hiệp định đình chiến ở Đông-dương.

Đi đôi với việc tuyên truyền gây tâm lý hoài nghi về kết quả hội nghị, ra sức phá hoại đàm phán cũng với việc chuẩn bị cho một sự can thiệp trực tiếp bằng quân sự vào Đông-dương, đế quốc Mỹ cũng không quên đưa ra những điều kiện với Pháp nhằm chuẩn bị cho Mỹ độc chiếm Đông-dương sau này. Ngày 15 tháng 5, Bi-giông (M. Dillon) đại sứ Mỹ ở Pháp, đã trao cho Su-man (M. Maurice Schuman), thứ trưởng bộ Ngoại giao Pháp, một bản ghi những

điều kiện đề Mỹ can thiệp trực tiếp vào chiến tranh, trong trường hợp hội nghị Giơ-ne-vơ bị phá hoại, trong đó Mỹ bắt Pháp phải khẳng định tính chất toàn diện của nền độc lập của các nước liên kết, cho đến cả quyền tự phân ly ra khỏi khối liên hiệp Pháp. Pháp phải thỏa thuận với Mỹ về việc tổ chức bộ tư lệnh, việc phân chia công việc và việc huấn luyện quân đội bù nhìn v.v... Nhưng Pháp đã tỏ ra do dự vì thừa nhận những điều kiện đó tức là mở cửa hãn cho Mỹ vào Đông-dương, vứt bỏ mọi quyền lợi thực dân mà chúng đã chiếm được.

Tóm lại, từ tháng 4 cho đến tháng 7 năm 1954, mọi hoạt động của các tập đoàn hiếu chiến Mỹ đều tập trung vào việc phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ, đồng thời chuẩn bị cho một sự can thiệp trực tiếp bằng quân sự.

Nhưng trước sự đấu tranh kiên quyết của các phái đoàn Liên-xô, Trung-quốc và nước ta, trước nguyện vọng hòa bình của nhân dân Pháp (1) và nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, nhất là những chiến thắng oanh liệt của quân và dân ta buộc Pháp phải đồng ý thương lượng để lập lại hòa bình ở Đông-dương trên cơ sở công nhận chủ quyền, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt, Miên, Lào, âm mưu phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ để lấy cớ can thiệp trực tiếp bằng quân sự vào Đông-dương của Mỹ bị hoàn toàn thất bại.

Ngày 21 tháng 7 năm 1954, các hiệp định đình chiến được ký kết. Nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu độc ác nói trên.

Sau khi hội nghị Giơ-ne-vơ kết thúc, Mỹ liền xúc tiến việc thành lập khối quân sự Đông-nam Á và đến tháng 9 năm 1954, chúng đã trắng trợn đặt miền Nam nước ta dưới sự bảo trợ của khối này. Chúng đưa Ngô-đình-Diệm, một tên tay sai đắc lực của chúng về lập chính phủ bù nhìn mới để tập hợp mọi lực lượng phản dân tộc, phản dân chủ và hiếu chiến trong nước, kể cả lực lượng phản động tôn giáo, thành lập một khối đeo chiêu bài « phản cộng »,

(Xem tiếp trang 48)

(1) Từ 17 đến 26 tháng 5, 135 đoàn đại biểu nhân dân Pháp đến Giơ-ne-vơ gặp đại biểu Mỹ để đòi ngừng can thiệp vào Đông-dương, gặp đoàn đại biểu Pháp để phản đối Bi-đô theo lệnh Mỹ mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông-dương.

NGƯỜI THÁI

Phải chăng là người sáng lập nước Nam-chiếu

VÕ - VĂN - NHUNG



TRƯỚC đây một số tác giả phương Tây hoặc Việt-nam, Lào... đều cho rằng người Thái nói chung và người Lào nói riêng là người sáng lập ra nước Nam-chiếu vào thế kỷ thứ VIII ở vùng Văn-nam hiện nay.

Trước tiên là Francis Garnier, một trong những tên do thám dọn đường cho thực dân Pháp xâm chiếm Lào và Bắc-bộ Việt-nam, trong quyển *Cuộc thám hiểm ở Đông-dương* (1873) trang 478 đã viết:

« Theo các sử gia Trung-quốc, vào thế kỷ thứ VII có 6 vương quốc Lào ở Văn-nam; vương quốc chính là Mường-xá... vua đầu tiên là Xi-nu-lo đến yết kiến vua Cao-tôn năm 650 và 680... cháu ông ta là Pi-lô-cô thần phục được 5 mường Lào ở Văn-nam. Đó là nguồn gốc của vua Văn-nam ».

Về sau, những người viết về sử Lào hoặc Xiêm, từ Le Boulanger, Nguyễn-văn-Quế... đến G. Coedès, Lê-thành-Khôi đều mở đầu bằng một đoạn dài nói về nước Nam-chiếu, có khi đưa ra cả gia hệ của Pi-lô-cô và những chi tiết về việc nước Nam-chiếu chiếm lấy Hà-nội năm 863 và việc nước này bị nhà Nguyên tiêu diệt năm 1253. Tên phó lãnh sự Pháp ở Văn-nam phủ, G. Soulié, trong bài nói về Văn-nam (*Revue Indochinoise* 1908) cũng quả quyết rằng: « người Nam-chiếu, không còn nghi ngờ gì, là thuộc dòng Thái ».

Một số nhà nghiên cứu khác, tuy cho rằng người Thái là người sáng lập ra nước Nam-chiếu, nhưng họ dè dặt hơn.

Như René Grousset đã nói trong cuốn *Histoire de l'Extrême Orient* trang 285: « Nguồn gốc người Nam-chiếu còn khá mập mờ. Tuy hệ ngôn ngữ của họ chưa được vạch ra rõ ràng, nhưng người ta thường xếp họ với người Thái ». Còn Paul Pelliot thì cho rằng: « Người ta giả định rằng những dân tộc của nước Nam-chiếu là người Thái, nhưng vấn đề nguồn gốc này, còn nhiều chỗ mờ hồ » (*Deux itinéraires de Chine en Inde...* trang 144).

Sở dĩ có những nhận định mạnh dạn hay yếu ớt như trên, có lẽ là vì các nhà nghiên cứu ấy đã dựa vào các sách *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm (1323), *Nam-chiếu đã sử* của Dương Thận (1550) đã được dịch ra tiếng Pháp hoặc những cuốn khác..., theo đó người Nam-chiếu là con cháu lần đời của dân tộc Ai-lao thuộc dòng Ô-man ở Vĩnh-xương (Tây-nam tỉnh Văn-nam). Mã Đoan Lâm còn nói rằng quận Vĩnh-xương cũ, chính là quận Văn-nam hiện nay (1323); ở đoạn khác, ông ta lại nhắc quận Vĩnh-xương là vương quốc Ai-lao cổ.

* * *

Chúng ta có thể đồng ý với tác giả cuốn *Văn hiến thông khảo* về việc vương quốc Ai-lao cổ ở quận Vĩnh-xương nhưng về vị trí của quận Vĩnh-xương, chính người dịch cuốn sách này ra tiếng Pháp là Hervey de Saint-Denis, cũng đã đính chính rằng Vĩnh-xương không bao gồm toàn bộ Văn-nam như Mã Đoan Lâm đã nói và định vị trí Vĩnh-xương cách Văn-nam gần 3 vĩ tuyến 1/2 và hơn 4 kinh tuyến 1/2 tức là hơn 350km về phía Bắc và hơn 450km về phía Tây.

Chính Mã Đoan Lâm đã tự đính chính về vị trí Ai-lao, khi nhắc lại từ biểu của Trương Giác Chi dâng lên cho Vũ-hậu (thời Đường) về chính sách dân tộc tự trị cần thi hành ở vùng Văn-nam; trong đó có câu: « Vì muốn thu được những lợi nhuận to lớn, người nhà Hán cuối đời vua Quang-vũ (25 — 27) đã trèo qua núi Bắc-nam và vượt qua sông Lan-sang thành lập hai huyện Bắc-nam và Ai-lao (ở vị trí nước Ai-lao cổ).

Mã Đoan Lâm cũng có nhắc câu dân ca về việc này trong phần nói về Ai-lao:

Lớn thay đức độ nhà Hán!

Lan rộng đến người chưa qui hàng.

Đã qua dãy núi Bắc-nam,

Lại còn phải vượt sông Lan-sang.

Vượt qua con sông này,

Là nơi xa lạ không ai biết mình.

Đây có nghĩa là Ai-lao cũ không ở ngay trung tâm Vân-nam, nhưng ở phía Tây trên hữu ngạn sông Lan-sang (tức là phần ngọn sông Mê-kông vùng Vân-nam). Từ điển Trung-quốc *Từ hải* cũng ghi thời Đông Hán, quận lỵ của Vĩnh-xương đặt ở phía Bắc Bảo-sơn hiện nay và thời Thanh ở ngay Bảo-sơn hiện nay, tức là trên hữu ngạn sông Lan-sang.

Còn vị trí của Mông-xá, nơi phát tích của người làm chủ ở chiếu thì ở tả ngạn sông Mông-xá tức là phần ngọn sông Hồng-hà vùng Vân-nam cách quận lỵ Vĩnh-xương là Bảo-sơn gần 250 cây số.

Như vậy không thể nhầm lẫn vị trí Ai-lao cũ (đây giờ là Vĩnh-xương) với Nam-chiếu được.

Chính Mã-Đoan Lâm cũng có nói: «Đất Nam-chiếu chạy dài giữa Vĩnh-xương và Diệu-châu (phía Bắc Sở-hùng hiện nay).

Pelliot càng rõ ràng hơn: «Lúc 6 chiếu xuất hiện trong lịch sử — ông ta nói — thì các chiếu ấy không ở vùng Vĩnh-xương thuộc miền tây-nam Vân-nam mà ở miền tây-bắc Vân-nam, vùng Đại-lý và nếu phải tin theo văn kiện, thì nó nằm trên cả lưu vực sông Kiến-xương thuộc tỉnh Tứ-xuyên. Hai thủ đô của Nam-chiếu không phải ở Vĩnh-xương và Đại-lý mà chắc chắn là ở Đại-lý và Vân-nam thành. Chính vùng Đại-lý là nơi phát tích của đế chế Nam-chiếu» (*Deux itinéraires* tr. 150).

* * *

Về nguồn gốc người Nam-chiếu, sử dĩ Mã-Đoan Lâm cho rằng họ là con cháu lâu đời của người Ai-lao, có lẽ là vì ông ta dựa vào truyền thuyết lưu hành ở vùng Vĩnh-xương, theo đó 9 cháu nội của vua A-xô-ca — người tích cực truyền bá Phật giáo ở Ấn-độ — chia nhau các nước Trung-quốc, Tây-tạng, Việt-nam, Xây-lan, Nam-chiếu, Pa-y...

Nếu kê nguồn gốc theo lối ấy, thì ngay người Việt-nam cũng được vinh dự là dòng dõi của nhà vua có tiếng名著 từ nhất ở Ấn-độ là A-xô-ca !!!

Cũng dựa theo truyền thuyết, Paul Pelliot và một số nhà nghiên cứu khác nhận thấy tổ tiên của người Nam-chiếu là con thứ 3 A-xô-ca, còn người Pa-y là thuộc dòng dõi của con thứ 5. Thế là trong truyền thuyết cũng có sự phân biệt giữa người Nam-chiếu và người Pa-y.

Người Pa-y ở đây chính là người Thái nói chung và người Lào nói riêng; vì tiếng Pa-y 白夷 là tiếng má người Trung-quốc dùng để gọi người Thái; sách sử Trung-quốc còn gọi họ là Pe-jen 爰人, (âm Hán Việt «bạch nhân») hoặc viết là 擺夷, 百夷 (âm Hán Việt «bãi di», «bách di» nhưng Trung văn đọc gần như «Pa-y»). Từ nguyên cũng nói: Vùng Vân-nam gọi người Thái là Pa-y còn ở phía Tây Việt-nam gọi họ là Lão-qua; còn người Miến-điện gọi người Thái là người San (Shan viết theo Anh văn). Tiếng San này đã xuất hiện trong sách *Hậu Hán thư* phần *Tây nam di truyện*: ở đó có ghi rằng: Thời Đông Hán (25 — 221) người nước San 掸國, âm Hán Việt Thạn quốc) có ba lần đi sứ đến Trung-quốc, lần đầu tiên năm 97 và năm 120 có mang theo nhạc sĩ và nhà ảo thuật phương Tây biểu diễn cho vua Trung-quốc xem.

Còn tên Thái là do người San hoặc Pa-y tự xưng như thế, để chỉ rằng mình là người cao quý, người tự do. Theo Léon de Rosny thì họ tự gán cho mình tên như thế từ lúc Rama Kamkeng giải phóng nước Xiêm khỏi quyền lãnh chúa Cầm-pu-chia cuối thế kỷ XIII (*Le peuple Siamese ou Thai* tr. 29). Nhưng trong sách sử Trung-quốc và tự điển như *Từ hải* trước 1941 không ghi chữ Thái với ý nghĩa là dân tộc. *Từ hải* năm 1947 có thêm mục *Thái quốc* 泰國 và chú thích người Xiêm-la, người Lào tự xưng là Thái tộc với ý nghĩa cao quý tự do như trên. *Từ hải* cũng nhắc lại việc ghi trong *Hậu Hán thư*.

Thế là cuối thế kỷ thứ I, độ 5 thế kỷ trước khi họ Mông xây dựng cơ đồ ở Mông-xá (649) và hơn 6 thế kỷ trước khi có nước Nam-chiếu hùng mạnh (728), đã có một nước Thái (San) thành lập ở tây-nam Trung-quốc.

Kết hợp với những biến thiên ghi trong sách *Hậu Hán thư Tây nam di* như trong năm 70, người Ai-lao, dưới sự chỉ huy của Liễu Mạch 柳貌 đã nổi dậy ở Ai-lao và Bắc-nam, chiếm miền Tây Ích-châu, sáp nhập vào quận Vĩnh-xương; năm 77, người Ai-lao do Loại Lao 類牢 cầm đầu lại vùng dậy đánh đuổi thái thú Vĩnh-xương là Vương-Tâm đến huyện Diệp-du rồi bị Tác-tông chiêu mộ 9000 người trong 4 quận đem đánh dẹp và năm sau, Loại Lao bị Lỗ Thừa tấn công và bắt giết ở Bắc-nam, chúng ta có thể cho rằng sau những tai nạn dồn

dập như thế, người Ai-lao phải di cư dần dần về phía Nam rồi thành lập nước San đầu tiên; và trải qua nhiều thế kỷ, họ lần lượt phân tán theo lưu vực các sông Xa-lu-en, Mê-nam, Mê-công, Nhĩ-hà. Mãi đến nửa sau thế kỷ XIII họ mới tự xưng là người Thái. Nhưng riêng về người Lào, có thể nói họ vẫn giữ tên địa phương chôn nhau cắt rốn là Ai-lao cô như thường thấy ở nhiều dân tộc ở trên bán đảo Đông-dương và quần đảo In-đô-nê-xi-a. Hơn thế, họ vẫn mang theo lề lối sinh hoạt và sản xuất của quê hương cũ như trồng dâu nuôi tằm; dệt lụa, dệt vải hoa, thêu khéo, khai thác muối, vàng, bạc; xăm mình, lấy vải sắc sỡ quấn mình, dùng lá cây ghi việc như Mã Đao Lâm và một số người khác đã nói về Ai-lao cô, cho đến chuyện người Lào được chia đất ở Mường-theng (Điện-biên-phủ) cũng na ná chuyện lưu hành ở vùng Vinh-xương về con cháu A-xô-ca chia nhau đất nước rộng rãi hơn.

Tập chú *Dư địa chí* (1435) của Nguyễn Trãi đến câu «Ai-lao có chẵn sắc sỡ», Nguyễn Thiên Túng có nói «Ai-lao là tên nước»; và sau khi nhắc truyền thuyết ghi trong *Hậu Hán thư* phần *Tây nam di, Ai-lao truyện* về nguồn gốc loài người Ai-lao, ông đã thêm rằng: «Bây giờ, người Ai-lao rất nhiều, ở đâu cũng có, đều gọi là Lào». *Việt sử thông giám cương mục*, giải thích về nước Lào cũng dẫn sách *Quảng dư ký* của Thái Phụng Bính (nhà Minh) về nước Ai-lao ở Vinh-xương như trên.

Nếu chúng ta sợ các sử gia nhà Nguyễn, vì điều kiện thời gian hạn chế, đã nhầm lẫn giữa Ai-lao cô và Ai-lao hiện nay, thì có lẽ không ai ngờ được Nguyễn Thiên Túng, người đồng thời với Nguyễn Trãi, nhất là khi quân khởi nghĩa của Lê Lợi đã từng xung đột với quân Lào, câu kết với quân nhà Minh.

Theo đoạn trình bày trên, tưởng có thể cho rằng người Thái hoặc người San nói chung và người Lào nói riêng, xuất phát từ nguồn sông Mê-công di cư dần dần xuống miền Nam, thành lập những nước mới, chứ không định cư ở vùng Đại-lý để xây dựng nước Nam-chiếu, như chủ trương thường thấy trước đây.

* *

Như vậy ai là chủ nhân ông đầu tiên của nước Nam-chiếu? Chúng tôi tưởng nên

theo chủ trương của Henri Maspéro mà cho rằng người sáng lập nước Nam-chiếu là người Lô-lô (1) thuộc nhánh dân tộc Tạng Miến, đã cùng ba nhánh khác định cư ở Trung-quốc và miền Nam Trung-quốc. Ông đã định vị trí của bốn nhánh dân tộc này và phân biệt người Lô-lô và người Thái như sau:

«Người Trung-quốc xuất hiện như là nhánh cực Bắc của những dân tộc định cư và sống về nông nghiệp; nhánh phía tây gồm những bộ lạc Tạng Miến ở Tây-tạng, Tứ-xuyên và Vân-nam, tức là người Tây-tạng, Lô-lô, Mô-xô, Miến-điện; — nhánh cực nam gồm những người Thái ở phía nam Trung-quốc và phía bắc Đông-dương (tức là người San ở Vân-nam và Miến-điện; người Giáy ở Quảng-tây, người Thái trắng, Thái đen ở Bắc bộ Việt-nam, người Lào, người Xiêm); còn nhánh giữa gồm những người Mèo từ (Mèo) ở Hồ-nam và Quý-châu» (2).

Đấy là vị trí được an bài thời cận đại; cho nên lúc đoàn thám hiểm Anh do thiếu tá H.R.Davies dẫn đầu, đến vùng Vân-nam, vào đầu thế kỷ thứ XX, họ không tìm thấy bóng dáng người Thái ở phía bắc vĩ độ 25 và ngay ở vùng Mông-hóa, nơi phát tích của vua nước Nam-chiếu ngày xưa, họ cũng chỉ thấy toàn là người Lô-lô. Do đó trong khi giới thiệu cuốn sách của H.R.Davies về cuộc thám hiểm này, Tập san của trường Viễn-đông Bác-cử đã phải ngạc nhiên hỏi: «có phải người Lô-lô thay chân người Thái ở vùng này từ thế kỷ VIII không? Và Pi-lô-cô vua 6 chiểu đầu tiên có phải là người Lô-lô không? (3). Madrolle, trong cuốn *Quelques peuplades Lolos* (1908) cũng phải đánh dấu hỏi như thế. Vì rằng nếu người Thái là chủ nhân ông nước Nam-chiếu có thời kỳ oanh liệt trong lịch sử như chúng ta đã biết, thì dấu sao cũng phải còn có người sống sót ở vùng ấy, như trường hợp người Chăm ở Việt-nam chẳng hạn.

Trong lúc các nhà nghiên cứu phương Tây còn lúng túng về nguồn gốc của người Nam-chiếu, thì các nhà dân tộc học Trung-quốc đã dứt khoát cho rằng người Lô-lô là

(1) René Grousset dẫn chứng trong *Histoire de l'E. O.* tr. 285

(2) H.Maspéro, *Les origines de la civilisation chinoise* (1926) do René Grousset dẫn chứng trong *Histoire de l'E.O* tr. 175—176.

(3) BEFEO số X, tr. 240.

người sáng lập nước Nam chiểu (1). Theo họ, người Lô-lô là một bộ lạc trong dân tộc Ô-man 烏蠻 mà *Tân Đường thư* gọi là Lu-lu 盧鹿 (âm Hán Việt Lu-lộc) và *Nguyên sử* loại biên gọi là Lô-lô 紬羅 (âm Hán Việt Lỏa-la), hiện nay còn nhiều ở Tứ-xuyên và Vân-nam (2). Chính Mã Đoan Lâm cũng đã nói người Nam-chiếu thuộc chủng tộc Ô-man. Người Trung-quốc còn gọi họ là người Di (夷人) hoặc Di gia (夷家). Ở đây, tưởng cũng nên nhắc rằng không phải người Lô-lô là một dòng giống với người Di ở phía Đông Trung-nguyên, theo thường dùng ở Trung-quốc « Đông Di, Nam Man, Tây Nhung, Bắc Địch » người Lô-lô chỉ giống người Di ở phía Đông Trung-nguyên (bán đảo Sơn-đông) ở chỗ họ có thứ cung to rất mạnh gọi là 夷 làm bằng gỗ dâu rừng, như Mã Đoan Lâm đã ghi trong sách ông về người Nam-chiếu.

Nhưng từ ngày thành lập nước Cộng hòa dân chủ Trung-hoa, chữ 夷 đã đổi thành 彝, có lẽ để tránh nghĩa xấu ngày xưa.

Một bằng chứng chỉ rằng họ thuộc dòng ngôn ngữ và văn hóa Tạng Miến (theo sự nghiên cứu nói trên của H. Maspéro) là họ có những tục lệ do người Miến-điện truyền lại như việc tên của một số vua Nam-chiếu và vài chiểu phụ thuộc bắt đầu bằng tiếng cuối cùng của vua cha (mà họ kế vị) ví dụ con vua Seng-lô-pi (Thanh-la-bi) là (Pi-lô-cô) (Bi-la-các), con Pi-lô-cô là Cô-lô-fong (Các-la-phụng), con Cô-lô-phong là Fong Kiayi (Phụng-già-dị)...; đó là một điểm đặc biệt không tìm thấy ở người Thái và người Trung-quốc. Hoặc như việc vua Nam-chiếu tự xưng là Piaoxin 漂信 (âm Hán Việt: bieu tín) là chỉ riêng cho nước này và Miến-điện.

Điều đáng chú ý là nếu các nhà nghiên cứu có thể nhập nhằng về việc Pi-lô-cô và những người kế vị có phải là người Thái hay là Lô-lô, thì cần phải dứt khoát nhìn nhận rằng từ 937 đến lúc nhà Nguyên tiêu diệt nước Nam-chiếu, một dân tộc khác nắm quyền ở đây, tức là từ lúc Đoàn Tử Bình lật đổ kẻ choán ngôi dòng Pi-lô-cô, mở đầu cho một dòng vua mới.

Theo cuốn *Ngã quốc thiểu số dân tộc giản giới* của Y Quân trang 67—68, Đoàn

Tử Bình thuộc dân tộc Bạch và « dân tộc Bạch tự xưng là Bạch tử 白子 hoặc Bạch Khỏa 白夥; người Hán tộc gọi họ là Dân gia 民家... Trước thời Hán, vùng họ ở là Diệp-du (Đại-lý và Thái-hòa hiện nay); thời Đường gọi họ là Hà-man hoặc Nhĩ-hà Bạch-man...

... Bắt đầu từ thời Hán, văn hóa Hán tộc ở Trung-nguyên dần dần du nhập vào Đại-lý. Do kết quả của việc giao lưu trường kỳ trong lịch sử về mặt chính trị, kinh tế văn hóa và của việc kết hôn giữa hai dân tộc Hán và Hà-man, nên đã có sự dung hợp giữa hai bên. Điều đó thấy rõ trong việc ngôn ngữ dân tộc Bạch có rất nhiều từ vị Hán ngữ. Tên các vua từ 937 cũng rất « Hán tộc ».

Ngay trong *Nam-chiếu dã sử* của Dương Thận (1550) cũng kể những chuyện lạ kỳ về « Chân mạng đế vương » của Đoàn Tử Bình gần như chuyện Triệu Khuông Dẫn người sáng lập nhà Tống ở Trung-quốc.

Thế là người Bạch chịu ảnh hưởng văn hóa của Trung-quốc chứ không còn ảnh hưởng Miến-điện như người Lô-lô nữa.

* * *

Qua những tài liệu kể trên, xin tạm kết luận: người Thái nói chung và người Lào nói riêng không phải là người sáng lập nước Nam-chiếu; chủ nhân ông đầu tiên nước này là người Lô-lô thuộc dòng Ô-man; nhưng từ 937, người Bạch mà đại diện là Đoàn Tử Bình thay chân họ cho đến khi nhà Nguyên nhà Minh biến nước Nam-chiếu thành lộ, phủ.

Kết luận này chỉ dựa vào một số tài liệu gặp được trong khi nghiên cứu cổ sử Lào và chỉ đưa ra để gợi ý cho bạn đọc nghiên cứu thêm và bổ sung, nếu đúng sự thật; hoặc đính chính nếu có sai lầm.

Tháng 10-1962

(1) Y. Quân — *Ngã quốc thiểu số dân tộc giản giới* Bắc-kinh 1958.

(2) Paul Pelliot, *Deux itinéraires* tr. 127.

GÓP Ý KIẾN VỚI HAI BẠN ĐÌNH-XUÂN-LÂM VÀ ĐẶNG-HUY-VÂN VỀ VIỆC

PHÂN KỲ LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI VIỆT-NAM

HỒ-HỮU-PHƯỚC

HAI bạn Đình-xuân-Lâm và Đặng-huy-Vân ở Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp trong bài « Góp một vài ý kiến về việc phân kỳ lịch sử cận đại Việt-nam » (*Nghiên cứu lịch sử* số 44 tháng 11/62) ở đoạn cuối có nêu lên ý kiến lấy năm 1930 làm cái mốc ranh giới giữa lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam với lý do chủ yếu là: với bá quyền lãnh đạo của Đảng ta, cách mạng Việt-nam từ năm 1930 trở đi đã thực sự là một cuộc cách mạng dân chủ kiểu mới và cuộc cách mạng ấy gắn chặt với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Cần thận hơn, hai bạn Đình-xuân-Lâm và Đặng-huy-Vân có dẫn lời nói của Thủ tướng Phạm-văn-Đồng đề bênh vực cho lập luận của mình: « Để trình bày một cách có phân tích, có phê phán lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt-nam chống chế độ thực dân Pháp, chúng ta phải dựa vào một cái mốc. Nếu đối với thế giới cái mốc ấy là cuộc Cách mạng tháng Mười Nga thì đối với Việt-nam cái mốc ấy là sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương tháng 2 năm 1930; cái mốc ấy đánh dấu sự gặp nhau giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội. Sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương đã có một ý nghĩa và tác dụng vô cùng quan trọng với cả lịch sử của nước Việt-nam, dân Việt-nam. Nó mở đầu một thời kỳ mới, một con đường mới trong phong trào yêu nước, trong phong trào cách mạng của dân tộc Việt-nam, bởi vì nó mở đầu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với phong trào yêu nước, phong trào cách mạng ».

Trước hết, theo tôi hiểu, câu nói của Thủ tướng Phạm-văn-Đồng ở đây là nêu lên vai trò vô cùng to lớn của Đảng ta và tầm quan trọng của sự thành lập Đảng, chứ không phải là Thủ tướng có ý nói lấy ngày thành lập Đảng ta làm cái mốc cho lịch sử hiện đại. Cái mốc mà Thủ tướng nói ở đây là cái mốc biến chuyển về tinh thần, về ý thức giác ngộ của nhân dân Việt-nam trong

việc chống đế quốc; còn cái mốc của thực tế lịch sử thì lại là một việc khác (vì thực tế lịch sử là biểu hiện cuộc đấu tranh giai cấp bằng cả về tinh thần lẫn vật chất, bằng cả về chính trị lẫn bạo lực).

Vả chăng, nếu chúng ta hiểu sự biến chuyển về tinh thần, về ý thức cũng chính là sự biến chuyển về thực tế lịch sử thì lịch sử hiện đại Liên-xô phải bắt đầu bằng sự thành lập Đảng Xã hội — Dân chủ Nga 1905, lịch sử hiện đại Pháp phải bắt đầu bằng sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp 1921 vì đó là « cái mốc đánh dấu sự gặp nhau giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội » (Phạm văn-Đồng). Nhưng sự thực thì không phải như vậy.

Vì vậy theo tôi, chúng ta không nên lẫn lộn giữa cái mốc ý thức giác ngộ, cái mốc biến chuyển tinh thần với cái mốc vật chất tức là cái mốc thực tế lịch sử.

Chúng tôi rất đồng ý với hai bạn Đình-xuân-Lâm và Đặng-huy-Vân là phải lấy biểu hiện đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử. Nhưng, sự biểu hiện đấu tranh giai cấp đó phải cụ thể là diễn ra ở mức độ nào? chứ không thể nói chung chung rằng chỉ lấy « biểu hiện đấu tranh giai cấp » chung chung được; vì rằng trong xã hội có giai cấp lúc nào mà chẳng có đấu tranh giai cấp: có phong kiến là có khởi nghĩa nông dân, có tư bản là có đấu tranh giai cấp giữa công nhân với bọn chủ hầm mỏ, chủ đồn điền v.v... Vì vậy, chúng ta nói rằng lấy biểu hiện đấu tranh giai cấp để làm tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử là đúng nhưng chưa đủ. Chúng ta phải nói thêm rằng: phải lấy biểu hiện đấu tranh giai cấp ở mức độ cao nhất, nghĩa là ở mức độ dùng bạo lực cách mạng của giai cấp bị trị đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị xác lập một nhà nước đại biểu quyền lợi cho nó, xác lập quan hệ sản xuất mới thì giai cấp bị trị mới có đủ điều kiện thúc đẩy lịch sử tiến lên những bước mới và ranh

giới giữa hai thời kỳ lịch sử mới giải quyết được rõ ràng.

Vậy ở Việt-nam lúc nào thì cuộc đấu tranh giai cấp ở mức độ cao nhất khả dĩ có thể lấy nó làm mốc cho thời kỳ lịch sử hiện đại? Rõ ràng đó là cuộc Cách mạng vĩ đại tháng Tám năm 1945 do Đảng lãnh đạo đã đập tan bộ máy nhà nước thực dân, phong kiến và thiết lập nên bộ máy Nhà nước của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, xác lập quan hệ sản xuất mới.

Còn ý kiến nói rằng lấy Cách mạng tháng Tám năm 1945 làm mốc cho lịch sử hiện đại thì sẽ phạm sai lầm là phủ nhận vai trò vĩ đại của Đảng ta đối với cách mạng giải phóng dân tộc thì sao?

Trừ ý kiến của Trương-Tửu trong việc phân định lịch sử văn học hiện đại Việt-nam với dụng ý xấu xa là phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng đối với văn nghệ Việt-nam; chúng ta không thêm đếm xỉa đến.

Khi chúng tôi dám nêu ý kiến lấy tháng Tám năm 1945 làm mốc cho lịch sử hiện đại

Việt-nam thì chúng tôi không nghĩ như thế. Chúng tôi cho rằng cứ lấy Cách mạng tháng Tám năm 1945 làm mốc cho lịch sử hiện đại mà vẫn cứ đề cao vai trò lãnh đạo của Đảng.

Chúng ta khẳng định rằng sớm dĩ có Cách mạng tháng Tám là có sự thành lập Đảng; Cách mạng tháng Tám là do Đảng ta lãnh đạo; vì vậy công lao to lớn số một trong cuộc cách mạng này là công lao của Đảng ta; và cũng chỉ có Đảng ta được vũ trang bằng lý luận và vũ khí sắc bén của chủ nghĩa Mác—Lê-nin trong đấu tranh gian khổ, trong máu lửa hy sinh, biết bao nhiêu giọt máu anh hùng của Trần-Phủ, Minh-Khai, Lê-viết-Thuật v.v... đã đổ xuống trời cho «cây cách mạng» nên nó mới «khai hoa kết quả» như ngày nay.

Như vậy, cắm mốc ở Cách mạng tháng Tám là đỉnh cao nhất của cuộc đấu tranh của dân tộc ta do Đảng ta lãnh đạo đã đập tan chế độ thực dân phong kiến, xây dựng một chế độ mới. Nó gắn chặt với quá trình đấu tranh của nhân dân ta từ năm 1930, ngày thành lập Đảng.

CỜ TÂY-SƠN MÀU GÌ?...

(Tiếp theo trang 21)

Lạng. Quân Thanh không chạy thoát, cắt cả đuôi sam, giả làm người hái củi, lén vào các khe suối ven theo hai mé sông Nguyệt-đức, xác chết chồng chất lên nhau. Vì qua bề gập gió, binh thuyền của Đô đốc Lộc nửa tháng mới đến sông Lục-đầu; nếu đến sớm vài ngày thì quân Thanh sẽ không còn một mống.

Sĩ Nghị chạy đến Phụng-nhơn biết tin Đô đốc Lộc chặn đường phía đông, nghe tiếng vó ngựa đã gần, quân Thanh chạy bạt mạng, bỏ lại cả ấn, cờ, sắc thư của vua Thanh ban cho ở dọc đường và đều lọt vào tay quân Tây-sơn.

Đề đốc hai tỉnh Vân-nam Qui-châu là Ô Đại Kinh vàng lệnh vua Thanh kéo quân đến biên giới Tuyên-quang, nghe tin thua cũng vội vàng rút lui ».

H. K. sao lục

Quá trình xâm nhập của đế quốc Mỹ vào nước ta...

(Tiếp theo trang 42)

«chống thực dân», hòng thực hiện kế hoạch phản động của chúng, chuẩn bị một công cụ xâm lược mới vào miền Nam nước ta.

Trên đây chúng tôi chỉ mới nghiên cứu quá trình xâm nhập của đế quốc Mỹ vào nước ta từ giữa thế kỷ thứ XIX cho đến năm 1954. Trong thời gian ấy, sự xâm nhập của đế quốc Mỹ vào nước ta tiến dần từng bước và ngày càng đi sâu vào các mặt chính trị, quân sự, kinh tế. Bản chất xâm lược và hiếu chiến của chúng đã bị hoàn toàn lộ trần. Trước mắt nhân dân ta và nhân dân thế giới, đế quốc Mỹ rõ ràng là kẻ thù nguy hiểm nhất và hung hãn nhất. Điều đó càng được chứng minh đầy đủ bằng những hoạt động xâm lược trực tiếp của chúng vào miền Nam nước ta từ hòa bình lập lại đến nay.

Ý kiến tôi về việc

PHÂN KỶ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI VIỆT-NAM

TRẦN - HUY - LIÊU



HỂ là trên tạp chí của chúng ta, lại thêm một vấn đề thảo luận nữa.

Qua ý kiến của các bạn, chúng ta hầu như đã nhất trí với nhau rằng: phân kỷ lịch sử nên lấy cái mốc của quá trình đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn. Nói như thế không có nghĩa là, về căn bản, đã trái ngược hẳn với những bạn khác trước đây hoặc căn cứ vào những chuyện biến lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa đã làm thay đổi tính chất xã hội trong từng giai đoạn (1); hoặc những cuộc xung đột kịch liệt giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ đẩy tới xuất hiện một quan hệ sản xuất mới tức là

chế độ kinh tế, chính trị, văn hóa mới (2). Vì tất cả những chuyện biến lớn hay những cuộc xung đột kịch liệt mà các bạn khác căn cứ vào vẫn là biến hiện của cuộc đấu tranh giai cấp đến độ cao nhất. Do đó, chúng ta cắm mốc lịch sử vào điểm cao chót vẫn cụ thể hơn, dứt khoát hơn. Cũng theo nguyên tắc tiêu chuẩn trên, người ta có thể áp dụng vào việc phân kỷ lịch sử từ chế độ này sang chế độ khác, người ta cũng có thể áp dụng vào từng chặng biến thiên lớn trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Như thế là về tiêu chuẩn phân kỷ, chúng ta không phải bàn nữa, mà chỉ cần bàn một điểm là cắm mốc cho thời kỳ cận, hiện đại của lịch sử dân tộc ta.

Vì cận đại và hiện đại tiếp giáp với nhau nên nếu không định dứt khoát được cái mốc cuối cùng của thời kỳ cận đại thì cũng không thể cắm cái mốc bắt đầu của thời kỳ hiện đại. Về cái mốc cận đại, chúng ta đều đồng ý với nhau là kể từ khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta. Nhưng trong cái « đại đồng » có chỗ « tiểu dị » là có người muốn kể từ năm 1858, năm mà quân cướp nước bắt đầu nổ súng ở Đà-nẵng; có người muốn kể từ năm 1884, năm mà triều đình Huế chính thức chấp nhận quyền « bảo hộ » của thực dân Pháp. Những lý do mà các bạn đưa ra về hai thuyết kể trên, tôi không phải nhắc lại. Trong mục « Việt-nam » của quyền đại tự điển bách khoa toàn thư tại Liên-xô sắp xuất bản, khi cắm mốc thời kỳ chế độ phong kiến hậu kỳ có chia ra hai chặng: chặng thứ nhất bắt đầu từ đầu thế kỷ XIX đến năm thứ 50 của thế kỷ XIX là lúc chế độ quân chủ chuyên chế hình thành ở Việt-nam; chặng thứ hai từ năm 1858 đến năm 1884, lúc mà thực dân Pháp xâm lược Việt-nam, đình chỉ sự phát triển lịch sử độc lập của Việt-nam có tính chất cưỡng bức. Như thế nghĩa là tác giả mục « Việt-nam » này có đánh dấu cái thời kỳ quá độ từ 1858 đến

1884 trong lịch trình xâm lược của thực dân Pháp vào nước ta. Trong bài nói chuyện của Viện sĩ Gu-be hồi sang thăm nước ta cũng chung một ý này. Khi chép lịch sử tám mươi năm đấu tranh chống thực dân Pháp, chúng ta cũng liệt thời kỳ này là thời kỳ mà thực dân Pháp dùng vũ lực đánh chiếm toàn nước ta. Vấn đề chỉ còn ở chỗ cắm mốc lịch sử cận đại từ năm 1858 hay từ năm 1884?

Những bạn chủ trương cắm mốc từ năm 1884 không có lý do gì khác hơn là những năm ấy, nước ta mới bị đánh chiếm từng phần, nhưng chưa mất hẳn cả nước và triều đình Huế chưa chính thức ký giấy bán nước. Nhưng, trên thực tế, thực dân Pháp đã bắt đầu đánh chiếm nước ta và sáu tỉnh Nam-kỳ đã lọt vào tay giặc. Trong quá trình chuyển biến xã hội Việt-nam từ một nước độc lập thành một nước thuộc địa nửa phong kiến có cần gì phải đợi đến ngày 23 tháng 7 năm quý mùi, vua quan triều đình Huế ký giấy đầu hàng rồi mới thành sự thật lịch sử? Huống chi, về phương diện lịch sử, nếu nói về những

(1) (2) Ý kiến của các bạn ở khu Học xá bộ Giáo dục và đồng chí Minh Tranh phát biểu trước đây.

sự kiện xảy ra, chúng ta có thể nêu rõ ngày tháng; nhưng nếu nói đến một chuyển biến toàn cục thì phải có cả một quá trình. Tại nước ta, từ năm 1858 đến năm 1884 là quá trình bị thực dân Pháp đánh chiếm dần dần cho đến khi mất nước hoàn toàn; gọi là độc lập thì cũng không phải độc lập nữa. Vậy thì ai có thẩm quyền cắm mốc lịch sử cận đại sao không nhìn cả toàn cục chuyển biến, mà cứ kỳ kèo bót một thêm hai làm gì hơn 20 năm quá độ ấy? Có cần phải dẫn chứng thêm nữa thì chúng tôi nói thêm rằng: lịch sử cận đại Trung-quốc cũng bắt đầu từ cuộc chiến tranh thuốc phiện, mà cuộc chiến tranh thuốc phiện thì nổ ra từ năm 1840. Các nhà viết sử Trung-quốc cũng chỉ nhắc lịch sử cận đại Trung-quốc bắt đầu từ cuộc chiến tranh thuốc phiện, nghĩa là từ khi tư bản nước ngoài xâm nhập Trung-quốc, chứ không cần tính toán những năm xảy ra chiến tranh thuốc phiện (1840-1842) cho đến những cuộc chiến tranh kế tiếp sau này do sự can thiệp của các đế quốc.

Bây giờ đến việc cắm mốc cho lịch sử hiện đại nước ta.

Như mọi người đều công nhận, Cách mạng tháng Mười Nga (1917) đã mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử nhân loại nói chung. Nhưng nói như thế không có nghĩa là: trong sự phát triển bất đồng của chủ nghĩa tư bản, các nước đều có một hoàn cảnh giống nhau, một bước tiến triển như nhau. Trái lại, có những nước đã tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, có những nước còn làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, còn có nước làm cuộc cách mạng bình dân. Cũng do đó, việc phân kỳ lịch sử của mỗi nước cũng có chỗ khác nhau. Vậy thì, ở nước ta, lịch sử cận đại nên chấm dứt ở chỗ nào cũng như lịch sử hiện đại nên bắt đầu từ bao giờ? Hai ý kiến khác nhau giữa đồng chí Phan-huy-Ngạn và các đồng chí Đinh-xuân-Lâm, Đặng-huy-Vận đều có căn cứ. Riêng về phần tôi, từ khi viết quyển «Bản dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam» trong thời kháng chiến và những tập tài liệu về lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam xuất bản sau này, tôi đã mặc nhiên

nhận thời kỳ cận đại là từ Cách mạng tháng Tám trở về trước cũng như thời kỳ hiện đại là từ Cách mạng tháng Tám trở về sau. Vậy thì trong bài này, nếu ý kiến tôi không thay đổi thì chỉ còn phải thảo luận với các đồng chí Đinh-xuân-Lâm và Đặng-huy-Vận là những người khác ý kiến với tôi.

Đọc kỹ bài của hai bạn kể trên, tôi thấy cái ý chính, nếu tôi hiểu không lầm vẫn là *không nên tách rời thời kỳ lịch sử từ 1930-1945 ra khỏi lịch sử nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày nay*. Nếu chỉ có thể thôi thì tôi xin thưa rằng: chúng ta cắm mốc lịch sử hiện đại, cận đại hay bất kỳ thời kỳ nào cũng không phải là tách rời thời kỳ nọ với thời kỳ kia. Chúng ta chẳng những gắn liền việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay với 15 năm đấu tranh trước Cách mạng tháng Tám do Đảng lãnh đạo, mà còn gắn liền cả lịch sử đấu tranh của Đảng với truyền thống dân tộc anh hùng; hay nói một cách khác, chúng ta gắn liền hiện đại với cận đại và cả cổ đại. Vì quá trình lịch sử là nhất quán theo quy luật của nó. Tuy vậy, nếu các bạn đã công nhận tiêu chuẩn đấu tranh giai cấp để phân kỳ lịch sử là đúng thì sao các bạn lại trừ trừ không nhận cái mốc vĩ đại của Cách mạng tháng Tám 1945, nó đã thay đổi cả một chế độ, một xã hội và cả đối tượng cách mạng lẫn nhiệm vụ cách mạng? Và, như các bạn đã thấy, lịch sử Trung-quốc trước kia lấy phong trào Ngũ tứ (1919) sau Cách mạng tháng Mười làm cái mốc mở đầu cho thời kỳ hiện đại, nhưng nay thì giới sử học Trung-quốc, về căn bản, đã thống nhất với nhau là lịch sử hiện đại là lịch sử của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, nghĩa là bắt đầu từ năm 1949 trở đi. Đến đây, tôi nói nhỏ với các bạn là: nếu nước ta chưa có Cách mạng tháng Tám và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa chưa thành lập thì tôi có lẽ cũng sẽ đồng ý với các bạn là cắm mốc lịch sử hiện đại nước ta từ năm 1930 đấy! Nhưng bây giờ chúng ta đã có Cách mạng tháng Tám, đã có nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thì nhất định là lịch sử hiện đại phải bắt đầu từ cái kỷ nguyên mới ấy!

Trở lên trên là những ý kiến về việc phân kỳ lịch sử cận, hiện đại ở nước ta. Còn về việc nghiên cứu cũng như giảng dạy, biên soạn lịch sử thì tôi thấy cận, hiện đại nước ta là một quá trình liên tục, rất gần bó

với nhau. Do đó, tại Viện Sử học, chúng tôi không tách rời ban hiện đại với ban cận đại, mà là nhập hai ban làm một là ban cận, hiện đại cho tiện việc nghiên cứu.

GÓP Ý KIẾN VỚI ÔNG CHƯƠNG-THÂU VỀ BÀI “ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC ĐỐI VỚI SỰ CHUYỂN BIẾN TƯ TƯỞNG CỦA PHAN-BỘI-CHÂU”

TÔ-MINH-TRUNG

Trước đến nay, những công trình nghiên cứu về Phan-bội-Châu có thể nói là khá nhiều. Nhưng nếu bàn riêng một cách có hệ thống về sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu, thì bài « Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu » (1) của ông Chương-Thâu có một giá trị đáng kể. Và có thể nói, cái đáng kể nhất là cảm tình đặc biệt của ông với « ông già Bến Ngự ». Vì thế nên ông Chương-Thâu đã khuyên bạn đọc: « Chúng ta thông cảm với thất bại tất yếu đó của Phan, chúng ta không có quyền đánh giá thấp vai trò lịch sử của nhà ái quốc chân chính » (2).

Nhưng theo chúng tôi, việc « thông cảm » hay « không có quyền đánh giá thấp » đó không cho phép người nghiên cứu vượt ngoài tính chân thật của lịch sử. Thái độ nghiên cứu khoa học phải là một thái độ khách quan!

Xuất phát từ quan điểm đó, chúng tôi mạnh dạn nêu ra đây một vài ý kiến nhỏ nhằm trao đổi với ông Chương-Thâu để có thể đóng góp phần nào vào việc làm sáng tỏ sự chuyển biến tư tưởng của « Phan Sào-Nam ».

* *

Trước hết, tôi muốn bàn với ông Chương-Thâu về quan niệm « ý thức tương ứng với nền kinh tế » trong lĩnh vực lịch sử cần nhận xét thế nào cho chính xác. Có nhận xét đúng và chính xác về vấn đề này thì chúng ta mới có thể giải quyết triệt để sự chuyển biến tư tưởng của một nhân vật lịch sử trong điều kiện lịch sử nhất định.

Theo ông Chương-Thâu: « Xã hội Việt-nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã có những chuyển biến mới, mầm mống kinh tế tư bản dân tộc đã xuất hiện Tương

ứng với nền kinh tế đó, một hệ tư tưởng mới cũng bắt đầu » (3), và hệ tư tưởng đó « sớm được hình thành từ trước cuộc Minh-trị duy tân ở Nhật-bản và ảnh hưởng lan sang Trung-quốc, thâm nhập vào các nhà tư tưởng Trung-quốc. Tư tưởng đó biểu hiện rõ rệt trong các tác phẩm của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, rồi lại tràn sang Việt-nam... » (4) « Cùng một nguồn gốc phong kiến nhỏ học lâu đời..., Phan-bội-Châu đã ứng hợp với Khang — Lương từ lâu » (5).

Qua đoạn văn trên đây, nếu tôi không nhầm, thì người đọc có thể hiểu một trong hai ý:

Một là, cơ sở kinh tế ở Việt-nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có thể là điều kiện sản sinh ra hệ tư tưởng mới giống như hệ tư tưởng mới ở Nhật-bản đã trực tiếp phát sinh ra từ nền kinh tế trước cuộc Minh-trị duy tân (6).

Hai là, nền kinh tế ở Việt-nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX tuy chưa sản sinh ra một luồng tư tưởng mới ngay trong bản thân nó, nhưng nó có khả năng tiếp thu hệ tư tưởng mới tương ứng với nó. Và chính vì thế, nên Phan-bội-Châu, một nhân vật đang tồn tại trên nền kinh tế đó mới có khả năng tiếp thu hệ tư tưởng mới từ cơn sóng gió « duy tân » ở Nhật-bản, qua lục địa Trung-quốc rồi tràn sang Việt-nam; và nhập ngay vào Phan-bội-Châu.

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 43 tháng 10—1962.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 26.

(3) (4) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tháng 10—1962, tr. 13.

(5) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tháng 10—1962 tr. 13-14.

(6) Chắc chắn tác giả không có quan điểm như thế, vì quan điểm đó hoàn toàn không biện chứng.

Luận cứ đó đúng hay không?

Nếu chúng ta thử sơ qua một vài nét về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Nhật-bản vào trước năm 1868 (1) thì chúng ta sẽ thấy rằng: nền kinh tế ở Việt-nam vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX không thể nào vươn đến trình độ cao của nền kinh tế ở Nhật-bản trước cuộc Minh-trị duy tân được! Do đó, ở Việt-nam không thể nào tự nó sản sinh ra một hệ tư tưởng mới cao như ở Nhật-bản được! Điều đó, ông Chương-Thâu (cùng ông Đặng-huy-Vận) đã giải thích cho chúng ta khá rõ ràng trong tác phẩm «... những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ» rồi! Vì «những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ» — tuy có tiến bộ, nhưng nó vẫn chưa đạt đến chỗ ngang bằng với «hệ tư tưởng mới» «sớm được hình thành từ trước cuộc Minh-trị duy tân ở Nhật-bản».

Hơn nữa, không thể lấy «nguồn gốc phong kiến nho học lâu đời» để làm căn cứ cho sự đánh giá về việc tiếp thu ảnh hưởng tư tưởng cách mạng Trung-quốc đối với Phan-bội-Châu một cách đầy đủ được.

Thật vậy, nếu chỉ dựa vào câu: «Lột lông một tiếng khóc đã tương tri, đọc sách trong 10 năm thành tình nghĩa thông gia» của Phan-bội-Châu viết trong *Tự phê phán* mà kết luận rằng: «Điều đó đã chứng tỏ Phan-bội-Châu đã ứng hợp với Khang—Lương từ lâu» (trang 14), thì chưa giải thích được xác đáng chân giá trị thực tế về tư tưởng của nhà chí sĩ yêu nước chân thành — Phan-bội-Châu.

Chúng ta, ai cũng biết: tác phẩm *Tự phê phán* của Phan-bội-Châu viết là nhằm tự phê mình sau một thời gian gian truân, thất bại liên tiếp trên con đường cách mạng. Như thế, những lời tự nói trong *Tự phê phán* đã có phần nào thiếu tinh chân thật về ý nghĩ của cụ trong những năm trước đó. (Chúng ta cứ nghiệm xét những con người của chúng ta ngày nay, thì chúng ta cũng có thể hiểu được điều đó). Hơn nữa, khi bốn ba tìm đường cứu nước, lúc gặp Lương Khải Siêu, lẽ đương nhiên cụ Phan cần phải nói những câu đầy nhiệt tình đối với người đang giúp đỡ mình. Vì vậy, theo chúng tôi, riêng câu nói của ông Chương-Thâu đã dẫn (2), chưa cho phép chúng ta đặt ngay đó một cái mốc đánh dấu bước chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu được.

Mặt khác, chúng ta cũng cần giới hạn cái gọi là «ứng hợp với Khang—Lương từ lâu»

vào trong những năm nào? Phải chăng, đó là năm «quyền *Trung-quốc* hèn cùng với bộ *Âm bãng thất văn tập* của Lương Khải Siêu du nhập vào Việt-nam sau *Mậu tuất chinh biến* (1898)...» (3) là cái mốc giới hạn sự «ứng hợp» của Phan-bội-Châu với Khang—Lương, vì theo ông Chương-Thâu thì sau 1898, các quyển sách trên đây đã «... gây một rung cảm mạnh mẽ trong đầu óc các sĩ phu Việt-nam, đã kích thích đa số sĩ phu ta, làm cho các cụ nhìn rộng thấy xa hơn» (4). Và nếu đúng như nhận định đó thì cái phương trình «nguồn gốc phong kiến nho học lâu đời» làm cho «Phan-bội-Châu đã ứng hợp với Khang—Lương từ lâu» sẽ không tìm ra một nghiệm số chính xác, ngược lại là một sự sai số khá xa trong lĩnh vực tính toán của khoa học lịch sử — khoa học đòi hỏi có một phương pháp lô-gích biện chứng thích đáng.

Thật vậy, muốn nói đến chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu trong quá trình tiếp thu ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc, không thể chỉ giới hạn ngay những năm đọc sách của Khang—Lương (tuy ông Chương-Thâu đã có lời mào đầu là: «Chỉ hạn chế bài viết từ 1904,... và chấm hết ở năm 1925»), vì khi đọc sách của Khang—Lương thì trong tư duy của Phan đã đậm nét hệ tư tưởng «cần vương cứu nước» từ lâu rồi! Hơn nữa, việc chuyển biến từ tư tưởng yêu nước đơn thuần đóng khung trong hai chữ «cần vương» sang hệ tư tưởng có «tính chất tư sản» của Khang—Lương ở Trung-quốc, đối với cụ Phan không phải dễ dàng như pha hai cốc nước khác màu lại với nhau, mà là một quá trình tiếp thu, chuyển biến có lựa lọc, có phân tích, không tách rời cái «thế giới vật chất» mà Phan-bội-Châu đang sống.

Từ ngày mới lớn lên trong làng quê heo lánh ở miền Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an, cậu đồ nho Phan-văn-San đã cảm thông ngay nỗi khổ nhục cơ cực của người dân mất nước. Đồng thời cậu sinh đồ xứ Nghệ cũng nghe

(1) Ở đây tôi không dẫn ra cụ thể, nếu cần thiết các bạn đọc hãy xem phần lịch sử Nhật-bản vào giữa thế kỷ XVII trong quyển *Lịch sử thế giới* (phần hậu kỳ trung cổ) của Đại học Sư phạm xuất bản thì sẽ thấy rõ (TMT).

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 14.

(3) (4) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr 15.

thấy những cố gắng anh dũng và kết cục bị đất của các nghĩa sĩ, nghĩa dân đã tranh đấu và đã chết vì nước. Đó là mối cảm xúc lớn, có một ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng của Phan-bội-Châu. Vì thế cho nên năm 1883, Phan đã thảo bài hịch «*Bình Tây thu Bắc*» (Dẹp giặc Tây, lấy lại đất Bắc-kỳ). Ba năm sau Phan lại viết tập ký sự ghi chép cuộc vận động chống Pháp của Đỗ-như-Mai và Trần Tấn ở Nghệ-an (1874) và tóm tắt sơ lược phong trào cần vương năm bình tuất (1886). Tập «*Song tuất lục*» này tuy không được lưu truyền nhưng cũng đã đánh dấu một bước chuyển mới trong tư tưởng của cậu đồ nho, xuất thân từ «*cửa Không sân Trình*». Năm 1903, sau khi đã đỗ giải nguyên rồi vào Quốc tử giám, Phan bắt đầu tổ chức lực lượng cách mạng ở Nghệ-Tĩnh, Nam-Ngãi. Ông có ý định đoàn kết những phần tử yêu nước trong đám quan trường cùng với các nhà chí sĩ, cách mạng trong toàn quốc, để thành lập một chiến tuyến chống Pháp, nên Phan đã viết cuốn *Lưu-cầu huyết lệ tân thư*. Tập sách này đã ghi chép việc mất nước bị đất của nhân dân Lưu-cầu (Riou-kiou) vừa bị Nhật-bản chiếm lĩnh. Chương trình cứu quốc của ông Giải San đã được nêu rõ trong tập sách này là: Cần phải mở trí khôn cho nhân dân, làm cho dân khí phấn chấn và phải bồi dưỡng nhân tài. Ông chưa đã động đến một tí nào dân quyền cả!

Sơ qua một vài nét trên đây, chúng ta có thể thấy rằng: Không phải chỉ vì cái «*nguồn gốc phong kiến nho học lâu đời*» mà Phan đã «*ứng hợp ngay với Khang — Lương*». Trước khi «*ứng hợp*» với Khang — Lương, Phan đã «*ứng hợp*» với những đấu tranh thực tế trong xã hội Việt-nam vào cuối thế kỷ XIX. Điều đó chứng tỏ rõ ràng trong câu nói sau đây của ông: «*Những khách vong mạng lực lâm và dư đảng cần vương đều thích giao du bí mật cùng tôi*» (1). Thật vậy, nếu Phan không thoát khỏi đạo đức «*chính danh định phận*» của Không-tử thì làm sao ông có thể ca tụng được sự nghiệp của những người mà triều đình Huế cho là «*lâm loạn*», có thể bắt tay cùng «*những khách vong mạng lực lâm*»?

Còn việc «*đại đặc ý*» của Phan từ khi được đọc «*tân thư*» của Khang—Lương, sau Mậu tuất chính biến, cũng chưa có thể rung động «*đến đổi làm cho Phan thay đổi chính kiến «bạo động» của những quan niệm: «Sát thân thành nhân», «xả sinh thủ*

nghĩa» và «*Đương kim chi thế, xả ngã kỳ thủy?*» (2)... đã từng thống trị một thời trong tâm trí của các sĩ phu phong kiến Việt-nam. Mãi đến khi «*xem bài «Thiên hạ đại thế luận» của ông Kỳ-Am*», tư tưởng thế giới của Phan «*mới bắt đầu nảy mầm*» (3) và nhất là sau khi xem *Trung đông chiến kỷ, Phở Pháp chiến kỷ, Doanh hoàn chí lược* thì Phan mới thấy: «*... bắt đầu rung động*» (4). Như vậy, không phải chỉ mới đọc có vài quyển sách sau «*Mậu tuất chính biến*» mà Phan đã rung động ngay đầu! Không những chỉ «*rung động*» mà Phan còn tiếp thu ảnh hưởng của nó nữa. Nhưng sự «*rung động*» hay «*tiếp thu ảnh hưởng*» đó là một quá trình lâu dài, phụ thuộc vào thực tế của thời đại mà Phan đang sống. Điều đó đã biểu hiện rất rõ trong chủ trương «*duy tân*» của Phan không phải hoàn toàn rập khuôn theo Khang—Lương. Vì rằng, những nhà đề xướng «*duy tân*» tiêu biểu cho xu hướng và nguyện vọng của các nhà công thương nghiệp Trung-quốc mới trỗi dậy, họ tuy bày tỏ được cái bức tức bị kim hãm nhưng lại không dám kiên quyết phản đối bọn xâm lược. Còn ở Việt-nam, Phan-bội-Châu đề xướng «*Duy tân hội*» không phải nhằm yêu cầu cải cách, mà là đề chống lại giặc Pháp. Phan đã chủ trương: «*1. Liên kết dư đảng cần vương và những tay trắng kiện ở sơn lâm, xướng khởi nghĩa binh, dùng thủ đoạn bạo động để đánh giặc phục thù; 2. Tìm người hoàng thân lập mình chủ — Liên kết với những người có thế lực lúc bấy giờ để họ ủng hộ, tập hợp những người trung nghĩa ở Trung Bắc-kỳ cùng nhau khởi sự.*»

Chủ trương đó của Phan-bội-Châu đã phản ánh đầy đủ thực tế của Phan đang sống, thực tế của những năm cuối cùng của phong trào nông dân Yên-thế, phong trào đấu tranh vũ trang của đồng bào thiểu số... Chủ trương đó của Phan-bội-Châu cũng đánh dấu một bước ngoặt lớn trong đời

(1) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch, tr. 29.

(2) «*Liều chết để làm cho được việc nhân*», «*Hy sinh đời sống để làm việc nghĩa*», «*Gặp thời buổi này, mình không làm thì ai*» (TMT).

(3, 4) Xem *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch, tr. 32.

cách mạng của cụ: Tiếp thu những phần tích cực của tư tưởng Khang—Lương, dung hòa với thực tế đấu tranh của các sĩ phu yêu nước ở Việt-nam, hợp thành một màu sắc mới, có tính chất tư sản của tầng lớp sĩ phu được tư sản hóa về mặt ý thức hệ (chứ không phải là của tầng lớp tư sản dân tộc). Như vậy, về mặt «tính chất tư sản mà xét» thì tư tưởng của Phan cũng không phải «ứng hợp» với Khang—Lương một cách hoàn chỉnh.

Đến đây, chúng tôi xin chuyển sang một ý khác đề cùng bàn luận với ông Chương-Thâu.

..

Đề đánh dấu việc chấm dứt ảnh hưởng tư tưởng của Khang—Lương đối với Phan-bội-Châu, ông Chương-Thâu cũng đã đưa ra một số sự kiện tóm tắt về cuộc đời hoạt động của Phan từ 1905 cho đến tháng 2-1909 (lúc Phan-bội-Châu và Cường-Đề bị trục xuất khỏi đất Nhật). Lý do làm cho Phan-bội-Châu chấm dứt ảnh hưởng tư tưởng cách mạng của Khang—Lương là «vì hồi này tư tưởng cải lương, chủ trương «bảo hoàng» của Lương Khải Siêu đã là chương ngại vật cho cách mạng tư sản Trung-quốc trên bước đường phát triển mới» (1).

Trước khi bàn đến cái mốc chấm dứt tư tưởng cách mạng có tính chất tư sản (ảnh hưởng Khang—Lương) của Phan, chúng tôi xin đề cập một tí vào cái gọi là «bảo hoàng» của Lương Khải Siêu mà ông Chương-Thâu có nhĩa ý đặt thành mục tiêu ban đầu trên con đường cách mạng của «Phan Sào-Nam».

Phan-bội-Châu có theo tư tưởng «bảo hoàng» của Lương Khải Siêu hay không, xin mời bạn đọc nghe lời nhận định sau đây của nhà văn Đặng-thai-Mai:

«Lập trường chính trị cổ nhiên còn hết sức mập mờ về vấn đề cơ sở giai cấp. Nhưng nhà lãnh tụ hội Duy tân quả tình không phải là người còn quyền luyện với chủ nghĩa bảo hoàng, với chủ nghĩa quân chủ... Phan-bội-Châu đâu có liên lạc với bọn tôn thất, hoàng phái thì cũng gần với lập trường quân chủ lập hiến hơn. Không nên căn cứ vào việc mời Cường-Đề xuất dương làm «hội chủ» mà kết luận rằng Phan-bội-Châu ủng hộ quân quyền... Phải nói rằng: trong chính kiến của Phan-bội-Châu, con bài Cường-Đề không phải là một cứu cánh; nó chỉ là một phương tiện» (2).

Thật vậy, Phan-bội-Châu tìm Cường-Đề và tôn làm minh chủ là cũng chỉ vì muốn được dễ dàng hiệu triệu quần chúng, nhất là nhân dân Nam-kỳ, đồng thời «cốt sao khôi phục được nước Việt-nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác» (3).

Khi Phan gặp Lương Khải Siêu ở Nhật-bản (1905), Phan viết cảm tưởng như sau: «Nghe Lương nói, mắt tôi mở rộng, óc tôi sáng ra, nghĩ lại những tư tưởng cũng như hoạt động của tôi trước kia thật là lòng bồng không có điều gì khả thủ» (4). Và đến 1906, khi gặp Tôn Dật Tiên đã kích tư tưởng quân chủ, Phan nói: «Về phần tôi cũng nhận thấy chính thể dân chủ cộng hòa là hay là đúng, nhưng lại muốn dùng cách mạng Trung-quốc hãy viện trợ Việt-nam trước, khi Việt-nam độc lập, thì đề cho cách mạng Trung-quốc mượn Việt Bắc làm căn cứ địa» (5). Tuy thế, Phan vẫn không từ bỏ chủ trương «quân chủ lập hiến» của mình, điều đó biểu hiện rất rõ khi Phan và Cường-Đề gặp Nguyễn-thiện-Thuật ở nhà Lưu Vĩnh Phúc tại Sa-hà, lúc bàn về chương trình của Hội, ông viết: «... Đại cương trong chương trình có 3 mục nhỏ, mà chủ yếu là làm thế nào khôi phục nước Việt-nam thành lập nước quân chủ lập hiến» (6).

Do đó chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, Phan-bội-Châu chưa bao giờ có ý theo đường lối «bảo hoàng» của Lương Khải Siêu cả. Cho nên, chúng ta cũng có thể xác định rằng, «chủ trương «bảo hoàng» của Lương Khải Siêu» chỉ là chương ngại vật cho cách mạng tư sản Trung-quốc, chứ không có thể là lý do chấm dứt ảnh hưởng tư tưởng của Khang—Lương đối với Phan-bội-Châu (phần tích cực nhất mà Phan-bội-Châu đã tiếp thu, tức là phải tìm một con đường mới bằng «Duy tân hội» và «phong trào Đông du»).

Và như vậy thì cái năm 1908, năm mà ông Chương-Thâu cho rằng Phan-bội-Châu đã

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 16.

(2) *Văn thơ Phan-bội-Châu*, nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1960, tr. 12—13.

(3) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch, tr. 33.

(4) — — — — — tr. 58.

(5) — — — — — tr. 67.

(6) — — — — — tr. 69.

«dứt khoát (tôi nhấn mạnh —TMT) hướng về cách mạng dân chủ Trung-hoa» (1) cũng cần phải bàn thật kỹ hơn nữa.

«Chúng ta cũng hiểu rằng trong phong tục, những tàn dư của quá khứ, trong một thời gian nào đó sau cách mạng, tất nhiên sẽ còn có ưu thế đối với những mầm non của trật tự mới. Trong lúc cái mới chỉ đang nảy nở, thì cái cũ, trong một thời gian nào đó, vẫn cứ còn mạnh hơn cái mới; trong giới tự nhiên cũng như trong đời sống xã hội, đều thường thường có hiện tượng như thế» (2). Tư tưởng cách mạng của cụ Phan-bội-Châu trong quá trình chuyển biến từ ý thức «có tính chất tư sản» sang ý thức «cách mạng dân chủ cũ» cũng như vậy, chứ không thể có một sự đột biến, ngang bằng sỗ thẳng như giải quyết một phương trình toán học, hay dễ dàng như lật sang một trang sách mới.

Năm 1908, Phan-bội-Châu bị trục xuất ra khỏi Nhật-bản, sự kiện đó chỉ có thể đập vào tâm trí ông một ấn tượng mạnh: «xét ra việc này cố nhiên là có một thất bại đau đớn; nhưng nguyên nhân thất bại này cũng do sự thành công lúc trước» (3). Và trên con đường sang Xiêm, nghe tin Hoàng-hoa-Thám đương đánh nhau với giặc Pháp và ông «Tùng-Nham» cũng đã từ Phồn-xương trở về Nghệ-an định «làm việc bạo động», Phan đã mừng rỡ mà thốt ra rằng: «tôi lại phấn khởi, muốn có một đạo quân kéo về nước để ứng viện cho Hoàng tướng quân... vì thế nên việc đi Tiêm phải đình lại» (4), xem thế cũng đủ thấy Phan chưa hề bỏ ý định «bạo động» của một «sĩ phu cần vương» bao giờ. Đó là ưu điểm của nhà chí sĩ yêu nước nhiệt thành, luôn nghĩ đến con đường đấu tranh chống Pháp. Nhưng nó cũng chỉ cho ta thấy rõ ràng, «Phan Sào-Nam» hẳn là chưa thức thời trước yêu cầu lịch sử, dù chỉ là thức thời theo con đường cách mạng của Tôn Dật Tiên thôi. Vì thế, nên sau khi mưu đồ chờ súng về nước thất bại (1910), Phan phải lén lút ở Quảng-đông, mua bán sách để sống với tâm tư:

Lúc chén say ngấm vịnh cũng nhiều...
Dựa lầu buồn ngó phía Nam xa,
Ruột thắt như mây uất khó ra,
Mưa dột đêm khuya người khóc vắng,
Bóng tà trắng sớm nhận về thưa.
Lửa dầu không đốt sâu cho hết,
Gió lại đem ngay giận đến nhà.

Nhìn ảnh dờ cười mà dờ khóc,
Đồng bào như thế xót gì lai (5)

Tâm trạng «lửa đêm không đốt sâu cho hết» đó của Phan làm sao có thể nói rằng Phan đã «dứt khoát hướng về cách mạng dân chủ Trung-hoa» được? Do đó, «tháng chín năm canh tuất» (1910), Phan «rời khỏi Quảng-đông sang Xiêm, có ý học theo lối Ngũ Tử Tư làm ruộng ở ấp Bì ngày trước» (6), và theo ý Phan «thì lần này tính việc lâu dài, bao giờ chuẩn bị đầy đủ mới khởi sự»; bởi vì Phan «tự xét từ trước tới giờ, công việc kinh doanh» của Phan «không khác gì một chú bé con dựng cái nhà ngôi» (7).

Thực trạng đó trong tâm hồn của Phan, đến đây chúng ta có thể nói rằng: trong con người của Phan những mầm non mới đang nảy nở, ý thức tư tưởng của một đường lối cách mạng mới đang được hình thành dần, nhưng cái cũ, vẫn chưa phải là dứt hẳn.

Chỉ chờ đến tháng 10 năm 1911, cuộc cách mạng Tân hợi bùng nổ, triều đình Mãn Thanh đổ sụp. Chính phủ quốc dân thành lập ở Nam-kinh. Sự kiện lịch sử này chính là cơ sở tốt cho nhu cầu hoạt động của Phan-bội-Châu, nó đã làm chuyển biến nhanh chóng nhận thức của Phan: «nghe đảng cách mạng Trung-hoa thành công thì chính phủ bây giờ không phải chính phủ thối nát như trước...» (8). Vì thế, Phan quyết định trở lại Trung-quốc hoạt động với quyền *Liên Á xó ngón* mở đầu cho một chuyển biến mới trong tư tưởng cách mạng của ông — tư tưởng cách mạng dân chủ cũ. Điều đó đã biểu lộ rất rõ ràng trong tôn chỉ của Việt-nam Quang-phục hội là: «...đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập nước Cộng hòa quốc dân Việt-nam» (9).

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 16.

(2) Lê-nin «Sáng kiến vĩ đại» viết năm 1919. *Lê-nin tuyển tập*, quyển II, phần II, nhà xuất bản Sự thật, tr. 211.

(3) Phan-bội-Châu *niên biểu*, bản dịch, tr. 120.

(4) — — — — — tr. 126.

(5) — — — — — tr. 131.

(6) — — — — — tr. 135.

(7) — — — — — tr. 136.

(8) — — — — — tr. 138.

(9) — — — — — tr. 141.

Tóm lại: Cuộc cách mạng Tân Hợi (10-1911), đã đem lại cho Phan-bội-Châu một nhận thức mới về con đường cứu nước — con đường cách mạng tư sản dân chủ cũ. Và việc thành lập Việt-nam Quang-phục hội với tôn chỉ của nó là cái mốc đánh dấu chắc chắn nhất bước chuyển biến tư tưởng cách mạng của cụ Phan sang « cách mạng tư sản dân chủ cũ ».

*
* *

Dưới đây là ý kiến cuối cùng của chúng tôi với cái gọi là « Phan-bội-Châu đã đi gần tới chân lý « cần phải bắt tay vào làm cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa... » » (1) của ông Chương-Thấu.

Sở dĩ ông Chương-Thấu mạnh dạn đề ra nhận định trên đây là vì ông có trong tay quyền *Truyện Phạm-hồng-Thái* của cụ Phan-bội-Châu viết năm 1924.

Vấn đề này quả thật là khá phức tạp, nhưng với sự hiểu biết của mình, chúng tôi cũng mạnh dạn nêu ra đây, gọi là « ý kiến tham khảo ».

Nếu xét về thời gian, giữa lúc quyền *Truyện Phạm-hồng-Thái* ra đời (1924) với cái mốc đánh dấu bước chuyển biến từ tư tưởng « cách mạng tư sản dân chủ cũ » sang tư tưởng « cách mạng dân chủ mới » (1917 — ý kiến của ông Chương-Thấu) (2), đã cách xa nhau 7 năm. Bảy năm trời đó, tuy xét về con số chỉ là một đơn vị nhỏ, nhưng nếu xét về sóng gió của cuộc đời người cách mạng thì rõ là có nhiều thay đổi lớn lao. Do đó, làm thế nào chúng ta dám lấy quyền *Truyện Phạm-hồng-Thái* viết hồi năm 1924 để làm cơ sở đánh giá sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu hồi năm 1917? Thật vậy, thực tế tư tưởng của Phan-bội-Châu trong những năm 1917-1924 đã nói lên điều đó.

Năm 1919, Phan đã viết bài « Pháp Việt đề huề luận », tuy theo cụ Phan thì « việc này cố nhiên là do hai tên Phan-bá-Ngọc và Lê Dư làm cho tôi lầm lỗi, mà thực ra cũng vì tôi khinh xuất nghe hai tên này » (3), chứng tỏ, rằng Phan chưa thấm nhuần tư tưởng cách mạng dân chủ — tư tưởng đấu tranh triệt để với kẻ thù bằng cuộc đấu tranh giai cấp, không nhượng bộ, chứ không phải là « đề huề »!

Chỉ từ năm 1920 trở đi, Phan mới cảm thấy có một con đường mới, nhưng điều đó cũng giống như vài tia ánh sáng le lói qua khung cửa mà thôi. Phan đã nói: « tôi nảy tính *hiếu kỳ* (tôi nhấn mạnh — T.M.T.) muốn nghiên cứu chân lý Đảng Cộng sản, mới lấy cuốn *Điều tra chân tướng của Nga-la-tư* do người Nhật là Bô-thi-di-trị viết... Tôi đem sách này đi Bắc-kinh là có ý dùng để tự giới thiệu mình với Đảng xã hội Nga-Hoa » (4). Rõ ràng rằng, thái độ này của Phan chỉ là « một món quà mở đường » của ông định làm quen với người bạn chưa quen biết, để xem sự tình có lợi gì cho mình hay không (?).

Khi gặp người Nga ở Trung-quốc, Phan có hỏi: « Người nước tôi muốn sang du học bên quý quốc, ông có thể chỉ bảo cho cách thức không » (5). Và cũng theo lời Phan, khi nghe người Nga cho biết điều kiện học ở Nga là phải: tin tưởng chủ nghĩa cộng sản, và trước hết là phải làm sự nghiệp cho cách mạng xã hội (6)... thì tại sao Phan không nói lên ý nghĩ của mình, và thực tế trong những năm sau, chúng ta chưa hề thấy cụ Phan có ý định đưa người Việt-nam du học ở Nga, mà Phan chỉ phát biểu rằng: « Có một điều tôi không bao giờ quên được trong khi người Nga nói chuyện với tôi, tỏ ra thái độ hòa nhã, thành thật, lời nói cũng như nét mặt lúc mạnh dạn, lúc dịu dàng... » (7).

Một lần nữa, chứng tỏ rằng, ở năm 1920, Phan vẫn chưa phải là người đã mang nặng tư tưởng cách mạng dân chủ mới, ngược lại, có thể nói: Phan ở năm 1920, vẫn là một chí sĩ yêu nước còn mang nặng lẽ thói cũ của tư tưởng cách mạng dân chủ cũ, và chưa thật thấy chủ nghĩa xã hội hiện đang thống trị trong trào lưu cách mạng thế giới (chúng ta không trách Phan mà chỉ mong đánh giá đúng mức tư tưởng của Phan thời).

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 21.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 20-21.

(3) *Phan - bội - Châu niên biểu*, bản dịch, tr. 186.

(4) (5) (6) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch, tr. 189.

(7) *Phan - bội - Châu niên biểu*, bản dịch, tr. 190.

Còn về hình dung từ «đi gần tới chân lý» của ông Chương-Thâu dùng để chỉ bước chuyển biến tư tưởng của Phan thì hơi mập mờ, khó hiểu.

Trong lúc chờ đợi lý giải chính xác và khoa học của ông Chương-Thâu, chúng tôi cũng mạnh dạn nêu ra đây một ý kiến nhỏ: nếu nói «đi gần tới chân lý», thì khái niệm đó chưa giúp ích cho người đọc hiểu một cách chính xác về con người của Phan, vì chân lý là một thực tế khách quan nằm trong quy luật phát triển của lịch sử, nó không phải là cây đa ở đầu làng, là dấu hiệu của đoàn hướng đạo trong rừng sâu; nên nó không xác định ai đến gần hay không đến gần, vì có người đứng bên nó mà không biết, có người biết theo cảm giác mà không biết nó thành hành động thực sự. Nhưng ngược lại, có người ở xa nó mà họ vẫn thấy được, vẫn tin tưởng vào nó và suốt đời phấn đấu cho nó. Hình ảnh hoạt động của Phan-bội-Châu và hình ảnh hoạt động của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc cũng đủ giúp cho chúng ta thấy rõ: ai hiểu «chân lý» và mạnh dạn đi theo «chân lý», ai chưa hiểu được «chân lý» và suốt đời phải đau khổ và thất bại!

Vậy thì giá trị của quyển *Truyện Phạm-hồng-Thái* mà cụ Phan đã viết ra đó như thế nào?

Muốn đánh giá đúng đắn chân giá trị của quyển *Truyện Phạm-hồng-Thái* với tư tưởng chân thật của cụ Phan từ ngay năm 1924, theo chúng tôi, cần phải gắn liền tiếng nói bằng ngôn ngữ trong giấy trắng mực đen cùng với hành động thực tế của cụ, thì chúng ta mới hiểu được chính xác và không gặp những sai lệch đáng tiếc.

Như chúng ta biết, đọc một vài cuốn sách của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, gom góp một ít khái niệm về lý luận cách mạng xã hội, ghi chép những ý kiến về lập trường cách mạng theo quan điểm vô sản, để viết ra một quyển sách thì chưa nhất định là hiểu được đầy đủ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, hướng hồ là hành động theo «chân lý» đó.

Trong quyển *Truyện Phạm-hồng-Thái* cụ Phan có viết: «Người ta không nói cách mạng thì thôi, chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội. Hơn nữa, việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể thành công nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân»

và «người nước ta muốn cho cách mạng thành công không thể không làm cho hiểu biết của số đông người thuộc giai cấp thấp kém đó tăng tiến. Muốn vậy mà không có những người tiên tri tiên giác đi vào trong đó để giác ngộ, lãnh đạo họ thì không dễ mà thành công» (1).

Nếu chúng ta không cố chấp cách dùng từ ngữ, thì chúng ta có thể nhận thấy ngay lời nói trên đây của cụ Phan không khác xa lắm với những lời nói dưới đây của các lãnh tụ cách mạng vô sản.

Lê-nin khi nói về nhiệm vụ và vai trò của giai cấp công nhân Nga, Người có viết: «Ngày nay, lịch sử đã giao phó cho chúng ta một nhiệm vụ trước mắt, nhiệm vụ *cách mạng nhất* trong tất cả các nhiệm vụ *trước mắt* của giai cấp vô sản ở bất cứ nước nào khác. Việc hoàn thành nhiệm vụ ấy, tiêu diệt dinh lũy kiên cố nhất không những của bọn phản động châu Âu, mà (giờ đây ta có thể nói) cả của bọn phản động châu Á nữa, sẽ làm cho giai cấp vô sản Nga thành đội tiên phong của giai cấp vô sản cách mạng quốc tế» (2) và «Mác, nhà mác-xít cương quyết nhất ấy lại tha thiết khuyên nhủ Đảng cộng sản không nên bỏ qua nông dân, nên lôi kéo họ về phía giai cấp vô sản và tranh thủ sự ủng hộ của họ trong cuộc cách mạng vô sản sắp tới» (3).

Tuy những lời của các lãnh tụ Lê-nin và Sta-lin, xét về khía cạnh sâu xa, thì vượt xa trình độ biểu hiện của cụ Phan trong *Truyện Phạm-hồng-Thái*; nhưng nếu chỉ nhìn ở mặt đánh giá vai trò cách mạng của hai giai cấp đó, thì sự nhìn nhận của cụ Phan quả là không khác xa.

Còn về cái mà cụ Phan gọi là phải có những người «tiên tri tiên giác» đi vào «số đông người thuộc giai cấp thấp kém» để lãnh đạo, giác ngộ họ; thì Lê-nin nói: «ý thức này (ý thức xã hội dân chủ — T.M.T.) chỉ có thể từ bên ngoài đưa đến cho họ» (4).

(1) Chương-Thâu trích, *Nghiên cứu lịch sử* số 43 tr. 21.

(2) Lê-nin *tuyển tập*, quyển 1, phần I, xuất bản Sự thật, tr. 207.

(3) Sta-lin — *Cách mạng tháng Mười và sách lược của những người cộng sản Nga*, xuất bản Sự thật, tr. 60.

(4) *Làm gì*, xuất bản Sự thật, Hà-nội 1957, tr. 42.

Vậy thì, xét về mặt lý luận, quả tình là cụ Phan đã khá thuần thục về cách xây dựng và lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng theo quan điểm của một cuộc cách mạng mới, cuộc cách mạng mà trong đó chủ nghĩa Mác — Lê-nin là tâm hồn, là kim chỉ nam cho hành động. Thế nhưng, chúng ta rất khó hiểu, tại sao hành động thực tế của cụ Phan hầu như không hề theo đúng (tuy chỉ phần ít thôi) lời mình nói.

Thật vậy, sau tiếng bom của Phạm-hồng-Thái (6-1924), cụ Phan « mời thảo luận với các đồng chí, thủ tiêu hội Quang-phục cải tổ thành « Việt-nam Quốc dân đảng »... » (1). Nhưng việc định tổ chức « Việt - nam Quốc dân đảng » đó, thực chất là lấy Quốc dân đảng của Trung - quốc làm kiểu mẫu, mà chúng ta biết, đến năm 1924, Quốc dân đảng Trung - quốc đã trở thành lạc hậu với yêu cầu của lịch sử rồi!

Và « rất lấy làm tiếc là trong lúc Phan-bội-Châu của chúng ta đã bắt gặp nguồn tư tưởng mới và đã có những bước tiến bộ lớn (thực tế thì chỉ tiến bộ hơn một tí, nhưng vẫn nằm trong tư tưởng cách mạng tư sản dân chủ cũ — TMT) về mặt nhận thức tư tưởng, phương pháp cách mạng thì bọn mặt thám đế quốc bắt về nước (1925) » (2). Thật ra, nếu có tiếc chẳng thì tiếc cho sinh mạng của một nhà ái quốc nhiệt thành, một con người có thể sửa đổi con đường cách mạng lỗi thời, để theo một chân lý mới, chứ không phải tiếc vì cuộc « cách mạng xã hội » của Phan sắp thực hiện (vì Phan có ý định thực hiện cuộc cách mạng xã hội bao giờ đâu?) Thực chất của vấn đề này đã được thái độ bi quan tiêu cực của Phan trong những năm mang danh « ông già Bến Ngự » trả lời cho chúng ta rất rõ rồi.

Nếu Phan đã nhận thức được « chân lý » của cuộc cách mạng hiện đại (cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo) thì Phan không thể nào có tư tưởng:

*Đêm nghe ông Và chào ông trộm
Ngày bảo thẳng Nghi kẻ chuyên tù (3).*

Đến đây tôi xin phép mở một dấu ngoặc: Điều phê phán của tôi đối với ông Chương-Thâu trong việc đánh giá này quyết không phải xuất phát từ quan niệm, mà chỉ xuất phát từ hiện tượng khách quan bên ngoài thôi. Và, đi đến kết luận: Cụ Phan-bội-Châu chưa phải là người hiểu đúng đắn được chân lý của cuộc « cách mạng xã hội », hiểu đúng đắn về vai trò của công nhân và nông dân trong cuộc cách mạng đó, cho nên thái độ bi quan tiêu cực của cụ Phan sau năm 1925 là lẽ tất nhiên, chúng ta không cho đó là sai lầm của cá nhân, mà đó là sai lầm của lịch sử!

* *

Tôi định chấm dứt ở đây, nhưng có một vấn đề nhỏ trong phần kết luận của ông Chương-Thâu, có liên quan đến việc tiếp thu lý luận với hành động cách mạng của cụ Phan, nên đành phải trao đổi nốt.

Ông Chương-Thâu viết: « Nghe theo lời Nguyễn (Nguyễn-ái-Quốc — T.M.T.), Phan đã đổi lại đảng cương và chương trình hoạt động cho phù hợp với yêu cầu mới của cách mạng » (4). Nhưng theo Phan-bội-Châu thì « Sau khi đảng cương và chương trình tuyên bố chưa được ba tháng, thì ông Nguyễn-ái-Quốc ở thủ đô Nga là Mạc-tư-khoa về Quảng-đông, thường bàn với tôi là nên sửa đổi lại. Tháng chín năm ấy, tôi rời Quảng-đông về Hàng-châu, định đến tháng năm năm ất sửu (1925) sẽ lại trở về Quảng-đông để cùng các đồng chí trú ngụ ở đây quyết nghị việc này, nhưng chẳng may tôi bị bắt » (5). Như vậy, ý định của cụ Phan-bội-Châu đã vô hình trung trở thành hành động thực hiện. Điều đó cũng chứng tỏ mức độ chính sách của luận đề: « ... Kẻ thù dân tộc đã bắt mất Phan (18-6-1925) và bóp chết cái khả năng tiến bộ rộng lớn của cụ » (6).

* *

(1) Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch, tr. 201.

(2) Ý kiến của ông Chương-Thâu, xem *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 23.

(3) Văn thơ Phan-bội-Châu, xuất bản Văn hóa, 1960, tr. 23.

(4, 5) *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tr. 26.

(5) Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch, tr. 202.

Phan-bội-Châu là một nhà chí sĩ yêu nước, một bậc tiền bối cách mạng, hăng hái kiên quyết và bản thân cuộc đời của ông đã thể hiện một cách hùng hồn, về tinh thần bất khuất của dân tộc ta trong thời kỳ 25 năm đầu của thế kỷ XX này. Hy sinh cả một đời cho tổ quốc, đó là phần cống hiến tốt đẹp nhất của cụ Phan cho công cuộc giải phóng nước nhà. Đó cũng là một danh dự huy hoàng nhất của cụ Phan trong những trang lịch sử « danh nhân » của dân tộc. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta lãng quên đi, hay cắt bớt đi những gì thuộc về nhược điểm mà lịch sử đã quy định cho cuộc đời ông, cuộc đời liên tiếp bị thất bại trong bước đi tìm chân

lý cách mạng, và cuối cùng thì « muốn chết » với tâm hồn lưu vô :

*Hương sập khăn cầu nhân loại diệt ;
Mình cùng diệt nốt sườn kinh đời ! (1)*

Đánh giá bước chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu qua các trào lưu tư tưởng cách mạng ở Trung-quốc là một chuyện khó. Nhưng chuyện khó hơn là đánh giá thế nào cho đúng. Do đó, bài này chỉ mong làm tài liệu tham khảo cho các bạn chuyên nghiên cứu về Phan-bội-Châu mà thôi.

Tháng 11—1962

(1) Văn thơ Phan-bội-Châu, xuất bản Văn hóa, 1960, tr. 106.

Bạn đọc chú ý theo rồi, kỳ lời sẽ đăng bài

« NHỚ LẠI ÔNG GIÀ BẾN NGŨ »

Hồi ký của TRẦN - HUY - LIỆU

Thử căn cứ vào bộ Luật Hồng-đức...

(Tiếp theo trang 29)

xương xuất chế độ quân điền, và Lê Thánh-tôn đã hoàn thành chế độ ấy. Do chính sách quân điền, tuyệt đại đa số nông dân và nô tỳ đã biến thành tiểu nông, họ có hứng thú sản xuất. Sản xuất nhờ vậy đã phát triển nhanh. Dĩ nhiên là nông dân phải nộp tô cho nhà nước hay cho địa chủ. Nhưng với chế độ bóc lột mới của địa chủ, đời sống của nông dân được dễ chịu hơn trước một phần nào. Không phải ngẫu nhiên mà suốt thời Lê sơ không có khởi nghĩa nông dân. Sản xuất phát triển làm cho các vua thời Lê sơ nhất là Lê Thái-tổ và Lê Thánh-tôn có điều kiện chăm lo đến việc cứu giúp những người nghèo đói, ốm đau. Sản xuất phát triển và chính sách giáo dục của nhà Lê tạo điều kiện cho phong tục trong nhân dân trở nên thuần hậu. Không những nạn trộm cướp ít đi, mà đến những việc đồng cốt, bói toán cũng ít đi. Số người du thủ du thực cũng giảm bớt. Do việc phụ nữ giành

được những địa vị mới trong nền kinh tế và trên pháp luật, phụ nữ phần khởi tham gia sản xuất. Sản xuất của xã hội vốn đang phát triển, nhờ vậy, lại càng phát triển. Dĩ nhiên là thỉnh thoảng nạn mất mùa đói kém vẫn xảy ra, nhưng tình hình mọi tầng lớp xã hội, chủ yếu là nông dân phần khởi sản xuất làm cho xã hội thời Lê sơ vẫn giữ được trạng thái thịnh trị thái bình. Nhưng nền kinh tế địa chủ mang ở trong mình nó mầm mống sự chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, nền kinh tế địa chủ chỉ có thể phát triển với điều kiện chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, cho nên khi nền kinh tế địa chủ phát triển là lúc những mâu thuẫn chưa chấp trong mình nó cũng phát triển. Vì vậy cảnh tượng thái bình thịnh trị của nhà Lê sơ chỉ tồn tại đến hết thế kỷ XV. Sang thế kỷ XVI, nền kinh tế địa chủ bắt đầu khủng hoảng, đến thế kỷ XVII và nhất là thế kỷ XVIII thì khủng hoảng dữ dội.

Tháng 11 — 1962

XUNG QUANH TRẬN BẠCH-ĐẰNG NĂM 1288

TRẦN - HÀ



RÈN tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tháng 10-1962, có đăng bài « Về trận Bạch-đăng năm 1288 », của hai tác giả Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang.

Đó là bài nghiên cứu mới nhất, đề cập tới nhiều vấn đề nhất về trận thủy chiến lịch sử năm 1288 của dân tộc ta.

Bài « Về trận Bạch-đăng năm 1288 » của hai tác giả Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang,

ngoài một số ý kiến đúng (tuy trong cách giải thích vấn đề, có nhiều chỗ không ổn mà dưới đây chúng tôi có nói đến), cũng có đôi điểm không đúng, thậm chí đã hiện đại quá đáng đối với trận thủy chiến lịch sử đó của ông cha ta cách đây 7 thế kỷ.

Trong bài này chúng tôi chỉ chủ yếu trao đổi những vấn đề chính mà hai tác giả bài « Về trận Bạch-đăng năm 1288 » đã nêu ra.

I. VẤN ĐỀ SÔNG BẠCH-ĐẰNG VÀ SÔNG CHANH

a — Những vấn đề tồn tại cần giải quyết.

Do cuộc khai quật, khảo sát của cơ quan Bảo tồn bảo tàng, tháng 11-1958 (1), phát hiện ra trận địa cọc của Trần-hưng-Đạo nằm trên địa điểm sông Chanh, cách ngã ba sông Chanh và sông Bạch-đăng nay chừng 100m. nên đã đưa đến một số ý kiến cho rằng « sông Chanh ngày nay chính là sông Bạch-đăng xưa ». Và, gần đây, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 43, hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang, sau khi dùng nhiều lý lẽ để bác bỏ ý kiến trên, đã chủ trương cho rằng « sông Bạch-đăng nay vẫn là sông Bạch-đăng xưa » (nghĩa là y xưa — chúng tôi chú thích).

Với hai ý kiến trên, chúng tôi nghĩ rằng ý kiến thứ hai có phần hợp lý hơn. Nhưng ngay trong cái hợp lý ấy cũng còn có vấn đề cần phải đặt ra, đó là vị trí của sông Bạch-đăng cách đây 7 thế kỷ.

Nhưng, trước khi bàn đề đi đến thống nhất vấn đề đó, chúng tôi thấy cần nêu ra dưới đây những chỗ không đúng của hai nhận định đã có về vấn đề sông Bạch-đăng.

Thứ nhất. Đối với ý kiến cho sông Chanh là sông Bạch-đăng. Ý kiến đó rõ ràng là không đúng, vì:

— Sông Bạch-đăng là một con sông lớn, có nhiều võ công chọi lợi trong lịch sử. Vì vậy, sông Bạch-đăng, thực tế đã được gắn

chặt với sự phát triển chung của lịch sử nước ta, không thể có chuyện bị « chết » đi, hoặc bị « cướp » tên đi, mà không ai hay được;

— Xét vị trí và địa hình quanh đó, xét quy luật hình thành sông v.v... thì sông Chanh ngày nay không có đầy đủ những điều kiện là con sông Bạch-đăng xưa, như sử của ta đã ghi rõ... « rộng hơn hai dặm, ở đó có nhiều núi cao ngất, nhiều ngánh sông đổ lại, sóng cồn man mác giáp tận chân trời, cây cối um tùm che lấp bờ bến... » (2);

— Xét bãi cọc chống quân Nguyên phát hiện thấy tháng 11-1958, dài 118m, ngang 20m (tính theo hướng thủy trực với sông Chanh), cho thấy rằng, với chiều ngang 20m rõ ràng là không ổn để chặn thuyền địch khi mà sông Bạch-đăng lại rộng tới 2 dặm (sách đã dẫn); còn chiều dài 118m thì lại rõ ràng là không cần thiết, trong lúc — theo tính toán — chỉ cần độ 40, 50m. Thậm chí chỉ cần độ 20m, là cũng đủ để chặn đứng thuyền địch lại rồi.

(1) Xin xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 13, trang 31 — sách có dẫn.

(2) *Việt sử thông giám cương mục*, tiền biên, quyển 5.

Thứ hai. Đối với ý kiến cho sông Bạch-đăng không có sự thay đổi, với lập luận: « khoảng thời gian 7 thế kỷ so với thời gian vũ trụ thật không thể đủ để tạo nên những biến chuyển địa lý lớn đến nỗi làm thay đổi cả một dòng sông mà không ai hay được » (Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang — tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 43, trang 32).

Ý kiến đó thật ra cũng chưa đúng, vì:

— Theo lý luận về thủy lực thì sự đổi dòng của một con sông chỉ là một hiện tượng thông thường. Quá trình chuyển biến của nó có thể thấy trong vòng một thế kỷ. Thậm chí hàng chục năm, hàng năm. Thực tế cũng cho biết, sông Hoàng-hà ở Trung-quốc, sông Cà-lô ở nước ta v.v... chỉ mới 100 năm lại đây, mà đã thay đổi dòng chảy tới mấy lần.

— Việc phát hiện thấy bãi cọc chống quân Nguyên nằm trên cánh đồng lầy làng An-giang, cách ngã ba sông Chanh và sông Bạch-đăng nay chừng 100m, là một tài liệu khảo cổ chứng tỏ đứt khoát rằng trong 700 năm qua, sông Bạch-đăng đã có một sự xê dịch nào đó, chứ không phải như vị trí hiện nay; theo như chủ trương của hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang.

b — *Vấn đề sông Bạch-đăng nên giải thích như thế nào?*

Theo kết quả nghiên cứu sơ bộ của chúng tôi, thì sông Bạch-đăng nay cũng như xưa. Nhưng cách đây 7 thế kỷ, lòng sông Bạch-đăng còn rộng sang phía đông (so với vị trí hiện nay) khoảng trên dưới 220m. (Nghĩa là đã chảy cả trên khu vực phát hiện thấy bãi cọc ở vùng đồng lầy làng An-giang và vùng thượng lưu sông Chanh ngày nay).

Đề nói rõ thêm, chúng tôi xin phân tích mấy điểm, như sau:

« Sông Bạch-đăng — nay cũng như xưa — là một con sông rất lớn, được tiếp nguồn bởi hai con sông, sông Đá-bạch từ phía bắc đổ xuống, và sông Giá từ phía tây sang. Trong tình hình đó thì sông Đá-bạch là con sông đã gây ảnh hưởng trực tiếp tới những thay đổi địa lý ở vùng hạ lưu sông Bạch-đăng, hay có thể gọi « nguồn nước của sông Đá-bạch và sông Bạch-đăng là một, là cùng chung một gốc tích lịch sử ».

« Sông Đá-bạch — Bạch-đăng phát sinh từ phía tây bắc, khúc đầu chảy từ tây sang

đông, sau vòng về nam. Theo nguyên tắc thủy văn thì đáng lẽ ở đoạn vòng của nó, nó phải gây ra hiện tượng phá lở ở bờ đông, mà bồi ở bờ tây. Nhưng vì ở đây nói chung đã là vùng cửa sông, mực nước sông và mực nước biển không chênh lệch nhau mấy, do đó lưu tốc của sông Đá-bạch đã yếu đi nhiều; lại do chịu ảnh hưởng trực tiếp của hải triều, nhất là của thủy triều làm cho hiện tượng phá lở không trở thành vấn đề, mà vấn đề chủ yếu lại chính là sự lắng tụ của phù sa mang từ thượng nguồn xuống.

Những bãi sú-vẹt rộng lớn nằm ở phía bắc huyện Yên-hưng ngày nay cho thấy rằng, trong quá trình lịch sử ở đây đã diễn ra một quá trình lắng tụ và bồi đắp ghè gôm. Quá trình đó cho đến nay vẫn còn đang tiếp diễn.

Trở lại vùng hạ lưu sông Bạch-đăng. Thì cũng do chịu ảnh hưởng của sự lắng đọng phù sa; lại do quy luật nước ở giữa dòng thường chảy mạnh hơn hai bên bờ, nên việc lắng đọng phù sa ở hai bên bờ càng được phát huy thêm. Nhưng vì ở bờ tây, do chịu ảnh hưởng của dòng chảy từ phía đông bắc quạt xuống, nên việc bồi tụ lại không được mấy, hoặc không có. Trong khi ấy bên bờ đông lại có thêm điều kiện để tiến hành bồi tụ một cách triệt để ».

Rút ra từ ý kiến trên, chúng tôi cho rằng bãi cọc tìm thấy trên cánh đồng lầy làng An-giang, tháng 11-1958, chỉ là một phần nằm ngang bên bờ đông của bãi cọc chiến lược mà Trần-hưng-Đạo dùng để chống quân Nguyên năm 1288, mà thôi. Sở dĩ phần cọc này còn giữ lại được chính là vì, ở đó khi xưa nằm trong khu vực không bị nước bào mòn; nằm trong khu vực tích tụ phù sa mạnh nhất; và ngày nay là nằm trong khu vực đất bồi. Ở những nơi khác sở dĩ không còn giữ lại được, có thể có mấy lý do sau đây:

— Trong 700 năm qua, những phần cọc đó thường xuyên bị nước bào mòn làm cho quá mục nát, rồi bị nước cuốn đi;

— Ngay sau khi xảy ra chiến sự, do yêu cầu của việc đi lại mà triều đình nhà Trần cũng như nhân dân địa phương đã phá hủy bớt đi hoặc lôi lên để dùng vào các công việc khác;

— Cũng có thể là do ta chưa tìm thấy.

II — NHỮNG VẤN ĐỀ THUỘC LĨNH VỰC QUÂN SỰ

Căn cứ từ những ý kiến của chúng tôi nêu trên đây, đối với những vấn đề thuộc lĩnh vực quân sự của trận Bạch-đăng năm 1288 mà hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang đã nêu ra, chúng tôi cũng xin trình bày thành mấy vấn đề, như sau :

Thứ nhất. Trận Bạch-đăng năm 1288 không có 2 trận địa cọc. Ở điểm này, trước hết chúng tôi nghĩ rằng, có khi ngay cả những tác giả đã đưa ra chủ trương có 2 trận địa cọc, cũng không muốn nghĩ như vậy. Sở dĩ hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang phải đưa thêm ra một trận địa phụ nữa ở vùng thượng lưu sông Chanh, có lẽ chính vì hai bạn đó đã bị cái bãi cọc phát hiện thấy ở vùng đồng lầy làng An-giang chi phối, mà hai bạn đó chưa tìm ra được lý lẽ gì để giải thích cho rõ hơn mà thôi. Còn ở đây, đứng về mặt quân sự mà xét, thì cũng cho thấy rằng việc chôn 2 bãi cọc ở 2 nơi sẽ có tác dụng gì hơn, nếu như chỉ cần một bãi cọc nằm chắn ngang trên sông Bạch-đăng ở đoạn bắc ngã ba sông Chanh, là đủ.

Việc chôn 2 bãi cọc: một ở thượng lưu sông Chanh, và một ở hạ lưu sông Bạch-đăng, thực tế chỉ gây thêm phiền phức cho phía quân đội Trần trong lúc chuẩn bị cũng như trong lúc tác chiến.

Để nói rõ thêm, chúng tôi cần nhấn mạnh một điểm là, trận Bạch-đăng là một trận thủy chiến rất to lớn, Hưng-Đạo vương chẳng những chỉ lợi dụng những điều kiện tự nhiên để đánh địch, mà còn sử dụng một binh lực khá lớn để bao vây tiêu diệt địch. Điều đó có nghĩa là, ngoài việc lợi dụng trận địa cọc để cản phá địch, Hưng-Đạo vương còn phải tạo ra một thế trận để cho quân đội của mình, mà chủ yếu là thủy binh có thể dễ dàng cơ động mà bao vây tiêu diệt địch.

Về việc này, chính Nguyễn sử cũng có chép như sau: « thuyền địch (Trần) xúm cả lại, tên bay xuống như mưa... » (1).

Vì những lẽ chúng tôi trình bày trên đây, cho nên đối với chủ trương cho có một trận địa cọc nữa ở vùng thượng lưu sông Chanh — theo như cách hiểu của hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang — thực tế là không có.

Thứ hai. Chiến sự đã diễn ra ở phía trước trận địa cọc như thế nào? Về vấn đề này,

trước hết chúng tôi đồng ý với hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-lang, chủ trương rằng ở trận Bạch-đăng năm 1288, chiến sự chỉ có thể diễn ra ở phía trước trận địa cọc, chứ không thể diễn ra ở phía sau trận địa cọc được. Ở đây, để giải thích cho vấn đề được đúng hơn, hợp lý hơn, chúng tôi trình bày ý kiến riêng của chúng tôi như sau :

Như ở trên chúng tôi đã nói, vì trận Bạch-đăng là một trận thủy chiến với quy mô to lớn, đã tiêu diệt trong một ngày hàng vạn quân địch cùng với 600 chiến thuyền. Cho nên biện pháp tốt nhất để thực hiện được chiến thắng ấy chỉ có thể là hình thức « bao vây », rồi dùng ưu thế binh lực — mà chủ yếu là vai trò của thủy binh Việt-nam ở thế kỷ XII, XIII — mà tiêu diệt địch. Trận địa cọc mà Hưng-Đạo vương cho chôn ngang lòng sông Bạch-đăng, ở đoạn bắc ngã ba sông Chanh, chính là một hình thức, ngoài tác dụng phá hoại bước đầu và làm cho hàng ngũ địch rối loạn, nhằm để chặn đứng thuyền địch lại ở khu vực ngã ba sông Giá, để cho thủy binh và bộ binh đổ ra bao vây, tiêu diệt địch.

Đến đây và để hệ thống lại những vấn đề đã nêu, chúng tôi xin dừng lại quá trình xảy ra trận đánh trên sông Bạch-đăng năm 1288, như sau :

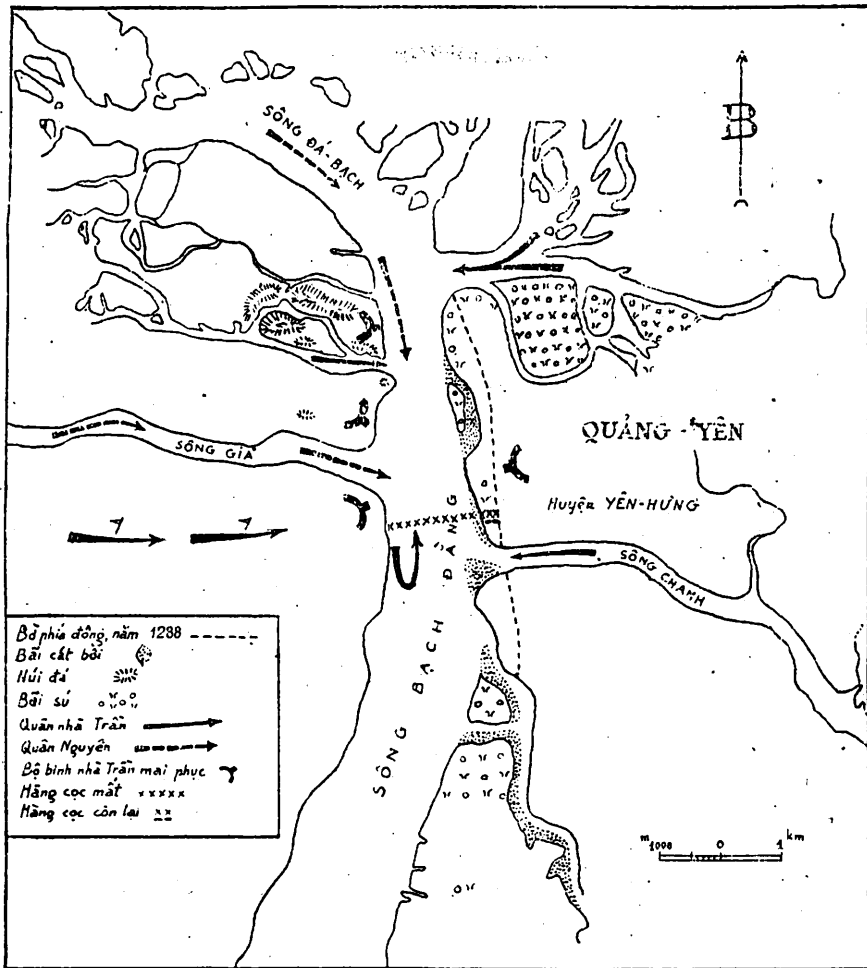
... Ngày 6 và 7 tháng 3 âm lịch (1288), ngay khi đội binh thuyền của Ô-mã-nhi còn đang trên đường rút lui, thì ở khu vực hạ lưu sông Bạch-đăng, mọi công việc chuẩn bị tác chiến của quân đội Trần, đã sẵn sàng: Một bãi cọc chắn ngang lòng sông Bạch-đăng đã hoàn thành; các đơn vị thủy binh đã bố trí đầy đủ trên suốt vùng thượng lưu sông Chanh; các đơn vị bộ binh đã mai phục sẵn sàng trên suốt hai bên bờ các con sông thuộc khu vực tác chiến.

Ngày 8 tháng 3 âm lịch (1288), tức là ngày con nước, nước ở sông Bạch-đăng tuy đã ròng nhưng còn rất mênh mông. Đó là thời cơ tốt nhất để đánh địch.

Theo đúng kế hoạch. Ngay lúc phát hiện thấy địch, tướng quân Nguyễn Khoái đã dẫn một đoàn thuyền nhẹ từ phía sông Chanh tiến ra, dàn thành hàng ngang ở phía sau trận địa cọc, rồi tiến hành khiêu chiến với địch. Được một lúc thì giã chạy.

(1) Nguyễn sử, truyện Phan Tiếp.

SƠ ĐỒ TRẬN BẠCH-ĐĂNG NĂM 1238



Thấy quân Trần đem thủy binh ra cản đường, Ô-mã-nhi lập tức hạ lệnh cho triển khai đội hình từ hàng dọc sang hàng ngang để chuẩn bị tác chiến; lại thấy quân Trần chưa đánh đã chạy, Ô-mã-nhi liền thúc quân đuổi theo...

Nhiệm vụ khiêu chiến của Nguyễn Khoái cũng chỉ nhằm mục đích như vậy.

...Đoàn thuyền của Ô-mã-nhi khi đuổi đến gần ngã ba sông Chanh thì đột nhiên, toàn bộ những thuyền đi đầu lao phải cọc ngầm, đổ vỡ ngổn ngang. Những thuyền đi sau do vô ý, lại húc vào sau những thuyền đó, khiến cho đội hình của đoàn thuyền Ô-mã-nhi trở nên hỗn loạn.

Trong lúc địch quân đang như vậy thì quân Trần từ bốn phía bắt đầu đổ ra bao vây.

Một đoàn thuyền lớn từ vùng thượng lưu sông Chanh tiến ra phối hợp với đoàn thuyền nhẹ của Nguyễn Khoái lúc này đã quay trở lại tác chiến, tạo thành một tuyến bao vây ở phía nam trận địa cọc, rồi dùng cung nỏ mà bắn sang thuyền địch. Bộ binh mai phục ở hai bên bờ sông, nhất là cánh quân mai phục ở phía Bắc, ngoài việc dùng cung, nỏ bắn địch, đã cho thả xuống nước những bè lửa (bè nửa trên có chứa củi và diêm tiêu, rồi đốt lên) cho trôi theo hướng địch (tuy nhiên những bè lửa chỉ cháy độ khoảng 40, 50 phút là tắt).

Cuộc chiến đấu như vậy, diễn ra khoảng hai tiếng đồng hồ thì kết thúc giai đoạn thứ nhất — giai đoạn cản phá địch, làm cho hàng ngũ địch rối loạn.

Giai đoạn thứ hai bắt đầu — giai đoạn tiếp cận tiêu diệt địch.

Sau khi đã tiêu diệt được một phần sinh lực địch, làm cho đội hình tác chiến của địch rối loạn, quân đội Trần bắt đầu mở cuộc tiến công toàn diện. Vì lúc này đại quân của hai vua Trần cũng đã tới trợ chiến: thủy triều đã rút cạn làm cho trận địa cọc được nhú khỏi mặt nước; bè lửa cũng đã tắt.

Thủy binh Trần từ phía nam (phần lớn là những loại thuyền nhỏ) bắt đầu lách theo những khe hở của cọc mà đột nhập vào trận địa; từ phía bắc và từ hai bên bờ sông, với những thuyền, mảng loại nhỏ, (có thể khiêng được) quân đội Trần cũng đã tiến vào để tiếp cận tiêu diệt địch.

Một cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra trên mặt nước ở suốt khu vực ngã ba các con sông Giá, Đá-bạch và Bạch-đăng.

Cuối cùng, quân Nguyên, đạo quân không quen đánh nhau trên mặt nước, lại gặp một đối thủ vô cùng lợi hại có sự chỉ đạo tài tình của Hưng Đạo vương Trần-Quốc-Tuấn, nên đã bị tiêu diệt.

Tướng Nguyên là Ô-mã-nhi và Tích-lê-cơ-ngọc bị bắt sống cùng với 400 chiến thuyền và nhiều tướng sĩ khác.

Trận đánh kết thúc vào khoảng 6 giờ chiều ngày hôm đó, tức là ngày 8 tháng 3 âm lịch (1288).

Thứ ba. Một số vấn đề sau đây cần bàn lại.

1 — Cách đóng cọc. Bàn về cách đóng cọc ở trận Bạch-đăng năm 1288. Hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang có nêu ra một phương pháp... «dùng 2 thuyền kết lại với nhau cho chắc chắn, trên cột buồm buộc chặt một thanh gỗ ngang thước thợ với cột buồm, ở đầu thanh gỗ có mang ròng rọc bằng gỗ, dùng dây bắt ngang qua ròng rọc kéo cây cọc lên rồi thả xuống vài lần. Kết quả là cây cọc có thể cắm chắc dưới bùn được.» (Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang — N.C.L.S. số 43, trang 34). Với phương pháp đó, trước hết chúng tôi đồng ý là ta có thể đóng được những chiếc cọc xuống những con sông lớn, nước chảy xiết. Nhưng liệu với phương pháp đó, có thể đảm bảo để đóng hàng trăm ngàn chiếc cọc, chiếc nọ cách chiếc kia khoảng từ 2 đến 3m mà không gặp một trở ngại gì không, trong khi để đóng được một

chiếc cọc lại phải dùng đến 2 chiếc thuyền ghép lại có chiều ngang ít nhất là từ 6 đến 8m? Đó là chưa kể đến với cách đóng như thế chỉ cho kết quả là cọc được đóng xuống theo chiều thẳng đứng, chứ làm thế nào để đóng nghiêng được 75°, như ta đã thấy ở bãi cọc chiến lược của Trần - hưng - Đạo, phát hiện thấy hồi tháng 11-1958.

Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, thì việc đóng trận địa cọc này có lẽ chỉ chủ yếu dùng sức tay trực tiếp: mỗi thuyền với vài người có nhiệm vụ đóng dăm ba chiếc cọc một lúc, và khi đóng đã tiến hành vào những lúc thủy triều xuống cạn nhất. Lúc đó, kể cả phần cọc đã được cắm xuống, đầu cọc còn nhô khỏi mặt nước hoặc xấp xỉ với mặt nước (nghĩa là khi đóng xong chiếc nọ, còn có thể căn cứ được vào đó để mà đóng chiếc kia). Với phương pháp này, Hưng Đạo vương có thể huy động cùng một lúc hàng trăm thuyền, hàng ngàn vạn nhân lực để đóng cùng một lúc hàng ngàn chiếc cọc xuống lòng sông Bạch-đăng mà không hề gặp một trở ngại gì, ngược lại, còn rất nhanh chóng và dễ dàng. Điều này đồng thời còn phù hợp với việc ghi chép của sử sách của ta là: «...Hưng Đạo vương đã cho phủ lên đầu cọc một lớp cỏ để nguy trang...».

2 — Vấn đề đội hình hành tiến của đội binh thuyền Ô-mã-nhi. Nói về đội hình hành tiến của đội binh thuyền Ô-mã-nhi, hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang, trong bài «Về trận Bạch-đăng năm 1288», viết: «...đi đầu là bộ phận tiền vệ, thám trắc; đi giữa là trung quân; đi sau là bộ phận hậu vệ. Với tổng số chiến thuyền hơn 600 chiếc, nếu dàn ra đi hàng ba trên sông, mỗi tốp thuyền cách nhau 50m, tiền vệ, hậu vệ cách trung quân khoảng 1000m, thì toàn bộ đội hình sẽ kéo dài khoảng 12km. Nếu đội hình đi hàng hai thì sẽ kéo dài khoảng 17 km» (sách đã dẫn, trang 28).

Đọc xong đoạn viết nói trên, đầu tiên cho chúng tôi ý nghĩ là, không biết hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang có hiện đại hóa cho trận đánh lịch sử đó không, chứ theo như cách hiểu của chúng tôi thì, điều đó hoàn toàn trái ngược với những nguyên tắc cơ bản của chiến tranh lịch sử (thời kỳ trung cổ đại). Vì, như chúng ta đều biết, một trong những đặc điểm của chiến tranh cổ đại là «giáp chiến bằng cung tên gươm giáo». Đặc điểm đó đã quy định cho tính chất của những cuộc hành binh công khai

là phải luôn luôn tập trung binh lực, thu gọn đội hình để sẵn sàng đối phó. Cuộc hành binh của đội binh thuyền Ô-mã-nhi cũng là một cuộc hành binh công khai, lại luôn luôn ở tư thế tác chiến, cho nên không đại gì mà Ô-mã-nhi, một viên tướng có nhiều kinh nghiệm, lại cho đội binh thuyền của mình kéo dài 12 đến 17 km. Một cuộc hành binh kéo dài như thế, trong trường hợp bị tấn công chắc chắn hậu vệ cũng như tiền vệ muốn ứng cứu cho nhau, cũng khó mà thực hiện được. Đó là chưa kể đến những khó khăn khác về phương diện chỉ huy, và về phương diện tổ chức ăn, nghỉ v.v....

Theo nghiên cứu của chúng tôi, thì cuộc hành binh rút lui của đội binh thuyền Ô-mã-nhi chỉ có thể như sau:

Đi đầu là bộ phận quan sát, gồm phần lớn là những loại thuyền nhẹ, đi giữa là bộ phận chỉ huy, gồm đại bộ phận binh thuyền mà hầu hết là những loại thuyền cỡ lớn; đi sau là bộ phận hậu vệ, gồm một số thuyền tải lương, thuyền chở những của cải cướp được và một số ít thuyền chiến đấu, làm nhiệm vụ áp vận. Khoảng cách giữa đội nọ với đội kia từ 100 đến 200m (khoảng cách cần phải ngắn như vậy là do điều kiện và phương tiện chỉ huy lúc đó chủ yếu là dùng chiêng, trống hoặc cờ làm hiệu lệnh —). Toàn bộ đội hình đi theo đội hình hàng dọc, có chiều ngang khoảng từ 10 thuyền trở lên. Sở dĩ hàng ngang đi được nhiều thuyền như vậy vì, thứ nhất, do đặc điểm tính chất của chiến tranh lúc đó quy định; thứ hai, do điều kiện sông ngòi cho phép (những con sông mà đoàn thuyền của Ô-mã-nhi đi qua đều rất rộng. Chỗ rộng nhất có đến trên 2km (vùng hạ lưu sông Bạch-đăng), chỗ hẹp nhất cũng đến 200, 300m (trên sông Giả và sông Đá-bạch), cộng với khoảng cách giữa thuyền nọ đến thuyền kia từ 10 đến 20m v.v..., thì toàn bộ đội binh thuyền của Ô-mã-nhi, kéo dài lắm cũng chỉ đến 3, 4km là cùng.

3 — Có vấn đề chặn đánh toán kỵ binh của Trình Bạng Phi đi hộ tống đoàn thuyền của Ô-mã-nhi không? Sở dĩ chúng tôi đặt ra câu hỏi trên, chính là vì, theo nghiên cứu của chúng tôi thì cuộc rút quân của đội binh thuyền Ô-mã-nhi hoàn toàn không có sự yểm hộ nào của kỵ binh từ hai bên bờ sông.

Chúng tôi chủ trương như vậy với mấy lý do sau đây:

Thứ nhất, ở bất cứ một con sông nào nói chung, và nói riêng là những con sông mà đội binh thuyền Ô-mã-nhi đi qua, đường ở hai bên bờ sông thường là rất hẹp và hiểm trở, nhiều đoạn còn bị núi cao và ruộng lầy án ngữ. Đi bộ còn khó mà trót lọt, huống hồ là đi ngựa.

Thứ hai, giả thử có kỵ binh đi yểm hộ chẳng nữa thế thì, một khi đoàn thuyền của Ô-mã-nhi đã ra đến vùng biển để về nước, còn lại đoàn kỵ binh ấy sẽ đi đâu? xuống thuyền để cùng về nước, hay quay trở lại? kỵ binh xuống thuyền để vượt biển về nước là điều chắc chắn không thể có; còn quay trở lại thì cũng là hành động rất phiêu lưu, nguy hiểm, dễ bị tiêu diệt. Quân Nguyên không đại gì mà đi như vậy.

Thứ ba, và là lý do cuối cùng, rút ra từ hai ý kiến trên, chúng tôi không tán thành với chủ trương của hai bạn Nguyễn-văn-Di và Văn-Lang cho rằng ở trận Bạch-đăng năm 1288 còn có vấn đề phá hoại cầu đường để chặn đánh đoàn kỵ binh của Trình Bạng Phi đi hộ tống đoàn thuyền của Ô-mã-nhi. Vấn đề có kỵ binh đi yểm hộ hay không, ở trên chúng tôi đã nói. Ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh một điểm là, với vấn đề « cầu », « đường » ở nước ta hồi thế kỷ XIII, chúng ta nên quan niệm thế nào cho đúng. Vì, theo quan niệm của chúng tôi thì những « cầu », « đường » ở nước ta hồi thế kỷ XIII, chắc chắn không phải là cái gì to lớn lắm, đến nỗi Hưng Đạo vương đã phải cho quân đội tổ chức phá hủy đi nhằm cản bước tiến của kỵ binh Trình Bạng Phi, và do đó tạo điều kiện thuận lợi cho chiến thắng ở vùng sông Bạch-đăng. Những loại cầu vắn đề, chẳng qua chỉ là những chiếc cầu làm bằng luồng, bằng tre hoặc bằng gỗ dùng để bắc qua những con sông con (gồm cả sông đào), những mương, máng, hoặc những công trình thủy lợi khác của nhân dân, mà thôi. Tuy nhiên, những loại cầu cống như vậy, thường có rất nhiều ở cạnh những con sông lớn, đã là một trong những trở ngại lớn mà thực tế ngay từ đầu, quân Nguyên không thể tính đến chuyện cho kỵ binh đi làm nhiệm vụ hộ tống đoàn thuyền của Ô-mã-nhi được.

* * *

Trận Bạch-đăng năm 1288 là một trận thủy chiến to lớn, có nhiều nét độc đáo thuộc lĩnh vực quân sự, tiêu biểu cho nghệ thuật và khoa học quân sự thời kỳ trung cổ. Vì vậy, dựng lại đầy đủ và chân thật hình ảnh của trận chiến đấu đó sẽ chẳng những là việc làm vô cùng hữu ích đối với việc tổng kết lịch sử nói chung; đối với việc gây thêm lòng tự hào cho dân tộc; mà đối riêng về những vấn đề thuộc lĩnh vực quân sự, cũng có những ý nghĩa thực tiễn vô cùng quý báu.

Tuy nhiên, cũng như ý kiến của hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn Lang, những ý kiến trình bày trên đây của chúng tôi, thực ra cũng chỉ là bước đầu trong việc nghiên cứu vấn đề lớn đó của dân tộc ta, nên chắc chắn còn có nhiều thiếu sót. Vì vậy, chúng tôi mong rằng, hai bạn Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang cũng như toàn thể các bạn quan tâm đến vấn đề trên đây của lịch sử dân tộc, hãy bổ sung cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu để chúng tôi kịp thời nghiên cứu, sửa chữa lại, để tiếp tục hoàn thành tốt hơn việc nghiên cứu vấn đề nói trên.



Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 47 — Tháng 2-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

HẢI-KHÁCH — Đảng Cộng sản Việt-nam đã xuất hiện trong một bối cảnh lịch sử nào ?

VĂN-TÂN — Trong lịch sử Việt-nam có hay không thời kỳ chế độ phong kiến phân quyền.

QUỐC-QUANG — Góp ý kiến về Cu-ờng-Đề.

VĂN-LẠC — Quá trình xâm lược của Mỹ vào Cu-ba từ non một thế kỷ nay.

TRƯỞNG-HỌC — Vài ý kiến về vấn đề phân kỳ thời đại đồ đá ở Việt-nam (Góp ý kiến với quyển Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy ở Việt-nam).

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

E NHỮNG tôi đã giới thiệu trong số tạp chí trước bài :
« Về cuộc khởi nghĩa Đô-lương (13-1-1941) », nay vì lý do riêng nên bài đó chưa đăng kịp. Vậy xin lỗi bạn đọc.

Tòa soạn tạp chí N. C. L. S.

СОДЕРЖАНИЕ

ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Тематический план института истории в 1963 г.	1
ЧАН-ВАН-ЗАП — К празднованию победы в Донг-да. Нгуен-Хуэ и его литературная надпись в Храме Литературы в Ханое.	4
Н.К. — Какой цвет тайшонского знамени? Какой отряд из тайшоновских войск впервые вступил в Тханг-лонг?	21
ВАН-ТАН — Вьетнамское общество в период раннего Ле из свода законов «Хонг-дик».	22
ХУИНЬ-ЛЫА — Проникновение американского империализма в нашу страну (с середины XIX в. до 1954 г.).	30
ВО-ВАН-НЬУНГ — Создала ли тайская народность государство Нам-Чьеу?	43
ХО-ХЫУ-ФЫОК — Обмен мнениями с Динь-Цуан-Лам и Данг-хью-Ван по вопросу о периодизации новейшей истории Вьетнама.	47
ТАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — О периодизации новой и новейшей истории Вьетнама.	49
ТО-МИН-ЧУНГ — Замечание к статье Чыонг-Тхэу «Влияние китайской революции на изменение политических взглядов Фан-Бой-Чау».	51
ЧАН-ХА — Вокруг вопроса о сражении на реке Бац-данг.	60

目 錄

歷史科學研究所一九六三年的研究題目	歷史科學研究所	1
阮惠與河內文廟的進士碑(爲紀念棟移戰役而寫)	陳文甲	4
西山起義軍的旗幟是什麼顏色?		
哪位西山起義軍將領的軍隊首次進入升龍城?	H. K.	21
根據洪德法典對黎朝初期社會狀況的初步探討	文 新	22
美帝國主義從十九世紀中叶到一九五四年		
對我國的侵略過程	黃 樂	30
傣族人是否南詔國的創立者?	武 文 戎	43
對丁春林與鄧輝運兩位先生所寫的關於越南		
現代史分期一文的商榷	胡 有 福	47
我自己對越南近現代史分期問題的看法	陳 輝 燎	49
對章收先生所寫的“中國革命對潘佩珠的思想的		
變化的影响”一文的商榷	蘇 明 忠	51
關於一二八八年白藤戰役	陳 河	60

SOMMAIRE

L'INSTITUT D'HISTOIRE : Les sujets de recherche en 1963	1
TRẦN-VĂN-GIÁP : En marge de l'anniversaire de la victoire de Đống-đa — Nguyễn Huệ et les stèles en l'honneur des lauréats des concours impériaux au Temple de la Littérature	4
H. K. : Les couleurs adoptées par les Tây-son — Quel corps d'armée des Tây-son fut le premier à entrer dans Thăng-long?	21
VĂN-TÂN : Essai sur la société vietnamienne au début des Lê postérieurs, à travers le code Hồng-đức	22
HUỖNH-LỮA : La pénétration américaine au Vietnam du milieu du XIX ^e s. jusqu'en 1954	30
VÕ-VĂN-NHUNG : Les Thái sont-ils les fondateurs du Nan Tchao?	43
HỒ-HỮU-PHƯỚC : Sur la périodisation de l'histoire contemporaine du Vietnam (à propos de l'étude de MM. Đinh-xuân-Lâm et Đặng huy-Vân)	47
TRẦN-HUY-LIỆU : Mes opinions sur la périodisation de l'histoire moderne et de l'histoire contemporaine du Vietnam	49
TÔ-MINH-TRUNG : A propos de l'étude de M. Chương Thâu : « L'influence de la révolution chinoise sur l'évolution idéologique de Phan-bội-Châu »	51
TRẦN-HÀ : A propos de la bataille de Bạch-đăng en 1288	60

SÁCH XUẤT BẢN TRONG THÁNG 12-1962

LƯỢC TRUYỀN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM

Tập I: Tác gia các sách Hán, Nôm

TRẦN-VĂN-GIÁP (chủ biên)

NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯƠNG — TẠ-PHONG-CHÂU

NGUYỄN-VĂN-PHÚ — ĐỖ-THIỆN

★

KIỆN VĂN TIỂU LỤC

của LÊ-QUÝ-ĐƠN

PHẠM-TRỌNG-ĐIỂM dịch

★

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Tập I, cuốn 1: Lịch sử cổ đại

Tập I, cuốn 2: Lịch sử trung cổ

của F.N. NI-KI-FÒ-RỐP

★

ĐẠI NAM THỰC LỤC tập 1

(TIỀN BIÊN)

của QUỐC SỬ QUÂN TRIỀU NGUYỄN

Tổ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch

★

**NGUYỄN TRÃI, MỘT NHÂN VẬT VĨ ĐẠI
TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT-NAM**

In lần thứ hai

Có sửa chữa và bổ sung

của TRẦN-HUY-LIỆU

★

CÂU ĐỐI VIỆT NAM

In lần thứ hai

Có sửa chữa và bổ sung

của PHONG-CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC